

TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUY NHƠN
QUY NHON UNIVERSITY

TẠP CHÍ KHOA HỌC
JOURNAL OF SCIENCE

CHUYÊN SAN KHOA HỌC XÃ HỘI, NHÂN VĂN VÀ KINH DOANH
ISSUE: SOCIAL SCIENCES, HUMANITIES AND BUSINESS

15 (4)

2021

BÌNH ĐỊNH, 8/2021

MỤC LỤC

1. Giới thiệu nghệ thuật *Bài chòi* cho học sinh tiểu học ở Bình Định
Phạm Thị Thu Hà, Đặng Thu Phương, Trần Minh Khuê..... 6
2. Ảnh hưởng của cấu trúc sở hữu đến đồng biến động giá cổ phiếu của các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam
Phan Trọng Nghĩa..... 14
3. Vận dụng mô hình Solow để kiểm chứng tác động của PAPI đến tăng trưởng kinh tế của các địa phương tại Việt Nam
Đào Quyết Thắng, Trần Trung Kỳ, Nguyễn Thanh Bằng, Nguyễn Thị Hiếu, Nguyễn Thanh Trúc, Lê Hoài Nam..... 28
4. Các nhân tố tác động đến đầu tư phát triển sản xuất lúa của nông hộ tại địa bàn huyện Krông Bông, tỉnh Đắk Lắk
Đào Quyết Thắng, Phạm Thị Lai..... 38
5. Ảnh hưởng của đánh giá trực tuyến từ mạng xã hội đến lựa chọn điểm đến du lịch Bình Định của khách du lịch nội địa
Nguyễn Đặng Hoài Thương, Nguyễn Thị Huỳnh Nhã..... 48
6. Đánh giá sự phát triển thể lực của sinh viên sau khi ứng dụng hệ thống các bài tập tại Trường Đại học Quy Nhơn
Nguyễn Ngọc Châu, Nguyễn Trọng Thủy, Trương Hồng Long..... 62
7. Chất lượng dịch tiêu đề film tiếng Anh sang tiếng Việt của Google Translate
Trần Thị Thanh Huyền, Lê Nhân Thành..... 69
8. Vấn đề bất bình đẳng giới trong *Truyện kỳ mạn lục* của Nguyễn Dữ từ góc nhìn văn hóa
Nguyễn Đình Thu..... 78
9. Sự thể hiện giới tính trong giáo trình Solutions Elementary ấn bản 2 và 3
Nguyễn Thị Thu Hiền, Hồ Nữ Như Ý..... 85

Introduction of *Bai choi* to primary school students in Binh Dinh

Pham Thi Thu Ha^{1,*}, Dang Thu Phuong², Tran Minh Khue²

¹*Faculty of Primary and Preschool Education, Quy Nhon University, Vietnam*

²*Student of Faculty of Primary and Preschool Education, course 41, Quy Nhon University, Vietnam*

Received: 23/03/2021; Accepted: 03/06/2021

ABSTRACT

“*Art of Bai choi*” was officially recognized as intangible heritage by the Intergovernmental Committee of the UNESCO Convention in 2017. This brings great joy to the people of Binh Dinh because Binh Dinh is the place where Bai choi was created and flourished. Bai choi has become familiar with the majority of Binh Dinh people for a long time, but it seems strange to younger generations. Therefore, preservation and conservation of “*Art of Bai choi*” are important missions, especially for students. There are many ways to preserve and promote the value of “*Art of Bai choi*”, among which introduction to primary school students is a viable option.

Keywords: “*Art of Bai choi*”, *preservation and conservation of Bai choi, introduction of Bai choi to primary school students in Binh Dinh.*

*Corresponding author:

Email: phamthithuha@qnu.edu.vn

Giới thiệu nghệ thuật Bài chòi cho học sinh tiểu học ở Bình Định

Phạm Thị Thu Hà^{1,*}, Đặng Thu Phương², Trần Minh Khuê²

¹ Khoa Giáo dục Tiểu học và Mầm non, Trường Đại học Quy Nhơn, Việt Nam

² Sinh viên Lớp Giáo dục Tiểu học K41, Trường Đại học Quy Nhơn, Việt Nam

Ngày nhận bài: 23/03/2021; Ngày nhận đăng: 03/06/2021

TÓM TẮT

Năm 2017, Ủy ban Liên Chính phủ Công ước UNESCO đã chính thức ghi danh “Nghệ thuật Bài chòi Trung bộ Việt Nam” vào danh sách di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại. Đây là niềm vui rất lớn đối với người dân Bình Định, vì Bình Định là nơi Bài chòi đã ra đời và phát triển mạnh mẽ. Bài chòi là loại hình văn hóa thân quen, gần gũi với đại đa số người dân Bình Định từ lâu, nhưng hiện nay Bài chòi dường như lạ lẫm đối với thế hệ trẻ. Vậy nên, bảo tồn và gìn giữ “Nghệ thuật Bài chòi Trung bộ Việt Nam” là việc làm cần thiết và quan trọng, đặc biệt đối với công chúng trẻ. Có nhiều cách để bảo tồn và phát huy giá trị “Nghệ thuật Bài chòi Trung bộ Việt Nam” trong công chúng. Trong đó, giới thiệu Bài chòi cho học sinh tiểu học là một lựa chọn khả thi để bảo tồn và gìn giữ loại hình văn hóa này.

Từ khóa: Nghệ thuật Bài chòi Trung bộ Việt Nam, bảo tồn và gìn giữ nghệ thuật Bài chòi, giới thiệu Bài chòi cho học sinh tiểu học ở Bình Định.

1. MỞ ĐẦU

Vào mỗi dịp xuân về trên vùng đất Bình Định, nơi được biết đến với nhiều loại hình văn hóa đặc trưng như: Hát bội, Bài chòi, Võ cổ truyền... vẫn luôn vang lên âm thanh quen thuộc của Bài chòi. Bài chòi được xem như một hội vui của người dân nơi đây và “vào dịp Tết cổ truyền hầu như mỗi làng của nông thôn Bình Định đều tổ chức Hội đánh Bài chòi...”.¹ Không chỉ ở Bình Định, Bài chòi còn là “một sản phẩm văn hóa rất độc đáo của vùng đất Nam Trung Bộ”.²

Năm 2017, “Nghệ thuật Bài chòi Trung bộ Việt Nam” đã trở thành Di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại. Người dân Bình Định hân hoan đón nhận danh hiệu cao quý cho một loại hình nghệ thuật của những người dân chất phác

thật thà. Đưa một loại hình nghệ thuật dân gian của một vùng miền trên đất nước Việt Nam trở thành Di sản văn hóa phi vật thể của nhân loại là quá trình đầy khó khăn, nhưng làm sao để giữ được danh hiệu này lại càng khó hơn trong bối cảnh hiện nay. Là người dân sinh sống tại Bình Định,¹ chúng tôi thiết nghĩ bảo tồn Bài chòi dân gian miền Trung ngay trên quê hương Bình Định là niềm vinh dự và cũng là trách nhiệm lớn lao của mỗi người. Giới thiệu nghệ thuật Bài chòi cho học sinh tiểu học ở Bình Định là việc làm thiết thực hiện nay để giúp các em có thể làm quen với di sản văn hóa ngay từ nhỏ. Hy vọng, các em sẽ là thế hệ nối tiếp gìn giữ và bảo tồn “Nghệ thuật Bài chòi Trung bộ Việt Nam” xứng tầm với danh hiệu mà UNESCO đã công nhận.

*Tác giả liên hệ chính:

Email: phamthithuha@qnu.edu.vn

2. NỘI DUNG

2.1. Nghệ thuật Bài chòi Trung bộ - Di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại

Nghệ thuật Bài chòi dân gian đặc sắc vùng Trung bộ được bắt nguồn từ trong đời sống, lao động của những người dân vùng này. Đây là loại hình nghệ thuật dân gian bắt đầu từ một nhu cầu giải trí mộc mạc đơn giản nhưng lại đầy tính sáng tạo và ngẫu hứng của người dân lao động. Hội chơi Bài chòi, vừa là trò chơi dân gian vui nhộn, vừa là “sàn diễn” của những diễn viên không chuyên. Bài chòi ra đời từ nhu cầu liên lạc với nhau giữa người dân ở các chòi canh trên nương rẫy thời xa xưa hay những lần đánh đuổi thú rừng phá hoại mùa màng. Lâu dần, Bài chòi trở thành nếp sinh hoạt văn hóa, là nhu cầu về tinh thần của người dân vùng Trung Bộ. Bài chòi là “một loại hình diễn xướng gắn với tục chơi bài trên các chòi trong những ngày hội xuân... Lối hô bài chòi có sự phát triển vượt bậc trên con đường nghệ thuật hóa và sáng tạo... với những làn điệu riêng”.³ Sinh hoạt văn hóa Bài chòi cũng là “nhu cầu giải trí rất văn hóa và lành mạnh trong dịp xuân về, tết đến”.² Hội Bài chòi là hoạt động sinh hoạt mang tính cộng đồng bởi người ta đến đây chủ yếu để vui chơi, để xóa đi mọi mệt nhọc và gần tình làng nghĩa xóm, “Chơi bài chòi không phải là để ăn thua mà cốt để nghe những câu hô trầm bổng nhịp nhàng như đọc thơ”.⁴ Người ta tham gia chơi Bài chòi là để được hòa mình vào không gian náo nhiệt, thưởng thức giọng hô hát của anh hiệu. Hội Bài chòi cũng là nơi để các anh hiệu thể hiện tài ứng đối tài tình và lối diễn trò của mình.

Đi khắp các vùng miền quê ở khu vực Trung bộ, chúng ta luôn bắt gặp hình ảnh những Hội bài chòi, những nhóm hô hát Bài chòi với sự tham gia của mọi tầng lớp trong xã hội và mọi lứa tuổi. Sức hấp dẫn và lôi cuốn của Bài chòi chính là sự kết hợp hài hòa giữa nghệ thuật biểu diễn sân khấu dân gian và tính giải trí.

Nghệ thuật Bài chòi hay ở chỗ, lời ca mang nét độc đáo, nội dung chuyển tải một cách dung dị, tự nhiên, đậm chất vùng miền. Lời ca được lấy từ những câu tục ngữ, ca dao, bài vè... có nội dung phản ánh cuộc sống sinh hoạt của

người dân “có khả năng đề cập tới mọi vấn đề, mọi góc ngách của cuộc sống”² nhưng đầy tính nhân văn. Anh hiệu là một nhân tố không thể thiếu được trong Hội Bài chòi dân gian và “Anh hiệu giỏi thường nghĩ ra nhiều câu lục bát hô chậm rãi để người nghe hồi hộp chờ đợi và đoán già đoán non đó là con bài gì”.⁴ Người chơi cũng có thể ngẫu hứng sáng tác câu hát để phù hợp với nhu cầu thưởng thức của người tham gia hội. Cái độc đáo trong Bài chòi dân gian còn là tiết tấu, nhịp điệu trong câu hô hát của anh hiệu, theo kiểu “chỉ có nhịp đôi đều đặn, nhịp ba bỏ một nhịp nhưng cũng có thể biến tấu”.⁴ Kiểu tiết tấu này, biến sân khấu của anh hiệu thành “sàn diễn” của những người tham gia hội, vì ai cũng có thể gõ theo nhịp điệu đó. Khi biểu diễn Bài chòi dân gian các nghệ nhân không khoác lên mình những bộ y phục quá đắt tiền, mà chỉ là những trang phục bình dị, chân chất thường ngày của người dân lao động (áo bà ba dân gian). Sau này, trang phục được định hình theo một kiểu thống nhất “nghệ nhân chơi nhạc áo dài khăn đóng; các anh hiệu mặc quần áo “vạt hò” (màu xanh, đỏ, vàng)...”.² Bộ thể Bài chòi là cả một thế giới tạo hình dân gian đặc sắc...

Trải qua các thời kỳ lịch sử, nghệ thuật Bài chòi có nhiều biến chuyển. Chính các nghệ sĩ người Bình Định và Nam Trung bộ đã phát triển Bài chòi dân gian lên thành một loại hình sân khấu ca kịch truyền thống đặc sắc của Việt Nam. Mặc dù, Bài chòi chuyên nghiệp (ca kịch) đã hình thành và phát triển, nhưng Bài chòi dân gian vẫn thịnh hành trong dân chúng bởi chính nội lực mạnh mẽ được đúc kết từ nhiều thế hệ cha ông. Đó chính là tinh hoa văn hóa của những thế hệ đi trước đã để lại và trao truyền cho chúng ta.

Nghệ thuật Bài chòi là sản phẩm tinh thần của người dân vùng Trung bộ nước ta tạo ra để khẳng định các giá trị về lịch sử, văn hóa, nghệ thuật... vùng miền của một quốc gia. Trong xã hội hiện đại ngày nay, cần nhìn nhận di sản văn hóa “như một lực cố kết cộng đồng trong cuộc đấu tranh vì sự tồn tại và phát triển của đất nước”.⁵ Di sản văn hóa là một trong những yếu tố sống còn của mỗi nền văn hóa, mỗi quốc gia.

2.2. Khảo sát về việc giới thiệu Bài chòi cho học sinh tiểu học ở Bình Định

Để có cơ sở dữ liệu cho việc giới thiệu Bài chòi cho học sinh bậc tiểu học ở Bình Định, chúng tôi đã tiến hành khảo sát bằng “Phiếu khảo sát” đối với giáo viên (69 phiếu) và học sinh tiểu học lớp 4 và lớp 5 (93 phiếu) ở Bình Định. Mục đích là để tìm hiểu về việc nắm bắt về nghệ thuật Bài chòi, biết về tình hình tổ chức Bài chòi tại địa phương hiện nay. Qua đó, chúng tôi biết được suy nghĩ và mong muốn của những người được khảo sát, từ đó tìm được những biện pháp phù hợp để giới thiệu Bài chòi cho học sinh tiểu học ở Bình Định.

2.2.1 Kết quả khảo sát đối với giáo viên

- Mức độ hiểu biết về sự kiện “Nghệ thuật Bài chòi Trung bộ Việt Nam” được ghi danh vào danh sách di sản Văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại qua kết quả khảo sát là: 68,1% trả lời chính xác thời gian là năm 2017, như vậy đa số giáo viên đã tiếp cận và cập nhật những thông tin về Di sản văn hóa Bài chòi Trung bộ.

- Khảo sát về tình hình tổ chức Bài chòi dân gian tại địa phương, kết quả là: 70% các ý kiến cho biết tại địa phương có tổ chức, số còn lại cho biết tại địa phương không tổ chức hoạt động này. Thực tế trong những năm vừa qua, ở Bình Định các hoạt động liên quan tới di sản Bài chòi được tổ chức giới thiệu khá nhiều. Như vậy, vấn đề đặt ra là: công tác giới thiệu quảng bá Bài chòi dân gian ở các địa phương chưa thực hiện tốt hoặc việc giới thiệu Bài chòi chưa triển khai đều tại các vùng trong tỉnh.

- Mức độ trải nghiệm đối với nghệ thuật Bài chòi của người được khảo sát: 73,9% đã trải nghiệm (xem Bài chòi, tham gia hội chơi Bài chòi, nghe hò - hát Bài chòi). Số người chưa xem hoặc chưa tham gia ở mức 17,8% và chỉ có 8,7% người được khảo sát cho biết thường xuyên tham gia.

- 100% ý kiến của người được khảo sát đều nhận định nên giới thiệu Bài chòi cho học sinh tiểu học. Có nhiều lý do được đưa ra để lý

giải cho ý kiến trên: *Để giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc* (chị T.Q ở Phù Cát), *Đó là văn hóa của địa phương* (chị M.P ở Tuy Phước), *Bình Định là cái nôi của Bài chòi* (Anh T.T.T.K ở Vân Canh), *Giúp cho học sinh biết Bài chòi, phát triển các em có năng khiếu* (chị T.L ở Hoài Ân), *Bài chòi hiện nay mọi người ít được biết đến nên cần giới thiệu cho học sinh để phổ biến rộng rãi hơn* (chị H.M ở Quy Nhơn), *văn hóa dân gian mà thời nay dần bị lãng quên* (chị T.S ở An Lão)...

- 100% người được khảo sát đều cho rằng việc giới thiệu và bảo tồn Bài chòi là rất quan trọng, vì: *Bài chòi rất quan trọng, là truyền thống văn hóa cần được duy trì và phát triển* (chị T.V ở Tuy Phước), *là di sản văn hóa phi vật thể, là một loại hình đặc trưng của miền Trung* (anh V.T ở Hoài Ân), *cần phải bảo tồn Bài chòi và những giá trị văn hóa truyền thống của địa phương. Qua đó giáo dục truyền thống, lòng tự hào dân tộc* (chị T.H ở Hoài Ân), *việc bảo tồn Bài chòi là quan trọng vì hiện nay nó đang bị mai một* (chị T.T ở Quy Nhơn), *giúp chúng ta hiểu được giai điệu dân gian từ đó sẽ có tình cảm với quê hương, làng xóm, yêu thương con người* (chị T.H ở Quy Nhơn)...

- Phần nhiều giáo viên cho biết đã từng giới thiệu Bài chòi cho học sinh bằng cách đưa nội dung di sản Bài chòi tích hợp vào các môn học: Lịch sử, Địa lí, Tự nhiên và xã hội, Kể chuyện, Âm nhạc, Hoạt động trải nghiệm, Sinh hoạt lớp cuối tuần. Học sinh cuối cấp tiểu học (lớp 4 và lớp 5) là lứa tuổi được giáo viên lựa chọn để giới thiệu Bài chòi nhiều nhất.

Kết quả khảo sát trên là thực tiễn quan trọng, từ đó chúng tôi có thể đề xuất biện pháp bảo tồn Bài chòi dân gian trong trường tiểu học. Tuy nhiên, hoạt động dạy - học luôn là hoạt động đối ứng. Người giới thiệu Nghệ thuật Bài chòi Trung bộ Việt Nam đã sẵn sàng, nhưng còn đối tượng tiếp nhận và kế thừa những tinh hoa văn hóa của cha ông để lại như thế nào? Chúng tôi cũng đã tiến hành khảo sát đối với nhóm học sinh tiểu học.

2.2.2. Kết quả khảo sát đối với học sinh tiểu học

- Hiểu biết chung của học sinh về Bài chòi dân gian, kết quả đạt được rất tốt: 96,7% đều xếp loại hình này là nghệ thuật dân gian truyền thống (có liên quan tới âm nhạc); 76,4% các em học sinh đều biết Bài chòi có nguồn gốc từ vùng Trung bộ nước ta, bên cạnh đó một số ít em chọn sai địa danh. Thực tế này, cũng gợi ý cho chúng tôi vấn đề dạy học lịch sử địa phương cần tích hợp với giới thiệu văn hóa địa phương (lịch sử - văn hóa).

- 90,3% các em học sinh đã biết đến Bài chòi dân gian, trong đó có 63,4% biết chính xác Bài chòi là di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại năm 2017. Điều này, cho thấy học sinh ở bậc tiểu học cũng đã có những tiếp nhận thông tin về Di sản văn hóa Bài chòi Trung bộ.

- Tình hình thực tiễn việc giới thiệu Bài chòi dân gian của giáo viên trong nhà trường, kết quả thu được: 61,3% các em học sinh cho biết: đã được thầy, cô giới thiệu Bài chòi dân gian trong các môn học. Tuy nhiên, 38,7% cho biết: không được giáo viên giới thiệu. Thực tế này, cho thấy: công tác giới thiệu Bài chòi cho học sinh tiểu học trong trường tiểu học ở Bình Định có thể chưa được thực hiện rộng rãi (vì không bắt buộc) và chưa đạt chất lượng cao.

- Học sinh có được hiểu biết về nghệ thuật dân gian (Bài chòi dân gian) chủ yếu là qua truyền hình (37,6%), mạng internet (37,6%). Chỉ có 22,6% cho rằng: được người khác giới thiệu. Từ đây, chúng ta có thể nghĩ đến chuyện bảo tồn Bài chòi dân gian qua các phương tiện truyền thông (truyền hình, internet). Đặc biệt là, cần đẩy mạnh hơn việc giới thiệu về Bài chòi của các thầy cô giáo và bản thân gia đình các em.

- Tình hình hoạt động của nghệ thuật Bài chòi tại địa phương dưới góc nhìn của các em: 81,7% học sinh cho rằng ở địa phương không tổ chức Bài chòi dân gian. Như vậy, có nhiều em mới chỉ được nghe nói về nghệ thuật Bài chòi nhưng chưa được trải nghiệm thực tiễn. Đây là cái khó trong việc bảo tồn Bài chòi dân gian, vì cần phải có trải nghiệm thực tiễn để có cái nhìn chính xác hơn những nét đẹp văn hóa đó, từ

đó mới có thể lựa chọn chính xác việc nên hay không nên bảo tồn.

- 94,6% học sinh đều bày tỏ hứng thú (thích) khi được cho nghe và xem Bài chòi dân gian (trước đó chỉ có 54,4% thích trải nghiệm đối với Bài chòi), bởi vì: *Em rất thích nghe âm nhạc dân gian truyền thống* (T.Q lớp 4), *Em có thích xem, vì nó làm cho em hiểu biết về Bài chòi dân gian* (P.A lớp 4), *Trước đây em chưa từng được xem* (T.N lớp 4B), *Đây là một loại hình nghệ thuật dân gian* (T.N lớp 5)... Nhưng, cũng có một số ý kiến trái chiều (không thích xem) chiếm 5,4%, vì: *Em thích coi những thứ có cảm giác mạnh và hay, không làm cho người khác chán nản* (T.H lớp 5), *Tại vì không thích coi Bài chòi* (T.N lớp 4) hoặc *Vì em không thích* (M.T lớp 4)... Như vậy, nếu được trải nghiệm với Nghệ thuật Bài chòi thì học sinh sẽ có hứng thú và hình thành sở thích với loại hình này hơn.

- 93,5% các em học sinh chọn nên bảo tồn nghệ thuật Bài chòi, với các lý do: *Vì nghệ thuật truyền thống là một thứ đáng để bảo tồn* (T.H lớp 4), *Nó hay và là truyền thống tốt đẹp* (K.N lớp 5), *Nếu ta bảo tồn và gìn giữ các loại hình nghệ thuật dân gian truyền thống thì giới trẻ sẽ hiểu biết nhiều hơn về nó* (L.N lớp 5), *Là những thứ do chúng ta sáng tác* (Đ.P lớp 4), *Để truyền thống tốt đẹp của con người Việt Nam sẽ mãi mãi lâu dài* (T.T lớp 5), *Em có thể giải trí vào thời gian rảnh và lan truyền ra khắp thế giới* (Đ.H lớp 5)... trong đó có 88% các em muốn giới thiệu Bài chòi dân gian cho những người khác. Tuy nhiên, cũng có ý kiến khác cho vấn đề này, chúng tôi xin được trích dẫn: *Tại vì không thích coi nghệ thuật* (T.N HS lớp 4), *Vì em không thích gìn giữ và bảo tồn, không thích kể cho người khác* (Đ.Q lớp 4)...

Kết quả khảo sát đối với giáo viên và học sinh tiểu học được đề cập ở trên là những số liệu đã thống kê từ phiếu điều tra khảo sát thực tiễn về những vấn đề liên quan tới nghệ thuật Bài chòi. Những số liệu trên sẽ là cơ sở dữ liệu để chúng tôi đưa ra biện pháp phù hợp nhằm giới thiệu và bảo tồn nghệ thuật Bài chòi cho học sinh trong trường tiểu học ở Bình Định.

2.3. Biện pháp bảo tồn Nghệ thuật Bài chòi Trung bộ trong trường tiểu học

“Nghệ thuật Bài chòi Trung bộ Việt Nam” đã được cả nhân loại biết đến. Niềm vui của người dân Trung bộ sẽ lâu dài nếu chúng ta vẫn giữ vững “thương hiệu” đó, không chỉ giữ mà còn phải giới thiệu phát huy những tinh hoa văn hóa đã được nhân loại thừa nhận. Thủ tướng Nguyễn Xuân Phúc đã nói: “Đi cùng với niềm tự hào là trách nhiệm của mỗi chúng ta. Trách nhiệm gìn giữ và bảo tồn nghệ thuật Bài chòi trước quốc tế vì từ nay di sản này không chỉ của riêng Việt Nam mà đã trở thành tài sản chung của nhân loại”.⁶ Thiết nghĩ, bảo tồn, gìn giữ và phát huy nghệ thuật Bài chòi cần phải bắt đầu từ sự nghiêm túc và trân trọng Di sản như tác giả Trần Văn Khê lưu ý “chúng ta không chỉ nghiêm túc trong việc bảo tồn mà còn phải trân trọng trong việc phát triển”.⁴

Bảo tồn Bài chòi dân gian như thế nào khi mà có quá nhiều những trào lưu văn hóa mới và hiện đại đang hằng ngày diễn ra? Không chỉ là bảo tồn mà còn phải phát huy, giới thiệu những giá trị văn hóa đã được chất lọc từ các thế hệ đi trước cho thế hệ sau. Để bảo tồn và phát huy những giá trị của Bài chòi dân gian bền vững, cần phải có nhiều biện pháp cụ thể được triển khai đồng bộ và thường xuyên.

Việc triển khai giáo dục nghệ thuật Bài chòi nên tiến hành tuần tự từ ít đến nhiều, từ đơn giản đến phức tạp như: bước đầu làm quen (bậc học mầm non), đi đến biết - cảm nhận, tìm hiểu và nâng cao ý thức trân trọng gìn giữ, bảo tồn đối với loại hình nghệ thuật này (bậc học tiểu học trở lên).

Từ những thực tiễn trên, chúng tôi đề xuất một số biện pháp giới thiệu bài chòi cho học sinh tiểu học ở Bình Định, như sau:

Thứ nhất: Giới thiệu rộng rãi nghệ thuật Bài chòi đến với tất cả mọi người, nhất là lứa tuổi học sinh tiểu học. Giáo dục trong nhà trường chính là tạo nền tảng tốt nhất để các em tiếp cận nhiều hơn với những di sản văn hóa dân tộc của

địa phương mình đang sinh sống, đặc biệt là di sản văn hóa đại diện của nhân loại.

Thứ hai: Sử dụng di sản văn hóa trong dạy học ở trường phổ thông là việc làm cần quán triệt thực hiện theo Hướng dẫn số 73/HD-BGDĐT-BVHTTDL. “Nghệ thuật Bài chòi Trung Bộ Việt Nam” nên được coi là nội dung bắt buộc để dạy học cho học sinh ở mọi cấp học để “nhằm góp phần giáo dục toàn diện học sinh, gìn giữ và phát huy giá trị của di sản văn hóa vì lợi ích của toàn xã hội và truyền thống tốt đẹp của cộng đồng các dân tộc Việt Nam”.⁷

Đưa nghệ thuật Bài chòi vào chương trình dạy học chính khóa - giáo dục văn hóa địa phương Bình Định cũng là phù hợp và đáp ứng với chương trình giáo dục phổ thông mới hiện nay vì “thể hiện đúng và đầy đủ các vấn đề về văn hóa, lịch sử truyền thống của địa phương”.⁸ Đây chính là hướng mở để chúng ta có thể chính thức giới thiệu nghệ thuật Bài chòi cho học sinh các cấp, bắt đầu từ bậc tiểu học.

Cần chủ động xây dựng nội dung cụ thể và phương thức tổ chức dạy học di sản văn hóa “Nghệ thuật Bài chòi Trung bộ Việt Nam” trong nhà trường. Xây dựng nội dung giới thiệu Bài chòi phù hợp để tích hợp vào các môn học trong trường tiểu học hoặc giới thiệu nghệ thuật Bài chòi dưới dạng hoạt động trải nghiệm, hoạt động ngoại khóa...

Thứ ba: Chủ động tổ chức các hoạt động trải nghiệm đối với nghệ thuật Bài chòi trong trường hoặc đi đến các địa phương có thể mạnh về Bài chòi. Tổ chức chiếu phim tư liệu về nghệ thuật Bài chòi cho học sinh khối 4, khối 5 hoặc học sinh toàn trường xem. Tổ chức dạy học sinh hát Bài chòi truyền thống hoặc đặt lời mới trên làn điệu Bài chòi cho phù hợp và dạy các em. Nhà trường tổ chức các Hội thi tìm hiểu về Bài chòi dưới dạng “Đố vui để học”, “Rung chuông vàng” để gây hứng thú và thu hút sự tham gia của học sinh.

Thứ tư: Cần tổ chức các mô hình sân khấu học đường để các em có thể trực tiếp trải nghiệm

hay học tập và thể hiện tài năng của bản thân. Qua đó, giúp phát hiện học sinh có năng khiếu về Bài chòi góp phần bổ sung nguồn lực cho loại hình nghệ thuật này. Các hình thức cụ thể có thể thực hiện ở trường tiểu học như: Hội thi hát dân ca Bài chòi trong học sinh của một lớp, một khối hoặc quy mô trường và liên trường. Khuyến khích học sinh trình diễn thể loại dân ca Bài chòi trong các hội thi, hội diễn của trường hoặc địa phương. Tổ chức cho học sinh đóng kịch, mô phỏng tái hiện lại một số nét tiêu biểu của nghệ thuật Bài chòi.

Thứ năm: Tạo điều kiện tối đa cho học sinh có cơ hội trải nghiệm trực tiếp với Hội Bài chòi dân gian hoặc được xem các nghệ nhân biểu diễn. Đây là cách tốt nhất để giúp các em được cảm nhận trực tiếp để nuôi dưỡng tình yêu đối với nghệ thuật Bài chòi.

Giới thiệu Bài chòi cho học sinh tiểu học là một phương án hữu hiệu để loại hình nghệ thuật dân gian này thâm thấu dần vào đời sống và nhân cách của mỗi công dân tương lai của đất nước. Bên cạnh đó, công tác truyền thông, quảng bá về di sản Bài chòi Trung bộ cũng cần được đẩy mạnh, lan tỏa rộng cho người dân ở mọi lứa tuổi qua các phương tiện thông tin đại chúng (truyền hình, internet...). Chính nhờ những cách trên, chúng ta có thể đưa Bài chòi dân gian đến gần hơn với đời sống thường ngày. Nếu ngay từ khi còn nhỏ, mỗi đứa trẻ có thể biết hoặc hát Bài chòi thì sẽ giữ được ngọn lửa của Bài chòi dân gian và để “Nghệ thuật Bài chòi Trung bộ Việt Nam” luôn xứng tầm Di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại.

Nghệ thuật Bài chòi đã tồn tại qua một chặng đường lịch sử dài lâu, gắn bó với đời sống sinh hoạt của người dân Bình Định. Bài chòi dân gian với những đặc trưng tiêu biểu, chứa đựng trong đó là những giá trị văn hóa, nghệ thuật của vùng Trung bộ. Thực tiễn đã chứng minh “Bài chòi là một bộ môn nghệ thuật tổng hợp mang tính sáng tạo và giải trí cao, kết hợp với âm nhạc, thơ ca, diễn xướng, hội họa, văn học”.⁶

Hiện nay, “Nghệ thuật Bài chòi Trung bộ Việt Nam” đã là di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại. Nhưng, để kéo dài tuổi đời của một di sản văn hóa và “nâng cao ý thức tôn trọng, gìn giữ, phát huy những giá trị của di sản văn hóa”⁷ cho thế hệ trẻ hiện nay là một việc làm không dễ và cần có sự chung tay của cả cộng đồng.

3. KẾT LUẬN

Từ thực tiễn có được, chúng tôi đã lựa chọn một số biện pháp phù hợp với hoạt động giáo dục trong trường tiểu học. Giới thiệu Bài chòi dân gian cho học sinh tiểu học ở Bình Định, là một cách mà chúng tôi lựa chọn để “ứng xử” với Di sản văn hóa hiện nay. Qua đó, có thể trực tiếp hoặc gián tiếp cung cấp những kiến thức và thị hiếu cho học sinh về “Nghệ thuật Bài chòi Trung bộ Việt Nam” với mong muốn góp phần bảo tồn và phát huy loại hình nghệ thuật dân gian này trong thời gian sắp tới.

Lời cảm ơn: *Nghiên cứu này được thực hiện trong khuôn khổ đề tài nghiên cứu khoa học của sinh viên của Trường Đại học Quy Nhơn với mã số S2020.675.39.*

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn An Pha. *Nghệ thuật Bài chòi dân gian Bình Định*, Nxb Văn hóa - Văn nghệ, TP. Hồ Chí Minh, 2019.
2. Hội Văn nghệ dân gian - Đoàn Việt Hùng. *Bài chòi*, Nxb Văn hóa Thông tin, Hà Nội, 2014.
3. Nguyễn Thụy Loan. *Thường thức về âm nhạc cổ truyền Việt Nam và lịch sử âm nhạc*, Nxb Giáo dục, Hà Nội, 2001.
4. Trần Văn Khê. *Du ngoạn trong âm nhạc truyền thống*, Nxb Trẻ, TP. Hồ Chí Minh, 2004.
5. Hội văn nghệ dân gian Việt Nam. *Tìm hiểu đặc trưng di sản văn hóa, văn nghệ dân gian Nam Trung bộ*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 2005.
6. Thủ tướng: Hãy để tiếng ca Bài chòi lan tỏa niềm lạc quan về thế và lực của Việt Nam, <http://baohinhphu.vn/Thoi-su/Thu-tuong-Hay-de>

tieng-ca-bai-choi-lan-toa-niem-lac-quan-ve-the-va-luc-cua-Viet-Nam/335743.vgp, truy cập ngày 25/12/2020.

7. Bộ Giáo dục và Đào tạo - Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Hướng dẫn số: 73/HD-BGDĐT-BVHTTDL ngày 16 tháng 01 năm 2013, Hướng

dẫn sử dụng di sản văn hóa trong dạy học ở trường phổ thông, trung tâm GDTX.

8. Bộ Giáo dục và Đào tạo, Thông tư số 33/2020/TT-BGDĐT ngày 15 tháng 9 năm 2020, Quy định về việc thẩm định tài liệu giáo dục địa phương.

Impacts of ownership structure on stock price synchronicity of listed companies on Vietnam stock market

Phan Trong Nghia*

Faculty of Finance, Banking and Business Administration, Quy Nhon University, Viet Nam

Received: 09/04/2021; Accepted: 22/06/2021

ABSTRACT

The volatility of stock prices is influenced by general macro information of the whole market and specific information of the listed companies. When the stock price reflects most of the general market information but little of the business information, the stock price easily synchronizes with the market and creates the stock price synchronicity. The research uses the multivariate regression method to estimate array data set of all listed companies on Vietnam stock market in the period of 2007 - 2017. The research findings have shown that stock price volatility in Vietnam is mainly caused by general information of the whole market. In addition, they indicate an inverse relationship between the ownership of major shareholders, the ownership of foreign investors and the stock price volatility, and there exists a positive relationship between state ownership and the stock price synchronicity. The research findings have indicated more clearly the phenomenon of stock price synchronicity in a particular developing country and offered several important implications for corporate executives to limit the synchronicity and enhance the informativeness in the company's stock price.

Keywords: *Stock price synchronicity, ownership structure, emerging market.*

*Corresponding author:

Email: phantrongnghia@qnu.edu.vn

Ảnh hưởng của cấu trúc sở hữu đến đồng biến động giá cổ phiếu của các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam

Phan Trọng Nghĩa*

Khoa Tài chính - Ngân hàng & Quản trị kinh doanh, Trường Đại học Quy Nhơn

Ngày nhận bài: 09/04/2021; Ngày nhận đăng: 22/06/2021

TÓM TẮT

Biến động giá cổ phiếu chịu ảnh hưởng bởi các thông tin vĩ mô chung toàn thị trường và các thông tin thuộc về đặc thù của công ty niêm yết. Khi giá cổ phiếu phản ánh phần lớn các thông tin chung của thị trường mà ít phản ánh các thông tin thuộc về chính bản thân công ty, khi đó giá cổ phiếu dễ biến động đồng bộ với thị trường và tạo nên hiện tượng đồng biến động giá cổ phiếu. Nghiên cứu sử dụng phương pháp hồi quy đa biến để ước lượng bộ dữ liệu mảng bao gồm toàn bộ các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam trong giai đoạn từ 2007 - 2017. Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng tại Việt Nam biến động giá cổ phiếu chủ yếu do các thông tin chung toàn thị trường gây ra. Ngoài ra, bài viết chỉ ra rằng tồn tại mối quan hệ ngược chiều giữa sở hữu cổ đông lớn, sở hữu nhà đầu tư nước ngoài với đồng biến động giá cổ phiếu; tồn tại mối quan hệ thuận chiều giữa sở hữu nhà nước và đồng biến động giá cổ phiếu. Kết quả nghiên cứu cho thấy rõ nét hơn về hiện tượng đồng biến động giá cổ phiếu tại một quốc gia đang phát triển và đưa ra một số hàm ý quan trọng đối với các nhà quản trị công ty nhằm hạn chế đồng biến động và tăng tính thông tin trong giá cổ phiếu của công ty.

Từ khóa: *Đồng biến động giá cổ phiếu, cấu trúc sở hữu, thị trường mới nổi.*

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Sự hiệu quả của thị trường chứng khoán (TTCK) phụ thuộc phần lớn “hiệu quả thông tin” (Informational efficiency) của thị trường, theo đó giá cổ phiếu phải phản ánh đúng các thông tin liên quan, hay giá cổ phiếu phải mang tính thông tin cao (Informativeness). Các nghiên cứu cho thấy rằng đồng vốn được phân bổ hiệu quả hơn trong nền kinh tế khi giá cổ phiếu mang tính thông tin cao.^{1,2} Khi giá cổ phiếu ít phản ánh đúng các thông tin liên quan đến công ty, mà phản ánh phần lớn các thông tin chung của thị trường thì sẽ có xu hướng biến động đồng bộ với nhau và tạo nên xu hướng đồng biến động trên

TTCK.³⁻⁵ Tại Việt Nam, tỷ suất sinh lời cổ phiếu của các công ty niêm yết biến động đồng bộ với nhau khi thị trường có những thay đổi của yếu tố vĩ mô như: lãi suất, lạm phát, tỷ giá, tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế,... Đó chính là những biểu hiện của hiện tượng đồng biến động giá cổ phiếu. Các nghiên cứu cho thấy ảnh hưởng của cấu trúc sở hữu đến đồng biến động giá cổ phiếu phụ thuộc vào đặc thù của từng quốc gia và có rất ít nghiên cứu tại các nước đang phát triển thực hiện nghiên cứu ở góc độ vi mô của các nhân tố đặc thù thuộc về công ty niêm yết. Vì vậy, nghiên cứu ảnh hưởng của cấu trúc sở hữu đến sự đồng biến động giá cổ phiếu tại các nước

*Tác giả liên hệ chính.

Email: phantrongnghia@qnu.edu.vn

đang phát triển là việc làm rất cần thiết. Kết quả rút ra từ nghiên cứu sẽ làm rõ ảnh hưởng của cấu trúc sở hữu đến đồng biến động giá cổ phiếu và đưa ra các khuyến nghị nhằm tăng tính thông tin trong giá cổ phiếu và thúc đẩy sự phát triển của TTCK.

2. CƠ SỞ LÝ THUYẾT VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Cơ sở lý thuyết

2.1.1. Đồng biến động giá cổ phiếu trên thị trường chứng khoán

Biến động giá cổ phiếu phụ thuộc các thông tin chung của toàn thị trường và các thông tin của công ty niêm yết. Khi giá cổ phiếu ít phản ánh những thông tin thuộc về yếu tố đặc thù của công ty mà lại phản ánh phần lớn các thông tin chung của thị trường, điều này làm cho giá cổ phiếu tăng hay giảm lại phụ thuộc vào cổ phiếu của các công ty khác trên thị trường. Khi đó giá cổ phiếu của các công ty sẽ có xu hướng biến động đồng bộ với nhau và tạo nên hiện tượng đồng biến động chung của thị trường.³⁻⁵ Như vậy, Đồng biến động giá cổ phiếu là một chỉ tiêu dùng để phản ánh khả năng chuyển hóa các thông tin thuộc về đặc thù của công ty vào giá cổ phiếu. Khi giá cổ phiếu ít (hoặc không) phản ánh các thông tin liên quan đến giá trị công ty và việc tăng (giảm) giá phụ thuộc rất lớn vào các thông tin chung của toàn thị trường, điều này dẫn đến hiện tượng giá cổ phiếu của các công ty trên thị trường có thể cùng tăng (hoặc cùng giảm) và hiện tượng này được gọi là đồng biến động giá cổ phiếu - Stock Price Synchronicity (SYNCH).

2.1.2. Cấu trúc sở hữu của các công ty niêm yết

Cấu trúc sở hữu (CTSH) của công ty ảnh hưởng đến môi trường thông tin cũng như hiệu quả quản trị của công ty và khi xem xét trên góc độ vi mô thì CTSH là một nhân tố quan trọng ảnh hưởng đến SYNCH. Cấu trúc sở hữu giúp cải thiện tính thông tin trong giá cổ phiếu; nâng cao hiệu quả quản trị doanh nghiệp và tăng chất lượng các thông tin của doanh nghiệp công bố;^{6,7} giúp giải quyết vấn đề người đại diện trong hoạt động của các công ty niêm yết và hạn chế vấn đề bất cân xứng thông tin trên TTCK;^{8,9} giúp giảm thiểu chi

phí thu thập thông tin, giảm chi phí giao dịch cho các nhà đầu tư;^{10,11} CTSH có thể giải thích các mức độ khác nhau của biến động đồng bộ giá cổ phiếu.¹² Ngoài ra, mối quan hệ giữa CTSH và SYNCH chịu tác động bởi sự khác nhau của môi trường thể chế, môi trường thông tin và sự bảo vệ quyền lợi của nhà đầu tư và có thể tạo ra sự khác biệt trong mối quan hệ giữa CTSH và SYNCH giữa các quốc gia khác nhau.

Có nhiều cách tiếp cận về CTSH của công ty. Theo cách tiếp cận sở hữu và kiểm soát công ty thì CTSH bao gồm: tỷ lệ vốn chủ sở hữu được sở hữu và nắm giữ bởi các thành viên nội bộ và nhà đầu tư bên ngoài công ty. Nếu theo cách tiếp cận mức độ tập trung vốn chủ sở hữu thì CTSH gồm: tỷ lệ vốn chủ sở hữu được nắm giữ bởi các cổ đông lớn và cổ đông nhỏ phân tán của công ty.¹³ Ngoài ra cấu trúc sở hữu còn được tiếp cận theo các khía cạnh khác như: Theo đặc điểm của nhà đầu tư, xuất xứ của nhà đầu tư thì CTSH gồm: tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài và tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư trong nước; Theo hình thức tổ chức thì CTSH gồm: tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư tổ chức và tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư cá nhân; Theo mức độ nắm giữ của Nhà nước thì CTSH gồm: tỷ lệ sở hữu nhà nước và tỷ lệ sở hữu của tư nhân. Trong nghiên cứu này, CTSH được tác giả tiếp cận và phân loại thành: sở hữu cổ đông lớn, sở hữu nhà nước và sở hữu nhà đầu tư nước ngoài.

2.1.3. Ảnh hưởng của cấu trúc sở hữu đến đồng biến động giá cổ phiếu của các công ty niêm yết

Ảnh hưởng của CTSH đến SYNCH của các công ty niêm yết được xem xét trên các khía cạnh sau:

➤ Ảnh hưởng của sở hữu cổ đông lớn đến SYNCH

Nghiên cứu Brockman và Yan¹⁴ cho thấy rằng sở hữu cổ đông lớn làm gia tăng tính thanh khoản và qua đó làm giảm sự đồng biến động giá cổ phiếu trên thị trường. Kết quả nghiên cứu phù hợp với phát hiện của nghiên cứu Morck và cộng sự⁴ và ủng hộ quan điểm cho rằng sở hữu cổ đông lớn đóng một vai trò quan trọng trong việc hình thành môi trường thông tin của công ty. Tuy nhiên, theo kết quả nghiên cứu của Gul và cộng

sự⁹ thì thông tin đặc thù của các công ty có sự tập trung quyền sở hữu cao sẽ ít được phản ánh vào giá cổ phiếu hay đồng biến động giá cổ phiếu sẽ cao hơn. Khi các yếu tố khác là không đổi, tập trung quyền sở hữu sẽ làm gia tăng SYNCH.

Nghiên cứu của Fernandes và Ferreira¹¹ cho thấy rằng nguyên nhân dẫn đến sự đồng biến động cao hơn ở các thị trường mới nổi so với các thị trường phát triển là do các công ty tại thị trường mới nổi thường được sở hữu tập trung bởi các thành viên của gia đình hoặc là được sở hữu bởi chính phủ. Khi môi trường thông tin không minh bạch, các cổ đông lớn nắm quyền kiểm soát thường cố tình che đậy các thông tin bất lợi trong hoạt động của công ty (hoặc công bố một cách hạn chế các thông tin đối với các nhà đầu tư bên ngoài) nhằm phục vụ cho lợi ích của họ.^{15,16} Kết quả là sở hữu của các cổ đông lớn làm gia tăng SYNCH trên thị trường.

➤ Ảnh hưởng của sở hữu Nhà nước đến SYNCH

Kết quả nghiên cứu của Gul & cộng sự; Hou và cộng sự^{9,17} cho thấy mức độ đồng biến động là cao hơn khi các cổ đông lớn nhất liên quan đến chính phủ. Điều này phù hợp với quan điểm rằng các quyền sở hữu của chính phủ dẫn đến hạn chế trong việc bảo vệ lợi ích của các cổ đông thiểu số và công bố các báo cáo tài chính không rõ ràng. Theo nghiên cứu của Hamdi và Cosset,¹⁸ khi sở hữu nhà nước cao, kết hợp với môi trường thông tin kém minh bạch sẽ làm gia tăng SYNCH trên thị trường. Nghiên cứu cũng chỉ ra rằng sở hữu nhà nước có mối quan hệ thuận chiều với sự kém minh bạch thông tin cung cấp cho nhà đầu tư, không khuyến khích các nhà đầu tư giao dịch dựa trên các thông tin về hoạt động của công ty mà họ thu thập được. Nghiên cứu Lin và cộng sự¹⁹ xem xét mối quan hệ giữa chính sách quản lý của chính phủ với môi trường thông tin và SYNCH. Một chính sách quản lý kém có thể làm gia tăng biến động đồng bộ giá cổ phiếu, đặc biệt tại các doanh nghiệp có sở hữu nhà nước.

➤ Ảnh hưởng của sở hữu nước ngoài đến SYNCH

Nghiên cứu của Jiang và Kim²⁰ cho thấy

các nhà đầu tư nước ngoài có xu hướng nắm giữ cổ phiếu trong các công ty quy mô lớn và có chuẩn mực kế toán tốt hơn với đòn bẩy tài chính thấp, các nhà đầu tư nước ngoài có khả năng tốt hơn trong việc thu thập và xử lý các thông tin và chuyển hóa các thông tin đó vào giá cổ phiếu. Ngoài ra, sở hữu nước ngoài giúp cải thiện chất lượng thông tin trên thị trường chứng khoán trong môi trường quản trị công ty tốt, và do đó làm giảm đáng kể chi phí giao dịch và rủi ro.²¹ Như vậy gia tăng tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài giúp giảm sự đồng biến động giá cổ phiếu trên thị trường. Nghiên cứu của Gul và cộng sự⁹ cho thấy rằng sự hiện diện của các nhà đầu tư nước ngoài sẽ góp phần cải thiện môi trường thông tin, giúp cho việc chuyển hóa các thông tin đặc thù của công ty vào giá cổ phiếu, qua đó giúp làm giảm sự đồng biến động giá cổ phiếu. Nghiên cứu của He và cộng sự⁶ cho rằng các cổ đông lớn là nhà đầu tư nước ngoài có thể hạn chế đồng biến động giá cổ phiếu thông qua giao dịch dựa trên lợi thế thông tin của họ. Ngoài ra, các nhà đầu tư nước ngoài có thể giúp cho việc giám sát ban quản lý công ty có hiệu quả hơn so với các nhà đầu tư trong nước, đặc biệt là tại những thị trường có quản trị công ty kém và môi trường thông tin không minh bạch từ đó làm giảm SYNCH.²²

2.2. Phương pháp nghiên cứu

2.2.1. Dữ liệu phân tích

Dữ liệu được sử dụng trong nghiên cứu này bao gồm các báo cáo tài chính và dữ liệu về giá cổ phiếu của các công ty niêm yết. Mẫu nghiên cứu bao gồm toàn bộ các công ty niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội trong giai đoạn từ 2007 - 2017. Dữ liệu được cung cấp bởi Công ty StoxPlus - công ty chuyên thu thập và phân tích dữ liệu tài chính tại Việt Nam.

2.2.2. Các biến nghiên cứu trong mô hình

(i) Biến Synch: đo lường sự đồng biến động giá cổ phiếu

Đồng biến động giá cổ phiếu của mỗi công ty thường được đo lường bằng R^2 của mô hình thị trường hoặc được đo bằng R^2 đã điều chỉnh. Dựa

trên phương pháp của nghiên cứu.³⁻⁵ Cụ thể trong nghiên cứu này tác giả sử dụng R^2 từ hồi quy mô hình thị trường sau đây:

$$r_{i,t} = \alpha_i + \beta_i * r_{M,t} + \varepsilon_{i,t} \quad (1)$$

Trong đó:

$r_{i,t}$: Tỷ suất lợi tức của cổ phiếu i trong tuần thứ t của mỗi năm.

$r_{M,t}$: Tỷ suất lợi tức của danh mục thị trường trong tuần thứ t của mỗi năm. Danh mục thị trường được xác định là toàn bộ cổ phiếu niêm yết trên TTCK.

Giá trị R^2 của mô hình hồi quy (1) đo lường mức độ biến động của tỷ suất lợi tức của cổ phiếu i (R_i) do biến động tỷ suất lợi tức của thị trường (R_M). Theo cách giải thích này thì khi giá trị R^2 thấp thì biến động tỷ suất lợi tức của cổ phiếu ít chịu ảnh hưởng của biến động thị trường mà chịu ảnh hưởng bởi các thông tin thuộc về đặc thù của công ty. Giá trị của R^2 nằm trong khoảng biến động từ 0 - 1. Theo cách tiếp cận về phân tích đồng biến động trong các nghiên cứu,^{4,5,23} tác giả tiến hành biến đổi logarit giá trị R^2 để đo lường sự đồng biến động giá cổ phiếu:

$$\Psi_i = \ln\left(\frac{R_i^2}{1-R_i^2}\right) \quad (2)$$

(ii) *Biến cấu trúc sở hữu*

+ **Biến sở hữu nhà nước (SHNN)**: Tương tự nghiên cứu của Hamdi và Cosset,¹⁸ SHNN được định nghĩa là tỷ lệ % số cổ phiếu do nhà nước nắm giữ dưới mọi hình thức trên tổng số cổ phiếu đang lưu hành của công ty tại thời điểm cuối năm tài chính.

+ **Biến sở hữu cổ đông lớn (CĐL)**: Tiếp cận theo cách đo lường sở hữu CĐL theo các nghiên cứu,^{14,24,25} cổ đông lớn được định nghĩa là những cổ đông nắm giữ tỷ lệ số lượng cổ phiếu từ 5% trở lên trên tổng số cổ phiếu đang lưu hành của công ty tại thời điểm cuối năm tài chính.

+ **Biến sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài (NĐTNN)**: Tiếp cận theo cách đo lường sở hữu NĐTNN theo các nghiên cứu của He và Shen,⁷ sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài là tỷ lệ số lượng cổ phiếu được nắm giữ bởi các nhà đầu tư nước

ngoài so với tổng số cổ phiếu đang lưu hành của công ty tại thời điểm cuối năm tài chính.

(iii) *Các biến kiểm soát*

Để loại bỏ khả năng ảnh hưởng của những biến đặc thù của công ty đến mối quan hệ giữa CTSH và SYNCH, tác giả đã kiểm soát các biến đặc thù của công ty trong mô hình hồi quy. Việc kiểm soát các biến thuộc về đặc thù công ty nhằm xem xét ảnh hưởng ròng của biến CTSH đến SYNCH, ngoài ra nếu không kiểm soát các biến thuộc về đặc thù công ty sẽ có thể gặp phải vấn đề kiểm soát biến không đầy đủ khi xây dựng mô hình. Các biến kiểm soát được xác định dựa trên các nghiên cứu^{18,23,26-28} bao gồm:

+ **Sở hữu cổ đông nhỏ (CĐN)**: là những cổ đông nắm giữ tỷ lệ số lượng cổ phiếu nhỏ hơn 5% tổng số cổ phiếu đang lưu hành của công ty tại thời điểm cuối năm tài chính.

+ **Sở hữu nhà đầu tư trong nước (NĐTNN)**: là tỷ lệ số lượng cổ phiếu được nắm giữ bởi các nhà đầu tư trong nước so với tổng số cổ phiếu lưu hành của công ty tại thời điểm cuối năm tài chính.

+ **Quy mô công ty (MV)**: được xác định bằng cách lấy logarit của giá trị vốn hóa thị trường của công ty, trong đó giá trị vốn hóa thị trường được tính bằng giá trị thị trường của toàn bộ số cổ phiếu thường đang lưu hành của công ty vào thời điểm cuối năm của năm được tính;

+ **Hệ số giá trị thị trường trên giá trị sổ sách (MB)**: được xác định bằng cách lấy logarit của tỷ số giá thị trường trên giá trị sổ sách của cổ phiếu của công ty vào thời điểm cuối năm của năm được tính;

+ **Hệ số đòn bẩy (LEV)**: được tính bằng tỷ lệ nợ dài hạn trên tổng tài sản của công ty vào thời điểm cuối năm của năm được tính;

+ **Lợi nhuận trên tổng tài sản của công ty (ROA)**: được tính bằng lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản của công ty vào thời điểm cuối năm của năm được tính.

+ **Giao dịch cổ phiếu (Turnover)**: được xác định bằng khối lượng giao dịch cổ phiếu

trung bình hàng tháng chia cho tổng số cổ phiếu đang lưu hành của công ty trong năm được tính;

+ *Tính bất ổn định của lợi tức cổ phiếu (StdRet)*: được xác định bằng độ lệch chuẩn của tỷ suất lợi tức hàng tuần của cổ phiếu trong năm được tính;

+ *Tỷ suất lợi tức năm của cổ phiếu (Ret12)*: được xác định bằng chênh lệch giá cổ phiếu vào ngày giao dịch cuối cùng của năm được tính so với giá cổ phiếu vào ngày giao dịch cuối cùng của năm trước chia cho giá cổ phiếu vào ngày giao dịch cuối cùng của năm trước.

$$Synch_{i,t} = a + \lambda CTSH_{i,t-1} + \sum \gamma_j Controls_{i,t-1}^j + \theta_n + \delta_t + \varepsilon_{i,t} \quad (3)$$

Trong đó, $Synch_{i,t}$ là biến đồng biến động giá cổ phiếu của công ty i được đo lường bởi Ψ được trình bày trong mục (i); $CTSH$ là biến cấu trúc sở hữu được định nghĩa ở mục (ii); $Controls_{i,t}$ là các biến kiểm soát đặc thù của công ty được trình bày ở mục (iii). Mô hình (3) cũng bao gồm ảnh hưởng cố định ngành (θ_n) và ảnh hưởng cố định năm (δ_t) nhằm kiểm soát tác động chi phối của ngành và năm lên ảnh hưởng của $CTSH$ đến $SYNCH$. Tất cả các biến độc lập được đưa vào mô hình với giá trị trễ (lagged) nhằm hạn chế ảnh hưởng theo chiều ngược lại của biến $SYNCH$ đến biến $CTSH$.

3. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

3.1. Thống kê mô tả và ma trận tương quan

Bảng 3.1. Thống kê mô tả các biến nghiên cứu trong mô hình

Biến	Số quan sát	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất
SYNCH	5.679	-2,688022	2,452311	-21,74169	2,322745
SHNN	6.993	0,2586079	0,2594817	0	1
NĐTNN	6.589	0,0829705	0,1332755	0	1
NĐTTN	6.774	0,6598669	0,27518	0	1
CĐL	3.477	0,205	1,228	0	0,53
CĐN	3.394	0,589	2,992	0	1
MV	7.269	-1,675651	1,822857	-8,873868	5,81881
MB	7.266	-0,140657	0,7688079	-2,79004	3,855742
LEV	6.423	0,1105879	0,1469604	0	0,9669347
ROA	7.046	0,0609912	0,0851152	-0,9960087	0,7836993
Turnover	5.888	0,0787735	0,1232393	0	1,285799
StdRet	5.815	0,137464	0,0757619	0,000568	0,7268426
Ret12	5.450	0,008385	0,440838	-0,9995214	2,208623

Nguồn: Tính toán dựa trên Stata

Để loại trừ ảnh hưởng của những quan sát ngoại vi (Outlier), nhóm nghiên cứu đã loại bỏ các quan sát nhỏ hơn phân vị 1% và lớn hơn phân vị 99% trong phân phối mẫu của mỗi biến.

2.2.3. Mô hình nghiên cứu

Dựa trên tổng quan nghiên cứu và giả thuyết nghiên cứu, các biến nghiên cứu được xác định dựa trên các nghiên cứu.^{6,7,9,14,18-20,25} Tác giả thực hiện phân tích để xem xét ảnh hưởng của nhân tố $CTSH$ đến $SYNCH$ dựa trên mô hình hồi quy với dữ liệu bảng như sau:

Dữ liệu dạng bảng trong tài chính thường có hiện tượng tương quan chéo và hiện tượng tự tương quan của biến. Nếu điều này xảy ra, sai số chuẩn được tính theo cách thông thường trong hồi quy sẽ bị lệch và tạo ra giá trị thống kê t (t -statistics) không chính xác (Petersen²⁹). Để giải quyết vấn đề này, tác giả sử dụng sai số chuẩn Robust để giải quyết hiện tượng phương sai không đồng nhất và ước lượng sai số chuẩn theo cụm mỗi công ty để giải quyết vấn đề tự tương quan khi tính giá trị thống kê t theo như phương pháp của Petersen.²⁹

Bảng 3.1 cho thấy trong 6.993 quan sát của mẫu nghiên cứu thì trung bình tỷ lệ sở hữu nhà nước dưới mọi hình thức có giá trị là: 0,2586. Như vậy trung bình tỷ lệ sở hữu nhà nước chiếm khoảng 25,86% tổng số cổ phiếu đang lưu hành của các công ty. Tỷ lệ sở hữu lớn nhất của cổ đông lớn là 52,48% và trung bình của tỷ lệ sở hữu cổ đông lớn chiếm 20,47% tổng số cổ phiếu đang lưu hành của các công ty niêm yết. Giá

trị trung bình tỷ lệ sở hữu của cổ đông nhỏ là 58,99% tổng số cổ phiếu đang lưu hành của các công ty trong mẫu nghiên cứu. Giá trị trung bình sở hữu nhà đầu tư nước ngoài là 8,29% và trung bình tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư trong nước là 65,99% tổng số cổ phiếu đang lưu hành của các công ty niêm yết. Như vậy có sự chênh lệch lớn giữa tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài và nhà đầu tư trong nước tại TTCK Việt Nam.

Bảng 3.2. Ma trận hệ số tương quan giữa các biến trong mô hình

Biến	SYNCH	SHNN	NĐTNN	NĐTTN	CĐL	CĐN	MV	MB	LEV	ROA	Turnover	StdRet	Ret12
SYNCH	1,0000												
SHNN	0,0358	1,0000											
NĐTNN	0,0359	-0,2284	1,0000										
NĐTTN	-0,0562	-0,8509	-0,3046	1,0000									
CĐL	-0,0749	-0,1314	0,0459	0,1035	1,0000								
CĐN	0,0312	-0,0863	-0,0174	0,0932	-0,0103	1,0000							
MV	0,1076	-0,0678	0,5252	-0,2129	0,0705	-0,0120	1,0000						
MB	-0,2014	0,0928	0,2260	-0,2083	0,0557	-0,0290	0,5380	1,0000					
LEV	0,0858	0,1174	-0,0325	-0,0981	-0,0126	-0,0299	0,1768	-0,0204	1,0000				
ROA	-0,0486	0,1198	0,2117	-0,2289	-0,0253	-0,0133	0,1990	0,3205	-0,2034	1,0000			
Turnover	0,3882	-0,2265	-0,0826	0,2641	-0,0410	0,1670	-0,0642	-0,2319	-0,0523	-0,0335	1,0000		
StdRet	0,2043	-0,0099	-0,1214	0,0734	-0,0241	0,0089	-0,2298	-0,1636	-0,0112	-0,0335	0,2822	1,0000	
Ret12	-0,1782	-0,0116	0,0228	0,0006	0,0163	0,0078	0,0403	0,1011	0,0000	0,1647	0,1426	-0,0756	1,0000

Nguồn: Tính toán dựa trên Stata

Bảng 3.2 trình bày ma trận hệ số tương quan Pearson giữa các biến trong nghiên cứu. Ma trận hệ số tương quan giữa các biến cho thấy, biến SHNN và biến NĐTTN có tương quan cao với nhau (-0,85), nhà đầu tư trong nước bao gồm cả sở hữu của nhà nước nên 2 biến này có tương quan cao với nhau. Tương quan giữa các biến độc lập còn lại đại diện cho cấu trúc sở hữu (SHNN, NĐTNN, CĐL, CĐN) là thấp nên có thể loại bỏ khả năng xảy ra hiện tượng đa cộng tuyến trong phân tích hồi quy. Tương quan giữa các biến kiểm soát trong mô hình thì biến giá trị vốn hóa thị trường của công ty và biến giá trị thị trường trên giá trị sổ sách có tương quan tương đối cao (0,538); các biến kiểm soát còn lại nhìn chung có tương quan thấp với nhau. Tương quan giữa biến độc lập và biến kiểm soát thì

biến NĐTNN và biến giá trị vốn hóa thị trường của công ty (MV) có tương quan tương đối cao (0,525); tương quan giữa biến độc lập và các biến kiểm soát còn lại tương đối thấp. Như một quy tắc theo kinh nghiệm, đa cộng tuyến không phải là vấn đề nghiêm trọng nếu hệ số tương quan giữa hai biến độc lập nhỏ hơn 0,8 (Gujarati³⁰).

3.2. Kết quả nghiên cứu

Mô hình hồi qui xem xét ảnh hưởng của cấu trúc sở hữu (CĐL, SHNN và NĐTNN) đến đồng biến động giá cổ phiếu được thực hiện theo 4 cách thức khác nhau nhằm kiểm tra tính bền vững của kết quả nghiên cứu. Cụ thể:

Mô hình (1) tác giả hồi quy bình thường các biến độc lập và các biến kiểm soát trong mô hình.

Mô hình (2) tác giả tiến hành kiểm soát thêm một số biến nhằm cô lập ảnh hưởng (nếu có) của các biến được kiểm soát đến mối quan hệ giữa biến độc lập (SHNN, CĐL, NĐTNN) và SYNCH. Việc kiểm soát thêm các biến vào mô hình nhằm xác định ảnh hưởng ròng của biến độc lập đến biến phụ thuộc trong mô hình.

Mô hình (3) tác giả đưa thêm biến trễ của biến phụ thuộc vào mô hình nhằm để giải quyết

khả năng quan hệ nội sinh có thể xuất hiện giữa biến SYNCH và biến CTSH.

Mô hình (4) tác giả xem xét đồng thời ảnh hưởng của biến trễ biến phụ thuộc và kiểm soát thêm một số biến nhằm cô lập ảnh hưởng (nếu có) của các biến được kiểm soát đến mối quan hệ giữa biến độc lập (SHNN, CĐL, NĐTNN) và biến SYNCH.

3.2.1. Ảnh hưởng của sở hữu nhà nước đến đồng biến động giá cổ phiếu

Bảng 3.3. Sở hữu nhà nước và đồng biến động giá cổ phiếu

Biến	Biến phụ thuộc: SYNCH			
	Mô hình (1)	Mô hình (2)	Mô hình (3)	Mô hình (4)
SHNN	0,334*	0,847***	0,285**	0,727***
	(1,95)	(2,68)	(2,04)	(2,81)
NĐTNN		0,526*		0,449*
		(1,73)		(1,79)
MV	0,499***	0,536***	0,397***	0,421***
	(17,71)	(16,79)	(15,29)	(15,10)
MB	-0,729***	-0,756***	-0,586***	-0,592***
	(-11,43)	(-11,75)	(-10,27)	(-10,39)
LEV	-0,063	-0,119	-0,067	-0,139
	(-0,23)	(-0,43)	(-0,29)	(-0,59)
ROA	-0,522	-0,414	0,183	0,245
	(-0,99)	(-0,79)	(0,40)	(0,53)
Turnover	4,594***	4,496***	3,455***	3,405***
	(8,44)	(8,07)	(6,90)	(6,63)
StdRet	0,917*	0,941*	1,874***	1,849***
	(1,71)	(1,71)	(3,57)	(3,46)
Ret12	-0,239***	-0,232***	-0,220**	-0,239***
	(-2,79)	(-2,66)	(-2,52)	(-2,73)
Lagged_SYNCH			0,256***	0,254***
			(10,60)	(10,39)
Constant	-0,823***	-1,161***	0,342*	-1,408***
	(-2,91)	(-3,50)	(1,81)	(-4,68)
Fixed effects	IY	IY	IY	IY
Số quan sát	4.187	4.056	4.029	3.946
Adjusted R-squared	0,3764	0,3787	0,4120	0,4136

Robust t-statistics in parentheses

*** p<0,01, ** p<0,05, * p<0,1

Nguồn: Tính toán dựa trên phần mềm Stata

Kết quả phân tích thực nghiệm cho thấy SHNN có ảnh hưởng cùng chiều đến SYNCH với mức ý nghĩa 10%. Giá trị ước lượng hệ số của biến SHNN là 0,334 (t-stat = 1,95). Kết quả này phù hợp với lập luận rằng một doanh nghiệp mà SHNN càng cao thì tính thông tin

trong giá cổ phiếu càng thấp và làm gia tăng mức độ đồng biến động giá cổ phiếu trên thị trường. Kết quả này cũng phù hợp với phát hiện của một số nghiên cứu thực nghiệm về ảnh hưởng của SHNN đến sự đồng biến động giá cổ phiếu trên thế giới.^{9,17,19}

3.2.2. Ảnh hưởng của sở hữu cổ đông lớn đến đồng biến động giá cổ phiếu

Bảng 3.4. Sở hữu cổ đông lớn và đồng biến động giá cổ phiếu

Biến	Biến phụ thuộc: SYNCH			
	Mô hình (1)	Mô hình (2)	Mô hình (3)	Mô hình (4)
CĐL	-1,015*** (-3,34)	-1,084*** (-3,62)	-0,708** (-2,56)	-0,759*** (-2,78)
CĐN		0,543*** (3,22)		0,361** (2,54)
MV	0,536*** (15,61)	0,524*** (15,02)	0,422*** (11,85)	0,417*** (11,54)
MB	-0,876*** (-9,96)	-0,866*** (-9,85)	-0,711*** (-8,45)	-0,709*** (-8,44)
LEV	-0,043 (-0,13)	-0,031 (-0,09)	-0,016 (-0,06)	-0,007 (-0,03)
ROA	-0,181 (-0,25)	-0,143 (-0,20)	0,774 (1,28)	0,788 (1,30)
Turnover	6,066*** (11,80)	5,911*** (11,72)	4,635*** (11,34)	4,547*** (10,97)
StdRet	1,133* (1,83)	1,167* (1,90)	1,817*** (2,90)	1,837*** (2,93)
Ret12	-0,409*** (-4,12)	-0,408*** (-4,13)	-0,378*** (-3,55)	-0,376*** (-3,53)
Lagged_SYNCH			0,311*** (7,39)	0,306*** (7,39)
Constant	-0,840*** (-2,71)	-0,837*** (-2,73)	-0,968*** (-3,59)	-1,082*** (-3,96)
Fixed effects	IY	IY	IY	IY
Số quan sát	2.410	2.410	2.272	2.272
Adjusted R-squared	0,3904	0,3939	0,4461	0,4475

Nguồn: Tính toán dựa trên phần mềm Stata

Kết quả hồi quy với hệ số ước lượng của biến sở hữu CĐL là -1,015 (t-stat = -3,34) với mức ý nghĩa 1%. Điều này cho thấy rằng tồn tại mối quan hệ ngược chiều giữa sở hữu CĐL và SYNCH. Kết quả này ủng hộ lập luận rằng, cổ đông lớn với lợi thế hơn về mặt thông tin so với các nhóm cổ đông khác và giao dịch dựa trên lợi thế về mặt thông tin của

cổ đông lớn sẽ giúp làm giảm SYNCH. Ngoài ra, thông qua sở hữu của cổ đông lớn sẽ giúp nâng cao quản trị công ty, cải thiện môi trường thông tin của công ty và qua đó làm tăng tính thông tin và hạn chế đồng biến động giá cổ phiếu trên thị trường. Kết quả này cũng phù hợp với phát hiện của một số nghiên cứu về ảnh hưởng của CĐL đến SYNCH trên thế giới.^{4,5,9,14,25,31}

3.2.3. Ảnh hưởng của sở hữu nhà đầu tư nước ngoài đến đồng biến động giá cổ phiếu

Bảng 3.5. Sở hữu nhà đầu tư nước ngoài và SYNCH

Biến	Biến phụ thuộc: SYNCH			
	Mô hình (1)	Mô hình (2)	Mô hình (3)	Mô hình (4)
NĐTNN	-0,590**	-0,862***	-0,544**	-0,737***
	(-2,00)	(-2,68)	(-2,21)	(-2,80)
NĐTTN		-0,322*		-0,279*
		(-1,81)		(-1,90)
MV	0,523***	0,536***	0,420***	0,422***
	(17,02)	(16,76)	(15,28)	(15,08)
MB	-0,741***	-0,756***	-0,598***	-0,592***
	(-11,58)	(-11,75)	(-10,49)	(-10,39)
LEV	-0,067	-0,118	-0,076	-0,139
	(-0,24)	(-0,43)	(-0,33)	(-0,59)
ROA	-0,359	-0,412	0,335	0,246
	(-0,69)	(-0,78)	(0,72)	(0,53)
Turnover	4,383***	4,497***	3,266***	3,405***
	(8,51)	(8,07)	(6,82)	(6,63)
StdRet	0,799	0,934*	1,782***	1,845***
	(1,47)	(1,70)	(3,39)	(3,46)
Ret12	-0,233***	-0,232***	-0,216**	-0,239***
	(-2,75)	(-2,66)	(-2,49)	(-2,73)
Lagged SYNCH			0,256***	0,254***
			(10,57)	(10,40)
Constant	-0,772***	-0,310	0,561***	-0,678***
	(-2,69)	(-1,18)	(2,92)	(-2,78)
Fixed effects	IY	IY	IY	IY
Số quan sát	4.187	4.056	4.029	3.946
Adjusted R-squared	0,3763	0,3787	0,4120	0,4137

Nguồn: Tính toán dựa trên phần mềm Stata

Kết quả phân tích thực nghiệm cho thấy sở hữu NĐTNN có ảnh hưởng ngược chiều đến SYNCH với mức ý nghĩa 10%. Giá trị ước lượng hệ số của biến sở hữu NĐTNN ở Bảng 3.5 là -0,59 (t-stat = -2,0). Kết quả này phù hợp với lập luận rằng với các lợi thế của nhà đầu tư nước ngoài trong việc thu thập các thông tin đặc thù của công ty và kinh nghiệm trong quản trị công ty; Sở hữu NĐTNN giúp nâng cao quản trị công ty, cải thiện môi trường thông tin, giúp cho công ty trở nên minh bạch hơn nên sở hữu NĐTNN có tác động tích cực và giúp làm tăng tính thông tin và qua đó làm giảm SYNCH của các công ty niêm yết trên TTCK Việt Nam. Kết quả nghiên cứu phù hợp với một số nghiên cứu thực nghiệm

trên thế giới về ảnh hưởng của sở hữu NĐTNN đến SYNCH.^{6,7,9,20}

4. KẾT LUẬN VÀ HÀM Ý NGHIÊN CỨU

4.1. Kết luận

Như vậy, thông qua đo lường mức độ đồng biến động giá cổ phiếu, cho thấy rằng tồn tại hiện tượng đồng biến động giá cổ phiếu tại TTCK Việt Nam. Kết quả nghiên cứu cho thấy biến động tỷ suất lợi tức cổ phiếu chịu ảnh hưởng lớn bởi các thông tin vĩ mô toàn thị trường hay giá cổ phiếu của các công ty niêm yết trên TTCK Việt Nam có mức độ đồng biến động cao với biến động của thị trường.

Thông qua phương pháp hồi quy đối với bộ dữ liệu bảng của các công ty niêm yết trên TTCK Việt Nam trong khoảng thời gian từ 2007 - 2017, tác giả phát hiện mối quan hệ cùng chiều giữa SHNN và SYNCH. *Kết quả nghiên cứu này phù hợp với lập luận SHNN càng cao thì sự minh bạch trong thông tin cung cấp cho nhà đầu tư càng kém và làm gia tăng SYNCH trên thị trường.*

Kết quả nghiên cứu cũng cho thấy rằng tồn tại mối quan hệ ngược chiều giữa sở hữu NĐTNN và SYNCH của các công ty niêm yết trên TTCK Việt Nam. *Kết quả nghiên cứu ủng hộ lập luận, với các lợi thế của nhà đầu tư nước ngoài về thu thập thông tin đặc thù của công ty và kỹ năng trong quản trị công ty, sở hữu nhà đầu tư nước ngoài giúp nâng cao quản trị công ty, cải thiện môi trường thông tin và qua đó làm giảm SYNCH.*

Ngoài ra, trong mối quan hệ giữa sở hữu CĐL và SYNCH thì tồn tại mối quan hệ ngược chiều giữa sở hữu CĐL và SYNCH. *Kết quả này ủng hộ lập luận rằng, cổ đông lớn với lợi thế hơn về mặt thông tin so với các nhóm cổ đông khác và giao dịch dựa trên lợi thế về mặt thông tin của cổ đông lớn sẽ giúp làm giảm SYNCH.* Ngoài ra, thông qua sở hữu của cổ đông lớn sẽ giúp nâng cao hiệu quả quản trị công ty, cải thiện môi trường thông tin của công ty và giúp hạn chế SYNCH.

4.2. Hàm ý nghiên cứu

Thứ nhất, với các lợi thế của nhà đầu tư nước ngoài, sở hữu NĐTNN sẽ giúp cải thiện tính thông tin và làm giảm SYNCH của các công ty niêm yết trên TTCK Việt Nam thông qua nâng cao chất lượng quản trị doanh nghiệp (nâng cao quản trị rủi ro, tăng hiệu quả hoạt động, minh bạch trong việc công bố thông tin). Từ đó, các nhà đầu tư có thể đưa ra các quyết định đầu tư dựa trên các thông tin đặc thù của công ty thay vì phụ thuộc lớn vào các thông tin chung của toàn thị trường. Như vậy cần có các chính sách khuyến khích sự tham gia của NĐTNN (đặc biệt là nhà đầu tư có tổ chức, nhà đầu tư chiến lược) đầu tư vào TTCK Việt Nam. Sự tham gia của nhà

đầu tư nước ngoài cần được đảm bảo bởi các quy định pháp lý của nhà nước và thông qua sở hữu của NĐTNN giúp giảm SYNCH, tăng tính thanh khoản của thị trường, nâng cao quản trị doanh nghiệp của các công ty niêm yết, hoàn thiện các quy định pháp lý liên quan đến sở hữu NĐTNN và giúp cho sự phát triển của TTCK trong dài hạn.

Thứ hai, kết quả nghiên cứu cho thấy tồn tại mối quan hệ ngược chiều giữa SHNN và SYNCH. Vì vậy, đối với các công ty có sở hữu vốn của nhà nước cần phải cải thiện môi trường thông tin của công ty, tăng tính minh bạch trong công bố thông tin của công ty để qua đó hạn chế biến động đồng bộ giá cổ phiếu, cũng như phụ thuộc vào biến động chung của thị trường. Ngoài ra, cần giảm tỷ lệ sở hữu của nhà nước tại các doanh nghiệp thông qua lộ trình thoái vốn của nhà nước tại các tập đoàn, các doanh nghiệp nhà nước. Thông qua việc giảm dần tỷ lệ sở hữu nhà nước tại các doanh nghiệp và nâng cao quản trị công ty tại các doanh nghiệp nhà nước sẽ giúp làm giảm SYNCH trên thị trường.

Thứ ba, tại thị trường Việt Nam sở hữu của các cổ đông lớn có tác động tích cực là làm tăng tính thông tin giá cổ phiếu và hạn chế biến động đồng bộ giá cổ phiếu so với biến động chung của toàn thị trường. Ngoài ra, chưa xuất hiện ảnh hưởng tiêu cực trong mối quan hệ giữa sở hữu CĐL và SYNCH khi tăng tỷ lệ sở hữu CĐL nên việc khuyến khích gia tăng tỷ lệ sở hữu CĐL là cần thiết tại Việt Nam hiện nay.

Thứ tư, ảnh hưởng của các biến thuộc về đặc thù công ty đối với SYNCH là một chỉ dấu quan trọng giúp nhà quản trị trong điều hành hoạt động của công ty để tận dụng ảnh hưởng của các thông tin tích cực thị trường hay hạn chế ảnh hưởng tiêu cực của thông tin chung thị trường và tăng việc phản ánh các thông tin tích cực của công ty vào trong giá nhằm gia tăng tính thông tin giá cổ phiếu của công ty trên thị trường.

Lời cảm ơn: *Nghiên cứu này được thực hiện trong khuôn khổ đề tài khoa học công nghệ cấp cơ sở của Trường Đại học Quy Nhơn với mã số T2020.686.34.*

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. A. Durnev, R. Morck, B. Yeung. Value-enhancing capital budgeting and firm-specific stock return variation, *Journal of Finance*, **2004**, 59, 65-105.
2. J. Wurgler. Financial markets and the allocation of capital, *Journal of Financial Economics*, **2000**, 58, 187-214.
3. R. Roll. R^2 , *Journal of Finance*, **1998**, 43, 541-566.
4. R. Morck, B. Yeung, W. Yu. The information content of stock markets: Why do emerging markets have synchronous stock price movement?, *Journal of Financial Economics*, **2000**, 58, 215-260.
5. L. Jin, S. C. Myers. R^2 around the world: New theory and new tests, *Journal of Financial Economics*, **2006**, 79, 257-292.
6. W. He, D. Li, J. Shen, B. Zhang. Large foreign ownership and stock price informativeness around the world, *Journal of International Money and Finance*, **2013**, 36, 211-230.
7. W. He, J. Shen. Do foreign investors improve informational efficiency of stock prices? Evidence from Japan, *Pacific-Basin Finance Journal*, **2014**, 27, 32-48.
8. J. K. Kang, R. Stulz. Why is there a home bias? An analysis of foreign portfolio equity ownership in Japan, *Journal of Financial Economics*, **1997**, 46, 3-28.
9. F. A. Gul, J. B. Kim, A. A. Qiu. Ownership concentration, foreign shareholding, audit quality and stock price synchronicity: evidence from China, *Journal of Financial Economics*, **2010**, 95, 425-442.
10. P. Henry. Stock market liberalization, economic reform, and emerging market equity, *Journal of Finance*, **2000**, 55, 529-564.
11. N. Fernandes, M. A. Ferreira. Insider trading laws and stock price informativeness, *Review of Financial Studies*, **2009**, 22, 1845-1887.
12. R. Ding, W. Hou, J. M. Kuo, E. Lee. Fund ownership and stock price informativeness of Chinese listed firms, *Journal of Multinational Financial Management*, **2013**, 23, 166-185.
13. A. Shleifer, R. Vishny. A survey of corporate governance, *Journal of Finance*, **1997**, 52, 737-783.
14. P. Brockman, X. Yan. Block ownership and firm-specific information, *Journal of Banking and Finance*, **2009**, 33, 308-316.
15. J. Fan, T. J. Wong. Do external auditors perform a corporate governance role in emerging markets? Evidence from East Asia, *Journal of Accounting Research*, **2005**, 43, 35-72.
16. J. B. Kim, C. H. Yi. Ownership structure, business group affiliation, listing status, and earnings management: evidence from Korea, *Contemporary Accounting Research*, **2006**, 23, 427-464.
17. W. Hou, J. M. Kuo, E. Lee. The impact of state ownership on share price informativeness: the case of the split share structure reform in China, *The British Accounting Review*, **2012**, 44, 248-261.
18. Hamdi, B.N., Cosset, J. C. State ownership, political institutions, and stock price informativeness: Evidence from privatization, *Journal of Corporate Finance*, **2014**, 29, 179-199.
19. K. J. Lin, K. E. Karim, C. Carter. Why does China's stock market have highly synchronous stock price movement? An information supply perspective, *Advances in International Accounting*, **2015**, 31, 68-79.
20. Jiang, Li., J. B. Kim. Foreign equity ownership and information asymmetry: evidence from Japan, *Journal of International Financial Management & Accounting*, **2004**, 15, 185-211.
21. D. Li, Q. N. Nguyen, P. K. Pham, S. X. Wei. Large foreign ownership and firm-level stock return volatility in emerging markets, *Journal of Financial and Quantitative Analysis*, **2011**, 46(4), 1127-1155.
22. B. Kho, R. Stulz, F. Warnock. Financial globalization, governance, and the evolution of the home bias, *Journal of Accounting Research*, **2009**, 47, 597-635.
23. N. Fernandes, M. A. Ferreira. Does international cross-listing improve the information

- environment, *Journal of Financial Economics*, **2008**, 88, 216-244.
24. F. Hefflin, K.W. Shaw. Blockholder ownership and market liquidity, *Journal of Financial and Quantitative Analysis*, **2000**, 35, 621-633.
 25. Đặng Tùng Lâm. Ảnh hưởng của cổ đông lớn đến sự đồng biến động giá cổ phiếu trên Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh, *Tạp chí Phát triển kinh tế*, **2016**, 27(5), 63-77.
 26. J. D. Piotroski, D. T. Roulstone. The influence of analysts, institutional investors, and insiders on the incorporation of market, industry, and firm-specific information into stock prices, *The Accounting Review*, **2004**, 79, 1119-1151.
 27. K. Chan, A. Hameed. Stock price synchronicity and analyst coverage in emerging markets, *Journal of Financial Economics*, **2006**, 80, 115-147.
 28. T.L. Dang, F. Moshirian, B. Zhang. Commonality in news around the world, *Journal of Financial Economics*, **2015**, 116, 82-110.
 29. M. A. Petersen. Estimating standard errors in finance panel data sets: Comparing approaches, *Review of Financial Studies*, **2009**, 22, 435-480.
 30. D. N. Gujarati. *Basic econometrics*, 4th edition, Mc Graw-Hill, 2003.
 31. S. Boubaker, H. Mansali, H. Rjiba. Large controlling shareholders and stock price synchronicity, *Journal of Banking & Finance*, **2014**, 40, 80-96.

Application of Solow model to evaluate the impact of PAPI on economic growth of localities in Vietnam

Dao Quyet Thang*, Tran Trung Ky, Nguyen Thanh Bang, Nguyen Thi Hieu,
Nguyen Thanh Truc, Le Hoai Nam

Faculty of Economics and Accounting, Quy Nhon University, Vietnam

Received: 09/04/2021; Accepted: 22/06/2021

ABSTRACT

Institutions play a vital role in economic development in many countries. Assessing the impact of Provincial Governance and Public Administration Performance (PAPI) and its components on economic growth is an important issue that contributes to institutional improvement. This study uses a combination of the PAPI data set of 63 provinces and cities in Vietnam during the period of 2011 - 2018 and the statistical yearbook to assess the impact of PAPI on local economic growth using FEM, REM regression methods. The model is based on the theoretical foundation of the Solow model that increasing in productive capital only affects economic growth in the short term rather than in the long run, thus leading growth to a steady state. The research results indicate no relationship between PAPI and economic growth. Instead, the study reveals a positive relationship of three component indicators, namely (i) Control of Corruption in the public sector, (ii) Public Administration Procedures and (iii) Public Service Delivery, At the same time, the study also points out the negative effects of two component indicators, namely (i) Openness and Transparency in decision making and (ii) Accountability to residents on economic growth of localities in Vietnam.

Keywords: *PAPI, GRDP, institutions, Vietnam.*

*Corresponding author.

Email: daoquyetthang@qnu.edu.vn

Vận dụng mô hình solow để kiểm chứng tác động của PAPI đến tăng trưởng kinh tế của các địa phương tại Việt Nam

Đào Quyết Thắng*, Trần Trung Kỳ, Nguyễn Thanh Bằng, Nguyễn Thị Hiếu,
Nguyễn Thanh Trúc, Lê Hoài Nam

Khoa Kinh tế và Kế toán, Trường Đại học Quy Nhơn, Việt Nam

Ngày nhận bài: 09/04/2021; Ngày nhận đăng: 22/06/2021

TÓM TẮT

Thể chế có vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế ở các quốc gia. Việc đánh giá tác động của Hiệu quả Quản trị và Hành chính công cấp tỉnh (PAPI) và các yếu tố thành phần đến tăng trưởng kinh tế là vấn đề rất quan trọng góp phần cải thiện thể chế. Nghiên cứu này sử dụng kết hợp bộ dữ liệu PAPI của 63 tỉnh thành ở Việt Nam giai đoạn 2011 - 2018 và niên giám thống kê để đánh giá tác động của PAPI đến tăng trưởng kinh tế địa phương bằng phương pháp hồi quy FEM, REM. Mô hình dựa trên nền tảng lý thuyết của mô hình Solow với luận điểm cơ bản là việc tăng vốn sản xuất chỉ ảnh hưởng đến tăng trưởng kinh tế trong ngắn hạn mà không ảnh hưởng trong dài hạn, tăng trưởng sẽ đạt trạng thái dừng. Kết quả nghiên cứu không tìm thấy mối quan hệ giữa PAPI và tăng trưởng kinh tế, tuy nhiên lại tìm thấy mối quan hệ thuận chiều của 3 chỉ tiêu thành phần bao gồm (i) Kiểm soát tham nhũng trong khu vực công, (ii) Thủ tục hành chính công và (iii) Cung ứng dịch vụ công; đồng thời, cũng tìm thấy tác động nghịch chiều của 2 chỉ tiêu thành phần là (i) Công khai, minh bạch trong việc ra quyết định và (ii) Trách nhiệm giải trình với người dân đối với tăng trưởng kinh tế của các địa phương tại Việt Nam.

Từ khóa: PAPI, GRDP, thể chế, Việt Nam.

1. GIỚI THIỆU

Đối với hầu hết các quốc gia thì quản trị và hành chính công có vai trò rất quan trọng đối với phát triển kinh tế cả trong ngắn hạn lẫn dài hạn. Hiện nay, khái niệm quản trị và hành chính công vẫn chưa có sự đồng nhất. Tuy nhiên, khái quát về quản trị công của Kaufmann và cộng sự¹ được xem là khá toàn diện, nhóm tác giả cho rằng quản trị là cách thức mà chính phủ sử dụng quyền lực của mình trong việc quản lý môi trường thể chế, điều này đã ảnh hưởng đến việc tích lũy các yếu tố của tăng trưởng kinh tế. Chính vì vậy, quản trị và hành chính công được định nghĩa với ba nội

dung, thứ nhất là quá trình lựa chọn, giám sát và thay thế nhân lực quản trị; thứ hai là quyền lực của chính phủ trong việc thiết lập và thực hiện các chính sách đúng đắn; và thứ ba là sự tôn trọng của công dân và nhà nước đối với các thể chế dựa trên mối quan hệ tương tác về kinh tế và xã hội.

Lý thuyết tăng trưởng nội sinh đã có bước tiến so với các lý thuyết trước đó khi khẳng định vai trò đóng góp quan trọng của quản trị và hành chính công đối với tăng trưởng kinh tế. Theo Aron² thì thể chế là yếu tố quyết định đến cả chi phí sản xuất lẫn chi phí giao dịch, nó ảnh

*Tác giả liên hệ chính.

Email: daoquyetthang@qnu.edu.vn

hưởng rất lớn đến tăng trưởng kinh tế của mỗi quốc gia. Bên cạnh đó, PAPI càng cao sẽ giúp cho các quốc gia kích thích đầu tư tư nhân trong nước và thu hút đầu tư nước ngoài thông qua việc tạo ra môi trường đầu tư thuận lợi và hạn chế khuyết tật cạnh tranh không hoàn hảo do thiếu thông tin của thị trường.

Thời gian qua, Việt Nam đã và đang rất quan tâm đến hiệu quả của công tác quản trị và hành chính công, PAPI là chỉ số được khảo sát thử nghiệm năm 2009 (3 tỉnh), năm 2010 (30 tỉnh) và hoàn thiện từ năm 2011 đến nay với số liệu khảo sát của 63 tỉnh thành. Tính đến năm 2019 đã có 117.363 công dân trên phạm vi toàn quốc được lựa chọn ngẫu nhiên để tham gia đánh giá PAPI dựa trên những trải nghiệm tương tác trực tiếp đối với chính quyền địa phương.³ Từ khi ra đời cho đến nay, PAPI đã khẳng định vai trò quan trọng giúp chính quyền địa phương điều chỉnh, cải thiện các nội dung quản trị yếu kém, giúp nâng cao PAPI. Trong bối cảnh đó, nghiên cứu này đánh giá tác động của PAPI dựa trên 6 chỉ số thành phần (gốc) đến tăng trưởng kinh tế địa phương giai đoạn 2011 - 2018 nhằm đề xuất hàm ý chính sách cho việc cải thiện PAPI góp phần thúc đẩy gia tăng sự phát triển kinh tế ở địa phương.

Để xem xét tác động của thể chế đến tăng trưởng kinh tế, nhóm tác giả đã vận dụng mô hình Solow với luận điểm cơ bản là việc tăng vốn sản xuất chỉ ảnh hưởng đến tăng trưởng kinh tế trong ngắn hạn mà không ảnh hưởng trong dài hạn, tăng trưởng sẽ đạt trạng thái dừng. Một nền kinh tế có mức tiết kiệm cao hơn sẽ có mức sản lượng cao hơn không ảnh hưởng đến tăng trưởng kinh tế trong dài hạn (tăng trưởng kinh tế bằng không) để kiểm chứng tác động của PAPI đến tăng trưởng kinh tế ở các địa phương tại Việt Nam.

2. NỘI DUNG

2.1. Tổng quan nghiên cứu

Hạn chế chính của mô hình Solow từ quan điểm quản trị là nó không tính đến bất kỳ thiếu sót nào về chất lượng quản trị.⁴ Thời gian gần đây, các tổ

chức quốc tế thường xuyên đề cập đến nhà nước pháp quyền và chất lượng hành chính công là điều rất dễ hiểu, vì hai lĩnh vực này đã được chỉ ra là những điểm yếu cơ bản trong xây dựng thể chế của các nước chuyển đổi.^{5,6} Khoảng trống thể chế xuất hiện sau sự sụp đổ của chủ nghĩa xã hội chính là nguồn gốc của những thành công và thất bại của các cuộc cải cách kinh tế.⁷ Câu hỏi được đặt ra rất hợp lý là tại sao một số nước chuyển đổi lại phát triển nhanh hơn những nước khác khi tất cả đều trải qua một quá trình cải cách giống nhau: ổn định nền kinh tế, tự do hóa thị trường và tư nhân hóa. Các nghiên cứu bắt đầu cố gắng giải thích sự khác biệt về tăng trưởng kinh tế giữa các quốc gia cùng trải qua giai đoạn chuyển đổi bằng cách đưa nhân tố quản trị và hành chính công vào mô hình tăng trưởng, Hall và Jones⁸ đã sử dụng nhân tố cơ sở hạ tầng xã hội để giải thích cho sự tăng trưởng kinh tế, bằng cách tạo ra các thể chế phù hợp, chính phủ giảm thiểu sự không chắc chắn và chi phí giao dịch, do đó nâng cao hiệu quả thương mại, khuyến khích chuyên môn hóa và tăng cường đầu tư vào vốn vật chất và vốn con người. Bên cạnh đó, Cơ sở hạ tầng xã hội, như chất lượng quản trị và hành chính công, cũng có thể ảnh hưởng đến hình thức đầu tư được thực hiện; tuy nhiên, không có mô hình lý thuyết nào được xây dựng kỹ lưỡng về các nhân tố tác động đến tăng trưởng có bao gồm quản trị và hành chính công, hoặc thậm chí cơ sở hạ tầng xã hội như các khái niệm tích hợp đã xuất hiện trước đó. Thay vào đó, trực giác và kinh nghiệm lịch sử có xu hướng chiếm ưu thế trong việc giải thích mối quan hệ giữa quản trị và hành chính công với tăng trưởng kinh tế. Xét về mặt kinh tế lượng thì giả thuyết chất lượng quản trị và hành chính công có ảnh hưởng đến tăng trưởng kinh tế là không thể kiểm định đối với các thể chế không thể cảm nhận, phát hiện hoặc đo lường được.⁹ Phần lớn của nghiên cứu đề cập trực tiếp đến quản trị, và trong những nghiên cứu khác, nó được đề cập gián tiếp thông qua các tổ chức. Tuy nhiên, không có nghiên cứu nào đề cập đến tất cả các khía cạnh của quản trị và hành chính công, mỗi tác giả chỉ tập trung vào một

vài khía cạnh trong số đó. Người ta thường đề cập đến nhà nước pháp quyền, bảo vệ quyền tài sản, hiệu quả chất lượng của dịch vụ công, tham nhũng, dân chủ, ổn định chính trị và mức độ của các trở ngại hành chính. Có thể thấy một hệ thống tư pháp bị tham nhũng hoặc phụ thuộc vào chính trị có thể tạo điều kiện cho tham nhũng cấp cao và làm suy yếu các cải cách, ảnh hưởng đến tăng trưởng kinh tế.¹⁰ Việc không tôn trọng pháp quyền sẽ làm giảm niềm tin vào công lý và ngược lại, sự tôn trọng đối với hệ thống tư pháp có thể tương quan với mức đầu tư.¹¹ Ngày càng có nhiều bằng chứng thực nghiệm cho thấy tham nhũng có tác động tiêu cực đến tăng trưởng kinh tế; các nước có tham nhũng phổ biến có mức độ và tốc độ tăng GDP thấp hơn.¹²⁻¹⁴ Mức độ quan liêu cao có thể khiến các nhà đầu tư bị loại bỏ bất kể sự tồn tại của các ưu đãi đầu tư và ổn định chính trị.¹⁵ Bên cạnh đó, Djankov và cộng sự¹⁶ đã chỉ ra rằng ở những quốc gia khó thành lập doanh nghiệp hơn, tham nhũng phổ biến hơn và kinh tế phi chính thức lớn hơn.

Một số nghiên cứu lại tập trung giải thích cơ chế tác động của quản trị và hành chính công đến tăng trưởng kinh tế. Theo Acemoglu và cộng sự,¹⁷ quản trị công có tiềm năng thúc đẩy tăng trưởng kinh tế thông qua nhiều kênh trực tiếp và gián tiếp vì nó là yếu tố quyết định chính của môi trường kinh tế và các thể chế có ảnh hưởng đáng kể đến quá trình ra quyết định của các tác nhân kinh tế chủ chốt. Hơn nữa, quản trị công có thể tích cực thúc đẩy tăng trưởng kinh tế bằng cách đóng góp vào sự phát triển của khu vực tài chính, tăng dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài và cải thiện quản trị doanh nghiệp, tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế.¹⁸⁻²⁰ Bên cạnh đó, North⁹ cho rằng thể chế là yếu tố cơ bản quyết định hiệu quả hoạt động cao trong dài hạn của một nền kinh tế, điều này đã khẳng định tầm quan trọng của chất lượng quản trị trong tăng trưởng kinh tế, đặc biệt là trong dài hạn.

Nội dung các kết quả nghiên cứu thực nghiệm có thể tổng kết tóm tắt một số điểm như sau: có mối tương quan thuận giữa nhiều yếu tố của chất lượng quản trị và tốc độ tăng trưởng dài

hạn trong GDP,^{12,13,21,22} quản trị kém là một đặc điểm của các quốc gia có mức GDP bình quân đầu người thực tế thấp,^{4,9,23} tăng trưởng có thể được tạo ra mà không có những thay đổi lớn về thể chế nhưng các thể chế tốt là cần thiết để duy trì tốc độ tăng trưởng trong dài hạn;²⁴ cải thiện quản trị không phải là một tác dụng phụ của việc gia tăng sự giàu có của một quốc gia.²³ Phần lớn các nghiên cứu đã sử dụng các Chỉ số Quản trị Toàn cầu (WGI) của Ngân hàng Thế giới để đánh giá tác động của PAPI đối với tăng trưởng kinh tế, kết luận rằng các thành phần quản trị công có tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế.^{23,25-29} Zubair và Khan³⁰ phát hiện ra mối tương quan nghịch giữa bất ổn chính trị và tăng trưởng kinh tế, tương quan nghịch vừa phải giữa kiểm soát tham nhũng, pháp quyền và tăng trưởng kinh tế, và tương quan thuận giữa tiếng nói và trách nhiệm giải trình và tăng trưởng kinh tế. Cuối cùng, Beileu và cộng sự³¹ sử dụng phân tích tương quan và tìm thấy mối tương quan tích cực cao cả giữa pháp quyền và tăng trưởng kinh tế và giữa chất lượng quy định và tăng trưởng kinh tế. Nghiên cứu của Lê Quang Cảnh và Đỗ Tuyết Nhung³² đưa ra kết quả: chất lượng thể chế quản trị khác nhau thì tác động khác nhau tới tăng trưởng kinh tế địa phương, địa phương càng minh bạch thông tin trong quản lý, cung cấp thông tin quản lý một cách minh bạch thì sẽ làm giảm chi phí giao dịch, làm giảm sự bất đối xứng thông tin, tạo ra được sự tin tưởng của khu vực tư nhân trong đầu tư và kết quả là thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và thể chế pháp lý tốt làm cho các chính sách công trở nên dễ đoán, tạo môi trường kinh doanh ổn định, giúp cộng đồng doanh nghiệp yên tâm đầu tư và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

Có thể thấy rằng, phần lớn các nghiên cứu tập trung đánh giá tác động của các nhân tố thể chế và quản trị công đến tăng trưởng kinh tế của quốc gia mà chưa có nhiều nghiên cứu đánh giá tác động của các yếu tố này đến tăng trưởng kinh tế địa phương. Hơn nữa, có khá ít nghiên cứu đánh giá tác động của PAPI đến tăng trưởng kinh tế địa phương.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

2.2.1. Mô hình nghiên cứu

Mô hình tăng trưởng Solow về tăng trưởng sản lượng dựa trên lao động và vốn được viết ở hai dạng:

$$Y = A K^\alpha L^{1-\alpha} \quad (1)$$

Mô hình có thể viết lại dưới dạng:

$$g_Y = g_A + \alpha_K g_K + \alpha_L g_L \quad (2)$$

Theo Aron² cho rằng trong hai mô hình trên chất lượng thể chế tác động thông qua yếu tố phát triển công nghệ. Mauro¹² sử dụng các chỉ số để đo lường chất lượng thể chế như chỉ số tham nhũng, hiệu quả bộ máy hành chính, ổn định chính trị. Spindler đã sử dụng chỉ số tự do kinh tế gồm tự do tài sản, tự do lập hiệp hội, tự do di chuyển, tự do thông tin để đại diện cho đo lường thể chế. Do đó, bài báo tiến hành đánh giá tác động của PAPI đến tăng trưởng kinh tế địa phương thông qua ba mô hình:

(Mô hình 1)

$$\ln GDRP = \beta_0 + \beta_1 * \ln L + \beta_2 * \ln K + e_i \quad (3)$$

(Mô hình 2) $\ln GDRP = \beta_0 + \beta_1 * \ln L + \beta_2 * \ln K + \beta_3 * PAPI + e_i \quad (4)$

(Mô hình 3) $\ln GDRP = \beta_0 + \beta_1 * \ln L + \beta_2 * \ln K + \beta_3 * TG + \beta_4 * CKMB + \beta_5 * TNGT + \beta_6 * KSTN + \beta_7 * TTHC + \beta_8 * DVC + e_i \quad (5)$

Việc sử dụng đồng thời 3 mô hình nhằm

xem xét mức độ thay đổi tác động của vốn và lao động đến tăng trưởng kinh tế địa phương theo mô hình solow khi xem xét trong điều kiện có thêm PAPI và PAPI thành phần.

2.2.2. Dữ liệu nghiên cứu

Nghiên cứu này sử dụng kết hợp các bộ dữ liệu được thu thập từ Niên giám Thống kê các địa phương (Tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh theo giá so sánh 2010, Tổng vốn đầu tư trên địa bàn tỉnh, Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc tại địa bàn tỉnh) và bộ chỉ số PAPI được đăng tải tại Website <https://papi.org.vn/> của 63 tỉnh thành từ năm 2011 đến năm 2019. Tuy nhiên, do dữ liệu bị khuyết nên để tạo bảng cân bằng, nhóm tác giả đã loại 4 tỉnh không có đủ dữ liệu của các biến là Quảng Ninh, Bắc Giang, Điện Biên và Đồng Tháp và loại năm 2019 do hầu như các dữ liệu khác ngoài PAPI đều bị khuyết ở nhiều tỉnh.

2.2.3. Phương pháp phân tích

Để đánh giá tác động của PAPI đến tăng trưởng kinh tế, bài báo sử dụng phương pháp phân tích dữ liệu bảng (panel data) với hai phương pháp khác nhau: Phương pháp hồi quy mô hình tác động cố định (FEM) và tác động ngẫu nhiên (REM).

Các kiểm định được thực hiện bao gồm kiểm định Hausman; kiểm định Lagrangian – Multiplier và kiểm định Wald.

Bảng 1. Bảng mô tả căn cứ lựa chọn biến trong mô hình

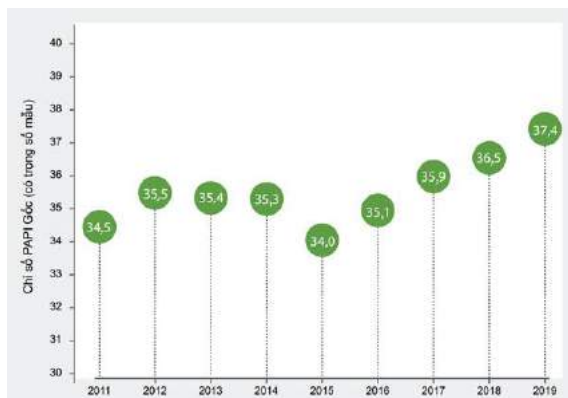
Biến	Diễn giải	Căn cứ	Kỳ vọng
Tăng trưởng kinh tế	“Tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh (GRDP) theo giá so sánh 2010”		
Vốn	“Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) trên địa bàn tỉnh”	Borensztein, De Gregorio & Lee; Blomstrom & Wolff; Yao; Yao & Wei ³³⁻³⁶	+
Lao động	“Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc tại địa bàn tỉnh”	Adam Smith; Robert Solow ^{37,38}	+
Chỉ số PAPI	“Chỉ số PAPI đại diện cho thể chế” (bao gồm chỉ số PAPI và các chỉ số PAPI thành phần)	Knack & Keefer; Lê Quang Cảnh & Đỗ Tuyết Nhung; North & Thomas; Acemoglu, Johnson & Robinson; Barro; Kaufman; Hall & Sobel; Malesky; Malesky & cộng sự; van Dijk & Nguyen; Bach; Vu & cộng sự; Tran & cộng sự ^{13,32,39-49}	+

Nguồn: Nhóm tác giả tự tổng hợp

2.3. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

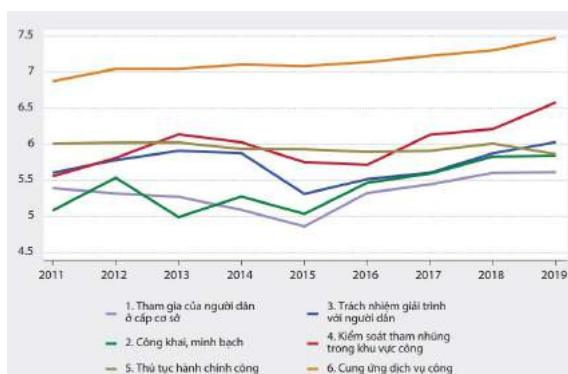
2.3.1. Thực trạng Hiệu quả Quản trị và Hành chính công cấp tỉnh tại Việt Nam

Năm 2011 là năm đầu tiên chỉ số PAPI được khảo sát và tính toán chính thức trên 63 tỉnh thành. Năm 2011 đạt 34,5 điểm sau đó tăng lên 35,5 điểm vào năm 2012 và giữ ổn định đến năm 2014. Qua biểu đồ cho thấy, sau khi giảm điểm vào năm 2015, điểm PAPI trung bình cấp tỉnh đã tăng trưởng ổn định, từ 34,5 điểm năm 2015 lên 37,4 điểm vào năm 2019, tăng trưởng gần 10 phần trăm sau bốn năm và đạt 37,4 điểm vào năm 2019. Điều này có được là do sự quan tâm đúng mức của chính quyền từ trung ương đến địa phương đối với công tác cải cách và nâng cao PAPI.



Biểu đồ 1. Chỉ số PAPI gốc có trọng số giai đoạn 2011 - 2019

Nguồn: CECODES, VFF-CRT, RTA&UNDP (2019)



Biểu đồ 2. Xu thế biến đổi ở 6 chỉ số lĩnh vực nội dung gốc, giai đoạn 2011 - 2019*

Nguồn: CECODES, VFF-CRT, RTA&UNDP (2019)

Qua biểu đồ cho thấy, trong giai đoạn đầu từ 2011 - 2015, có ba trong số sáu chỉ tiêu có sự dao động tăng giảm liên tục về điểm là công khai, minh bạch; trách nhiệm giải trình với người dân và kiểm soát tham nhũng trong khu vực công; hai chỉ tiêu giảm về điểm là tham gia của người dân ở cấp cơ sở và thủ tục hành chính công; một chỉ tiêu tăng nhẹ về điểm là cung ứng dịch vụ công. Giai đoạn 4 năm tiếp theo từ 2016 - 2019 có năm trong sáu chỉ số lĩnh vực nội dung gia tăng về điểm. Chỉ duy nhất lĩnh vực ‘Thủ tục hành chính công’ không có nhiều biến động, thậm chí còn giảm nhẹ trong năm 2018. Điều này gây ngạc nhiên bởi chủ trương đơn giản hóa thủ tục hành chính thuộc trong Chương trình tổng thể về cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2011 - 2020 là một trong những điểm nhấn trong nỗ lực cải cách của Việt Nam từ năm 1995 đến nay. Sáu đường biểu thị điểm số qua các năm của sáu chỉ số lĩnh vực nội dung có xu hướng đi lên từ 2011 đến 2019. Trong số đó, điểm chỉ số hai lĩnh vực nội dung gồm ‘Kiểm soát tham nhũng trong khu vực công’ và ‘Công khai, minh bạch trong việc ra quyết định’ có mức gia tăng đáng kể nhất. Những tiến bộ này cũng là kết quả của nhiều nỗ lực cải cách đã được truyền thông rộng rãi, trong đó có việc đưa các vụ án tham nhũng lớn liên quan tới một số lãnh đạo cấp cao ra xét xử. Bên cạnh đó, nhiều văn bản hướng dẫn thực thi Luật Tiếp cận thông tin cũng đã được ban hành trong thời gian qua. Chỉ số lĩnh vực nội dung ‘Cung ứng dịch vụ công’ có mức độ cải thiện khiêm tốn nhất. Tuy nhiên, đây là lĩnh vực luôn được đánh giá cao hơn năm lĩnh vực còn lại, vì vậy dư địa cải thiện ở lĩnh vực này không còn nhiều.

2.3.2. Thảo luận kết quả nghiên cứu về tác động của PAPI đến GRDP theo mô hình Solow

Đối với dữ liệu chuỗi thời gian, một mô hình được cho là tốt khi tất cả các biến đưa vào mô hình đều là dữ liệu dừng. Kết quả kiểm định tính dừng của các nhân tố được đưa vào mô hình cho thấy, tất cả các nhân tố đều dừng ở chuỗi dữ liệu gốc. Do đó, dữ liệu đưa vào phân tích mô hình là đảm bảo.

Bảng 2. Kết quả kiểm định tính dừng bằng kiểm định Levin–Lin–Chu (2002)⁵⁰

Biến	Bậc dừng	Adjusted t*
LnL	0	-17,9120***
LnK	0	-4,9308***
PAPI	0	-15,2516***
TG	0	-14,0236***
CKMB	0	-12,9366***
TNGT	0	-6,0847***
KSTN	0	-9,7403***
TTHC	0	-5,0145***
DVC	0	-13,3297***

Nguồn: Tính toán từ nhóm tác giả

Bảng 3. Kết quả hồi quy mô hình

Biến		MH1	MH2	MH3
		LnGRDP	LnGRDP	LnGRDP
“Lao động”	LnL	3,449***	3,446***	2,411***
		7,93	7,95	7,59
“Tổng vốn đầu tư”	LnK	0,117*	0,117*	0,0722+
		2,43	2,45	1,88
“Hiệu quả Quản trị và Hành chính công”	PAPI		0,00493	
			0,71	
“Tham gia của người dân ở cấp cơ sở”	TG			0,00585
				0,21
“Công khai, minh bạch trong việc ra quyết định”	CKMB			-0,0938***
				(-4,43)
“Trách nhiệm giải trình với người dân”	TNGT			-0,123***
				(-6,14)
“Kiểm soát tham nhũng trong khu vực công”	KSTN			0,0784***
				3,76
“Thủ tục hành chính công”	TTHC			0,0858+
				1,86
“Cung ứng dịch vụ công”	DVC			0,218***
				5,86
_cons		-13,30***	-13,46***	-0,689***
		(-5,05)	(-5,08)	(-0,94)
Số quan sát	N	472	472	472
R2 hiệu chỉnh	R-sq	0,426	0,427	0,565
Loại mô hình		FEM	FEM	REM
t statistics in parentheses	+ p < 0,10	* p < 0,05	** p < 0,01	*** p < 0,001

Nguồn: Tính toán từ nhóm tác giả

Theo kết quả hồi quy mô hình cho thấy, Vốn FDI và lao động có mối tương quan thuận chiều mạnh với tăng trưởng kinh tế địa phương ở cả ba mô hình nghiên cứu, cụ thể, khi lao động tăng thêm 1% thì GRDP địa phương theo mô hình 1, 2, 3 tăng lần lượt là 3,449%; 3,446%; 2,411%. Trong khi đó, Việc tăng vốn tạo ra mức tăng GRDP thấp hơn rất nhiều lần lượt là 0,117%; 0,117%; 0,0722%. Điều này hoàn toàn

Sau khi sử dụng kiểm định hausman để lựa chọn mô hình thì cả 3 mô hình đều phù hợp với mô hình FEM. Nhóm tác giả tiến hành kiểm định phương sai sai số thay đổi, kiểm định đa cộng tuyến lần lượt cho cả ba mô hình, cuối cùng chúng tôi tiến hành hồi quy khắc phục các khuyết tật bằng Mô hình sai số chuẩn mạnh (Robust Standard errors). Kết quả hồi quy thu được như sau

phù hợp với lý thuyết tăng trưởng của Solow và nhiều nghiên cứu trước đó.

Qua kết quả nghiên cứu vẫn chưa thể chứng minh mối tương quan giữa PAPI với tăng trưởng kinh tế địa phương. Tuy nhiên, khi đánh giá tác động của các chỉ tiêu thành phần thì thu được kết quả không đồng nhất về chiều tác động của các chỉ tiêu này đến tăng trưởng kinh tế địa phương.

Trong đó có hai chỉ tiêu có tác động nghịch chiều đối với tăng trưởng địa phương là Công khai, minh bạch trong việc ra quyết định (được tính toán từ 3 tiêu chí là “tiếp cận thông tin”; “công khai, minh bạch danh sách hộ nghèo” và “công khai, minh bạch ngân sách cấp xã/phường”) và Trách nhiệm giải trình với người dân (được tính toán từ 3 tiêu chí là “tương tác với các cấp chính quyền”; “giải quyết khiếu nại, tố giác của người dân” và “tiếp cận dịch vụ tư pháp”) và ba chỉ tiêu tác động thuận chiều là Kiểm soát tham nhũng trong khu vực công (được tính toán từ 4 tiêu chí là “kiểm soát tham nhũng trong chính quyền”; “kiểm soát tham nhũng trong cung ứng dịch vụ công”; “công bằng trong tuyển dụng vào khu vực công và quyết tâm chống tham nhũng”); Thủ tục hành chính công (được tính toán từ 4 tiêu chí là “cung ứng dịch vụ chứng thực, xác nhận”; “dịch vụ cấp phép xây dựng”; “dịch vụ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất” và “dịch vụ hành chính cấp xã/phường”); Cung ứng dịch vụ công (được tính toán từ 3 tiêu chí là “dịch vụ y tế công lập”; “dịch vụ giáo dục tiểu học công lập” và “cơ sở hạ tầng căn bản và an ninh, trật tự khu dân cư”). Ngoài ra còn có 1 chỉ tiêu không có tương quan với tăng trưởng kinh tế địa phương là Tham gia của người dân ở cấp cơ sở. Cụ thể:

Khi đánh giá của người dân về tiêu chí Công khai, minh bạch trong việc ra quyết định tăng 1% điểm thì GRDP giảm 0,0938% với mức ý nghĩa 99%. Điều này có thể được giải thích là khi thông tin càng rõ ràng, minh bạch sẽ giúp hạn chế các cơn sốt ảo do thông tin bất cân xứng, điều này cũng góp phần làm giảm tình trạng tăng trưởng nóng của nền kinh tế. Hơn nữa, khi tiếp cận thông tin của người dân ngày càng tăng, tâm lý sợ rủi ro sẽ ảnh hưởng đến các quyết định phát triển kinh tế dẫn đến thu nhập giảm. Tuy nhiên, có thể thấy mức giảm này là không đáng kể.

Khi đánh giá của người dân về tiêu chí Trách nhiệm giải trình với người dân tăng 1% điểm thì GRDP giảm 0,123% với mức ý nghĩa 99%. Theo như nhóm tác giả, việc tác động ngược chiều này là do tiếp cận dịch vụ tư pháp gây ra, vì theo như dữ liệu PAPI thì hầu hết các tỉnh trong giai đoạn từ 2011 - 2018, tiêu chí tiếp cận dịch vụ tư pháp đều được đánh giá giảm dần,

điều này đã gây ra mối tương quan nghịch chiều với tăng trưởng kinh tế địa phương.

Khi đánh giá của người dân về các tiêu chí Kiểm soát tham nhũng trong khu vực công; Thủ tục hành chính công và Cung ứng dịch vụ công lần lượt tăng 1% điểm thì GRDP cũng lần lượt tăng 0,0784%; 0,0858%; 0,218% với mức ý nghĩa tương ứng là 99%; 90% và 99%. Điều này cho thấy, việc cải thiện ba tiêu chí này sẽ giúp tạo ra một môi trường đầu tư thuận lợi, thúc đẩy thu hút đầu tư góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế địa phương.

3. KẾT LUẬN

Mặc dù bài báo chưa tìm ra được mối liên hệ tương quan giữa PAPI với tăng trưởng kinh tế địa phương, tuy nhiên có sự giảm tỷ trọng đóng góp của vốn và lao động vào tăng trưởng kinh tế địa phương khi có sự tham gia của PAPI trong mô hình giữa mô hình (1) sang (2) và giảm mạnh ở mô hình (1) sang (3). Bên cạnh đó, nghiên cứu cũng tìm ra được những tương quan trái chiều của các tiêu chí con đến tăng trưởng kinh tế địa phương. Theo quan điểm của nhóm tác giả, có thể do sự tương quan trái chiều giữa các tiêu chí đã dẫn đến PAPI tổng hợp chưa thật sự tác động mạnh đối với tăng trưởng kinh tế địa phương khi ứng dụng mô hình Solow. Tuy nhiên, không thể phủ nhận về mức độ cải thiện của nền kinh tế địa phương khi cải thiện tốt thể chế và nâng cao chỉ tiêu PAPI. Vấn đề là cần cải thiện tốt hơn nữa các chỉ tiêu con của PAPI nhằm tạo ra môi trường pháp lý thuận lợi, kích thích đầu tư nhằm thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. D. Kaufmann, A. Kraay & M. Mastruzzi. The worldwide governance indicators: methodology and analytical issues 1, *Hague Journal on the Rule of Law*, 2011, 3(2), 220-246.
2. J. Aron. Growth and institutions: a review of the evidence, *The World Bank Research Observer*, 2000, 15(1), 99-135.
3. CECODES, VFF-CRT, RTA & UNDP. *Chỉ số Hiệu quả Quản trị và Hành chính công cấp tỉnh ở Việt Nam (PAPI) 2018: Đo lường từ kinh*

- nghiệm thực tiễn của người dân*, Báo cáo nghiên cứu chính sách chung của Trung tâm Nghiên cứu phát triển và Hỗ trợ cộng đồng (CECODES), Trung tâm Nghiên cứu khoa học và Đào tạo cán bộ Mặt trận Tổ quốc Việt Nam (VFF-CRT), Công ty Phân tích Thời gian thực và Chương trình Phát triển Liên Hợp quốc (UNDP), Hà Nội, Việt Nam, 2019.
4. Aghion, Philippe, and Steven Durlauf, eds. *Handbook of economic growth*, Elsevier, 2005.
 5. A. Shleifer. Government in transition, *European Economic Review*, **1997**, 41(3-5), 385-410.
 6. P. Murrell. The relative levels and the character of institutional development in transition economies, *Political Economy of Transition and Development: Institutions, Politics and Policies*, Kluwer Academic Publishers, Boston, 2003, 41-68.
 7. N. F. Campos. *Context is everything: measuring institutional change in transition economies*, The World Bank, 2000.
 8. R. E. Hall & C. I. Jones. Why do some countries produce so much more output per worker than others?, *The Quarterly Journal of Economics*, **1999**, 114(1), 83-116.
 9. D. C. North. *Institutions, institutional change and economic performance*, Cambridge university press, 1990.
 10. L. P. Feld & S. Voigt. Economic growth and judicial independence: cross-country evidence using a new set of indicators, *European Journal of Political Economy*, **2003**, 19(3), 497-527.
 11. World Bank. *World development report 1997: The state in a changing world*, The World Bank, 1997.
 12. P. Mauro. Corruption and growth, *The Quarterly Journal of Economics*, **1995**, 110(3), 681-712.
 13. S. Knack & P. Keefer. Institutions and economic performance: cross-country tests using alternative institutional measures, *Economics & Politics*, **1995**, 7(3), 207-227.
 14. A. Brunetti, G. Kisunko & B. Weder. *Institutional obstacles to doing business: region-by-region results from a worldwide survey of the private sector*, World Bank Publications, 1997.
 15. Tanzi, Vito. Corruption around the world: Causes, consequences, scope, and cures, *Staff Papers*, **1998**, 45(4), 559-594.
 16. S. Djankov, R. La Porta, F. Lopez-de-Silanes & A. Shleifer. The regulation of entry, *The Quarterly Journal of Economics*, **2002**, 117(1), 1-37.
 17. D. Acemoglu, S. Johnson, & J. A. Robinson, Institutions as the Fundamental Cause of Long-Run Growth, *Handbook of Economic Growth*, **2005**, 1(1), 385-472.
 18. R. Morck, D. Wolfenzon & B. Yeung, Corporate governance, economic entrenchment, and growth, *Journal of Economic Literature*, **2005**, 43(3), 655-720.
 19. A. K. Tiwari. Corporate governance and economic growth, *Economics Bulletin*, **2010**, 30(4), 2825-2841.
 20. I. Todorovic. Impact of corporate governance on performance of companies, *Montenegrin Journal of Economics*, **2013**, 9(2), 47-53.
 21. D. Rodrik & T. J. Chen. TFGP controversies, institutions and economic performance in East Asia, *The Institutional Foundations of East Asian Economic Development*, Palgrave Macmillan, London, 1998, 79-105.
 22. P. Evans & J. E. Rauch. Bureaucracy and growth: A cross-national analysis of the effects of "Weberian" state structures on economic growth, *American Sociological Review*, **1999**, 748-765.
 23. A. Kraay & D. Kaufmann, *Growth without governance*, The World Bank, 2002.
 24. D. Rodrik. Institutions and economic performance-getting institutions right, *CESifo DICE Report*, **2004**, 2(2), 10-15.
 25. M. Badun. The quality of governance and economic growth in Croatia, *Financial Theory and Practice*, **2005**, 29(4), 279-308.
 26. T. Beck & L. Laeven. Institution building and growth in transition economies, *Journal of Economic Growth*, **2006**, 11(2), 157-186.
 27. M. T. Méndez-Picazo, M. Á. Galindo-Martín & D. Ribeiro-Soriano. Governance, entrepreneurship and economic growth, *Entrepreneurship & Regional Development*, **2012**, 24(9-10), 865-877.

28. J. Bouoiyour & D. Naimbayel. Economic growth in Sub-Saharan Africa: is governance a source of inequality between countries?, In: *17th Annual Conference of the African Uganda Econometric Society*, 2012.
29. B. Fayissa & C. Nsihah. The impact of governance on economic growth in Africa, *The Journal of Developing Areas*, **2013**, 91-108.
30. S. S. Zubair & M. Khan. Good governance: Pakistan's economic growth and Worldwide Governance Indicators, *Pakistan Journal of Commerce and Social Sciences*, **2014**, 8(1), 258-271.
31. I. Beileu, Z. C. Pop & D. L. Țâmpu. Effects of good governance on economic development—Case study on Romania, *Review of Economic Studies and Research Virgil Madgearu*, **2015**, 8(1), 5-23.
32. Lê Quang Cảnh & Đỗ Tuyết Nhung. Ảnh hưởng của thể chế quản trị địa phương tới tăng trưởng kinh tế cấp tỉnh ở Việt Nam, *Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế và Kinh doanh Châu Á*, **2018**, 29(9), 05–18.
33. E. Borensztein, J. De Gregorio & J.W. Lee. How Does Foreign Direct Investment Affect Economic Growth?, *Journal of International Economics*, **1998**, 45, 115-135.
34. M. Blomstrom and E. Wolff. Multinational corporations and productivity convergence in Mexico. *Convergence of Productivity: Cross-National Studies and Historical Evidence*, Oxford University Press, Oxford, 1994, 263-284.
35. Yao, S., On economic growth, FDI and exports in China, *Applied Economics*, **2006**, 38, 339-352.
36. S. Yao and K. Wei. Economic growth in the presence of FDI: the perspective of newly industrialising economies, *Journal of Comparative Economics*, **2007**, 35, 211-234.
37. A. Smith. *An Inquiry into the Nature and Causes of the Wealth of Nations*, Oxford University Press, Oxford, 1976.
38. R. M. Solow. A contribution to the theory of economic growth, *The Quarterly Journal of Economics*, **1956**, 70(1), 65-94.
39. D. North and R. Thomas. *The Rise of the Western World: A New Economic History*. Cambridge, UK: Cambridge University Press, 1973.
40. D. Acemoglu, S. Johnson & J. A. Robinson. Institutions as a fundamental cause of long-run growth. In P. Aghion, & S. N. Durlauf, *Handbook of Economic Growth*, **2005**, 1, 385-472.
41. R. J. Barro. Economic growth in a cross section of countries, *The Quarterly Journal of Economics*, **1991**, 106(2), 407–443.
42. D. Kaufman. Myths about governance and corruption, *Finance and Development*, 42(3), **2005**, 41-43.
43. J. C. Hall & R. S. Sobel. Institutions, entrepreneurship, and regional differences in economic growth, *Southern Journal of Entrepreneurship*, **2008**, 1(1), 69–96.
44. E. Malesky. Provincial Governance and Foreign Direct Investment in Vietnam, <https://ssrn.com/abstract=1669742>, truy cập ngày 8/4/2021.
45. E. Malesky, N. McCulloch & D. N. Nguyen. The impact of governance and transparency on firm investment in Vietnam, *The Economics of Transition*, **2015**, 23(4), 677–715.
46. M. A., van Dijk & T. T. Nguyen. Corruption, growth, and governance: Private vs. state owned firms in Vietnam, *Journal of Banking & Finance*, **2012**, 36(11), 2935–2948.
47. N. T. Bach. Subnational governance institutions and the development of private manufacturing enterprises in Vietnam, *Journal of Economics & Development*, **2017**, 19(1), 5–24.
48. H. V. Vu, T. Q. Tran, T. V. Nguyen & S. Lim. Corruption, types of corruption and firm financial performance: New evidence from a transitional economy, *Journal of Business Ethics*, **2018**, 148(4), 847–858.
49. T. B. Tran, R. Q. Grafton & T. Kompas. Institutions matter: The case of Vietnam, *The Journal of Socio-Economics*, **2009**, 38(1), 1–12.
50. A. Levin, C. F., Lin, & C. S. J. Chu. Unit root tests in panel data: asymptotic and finite-sample properties, *Journal of Econometrics*, **2002**, 108(1), 1-24.

Factors affecting investment in development of farm households' rice production in Krong Bong district, Dak Lak province

Dao Quyet Thang, Pham Thi Lai*

Faculty of Economics and Accounting, Quy Nhon University, Vietnam

Received: 15/04/2021; Accepted: 14/06/2021

ABSTRACT

The development of farm households' rice production plays an important role in the agricultural development of Vietnam in general and Krong Bong district in particular. To increase the development of rice production in Krong Bong, it is necessary to determine the impact level of factors. The study used the OLS regression method with a sample size of 160 households to evaluate the impact of factors on the amount of investment capital to develop farmers' rice production. The results reveal six factors affecting the investment capital to develop farmers' rice production, among which the profit and the price have the strongest impact. The article also proposed 6 groups of solutions aiming at increasing investment in rice production in Krong Bong district, Dak Lak province.

Keyword: *Agriculture, development investment, rice production, farm household.*

*Corresponding author:

Email: phamthilai@qnu.edu.vn

Các nhân tố tác động đến đầu tư phát triển sản xuất lúa của nông hộ tại địa bàn huyện Krông Bông, tỉnh Đắk Lắk

Đào Quyết Thắng, Phạm Thị Lai*

Khoa Kinh tế - Kế toán, Trường Đại học Quy Nhơn, Việt Nam

Ngày nhận bài: 15/04/2021; Ngày nhận đăng: 14/06/2021

TÓM TẮT

Phát triển sản xuất lúa của nông hộ đóng vai trò rất quan trọng trong việc phát triển nông nghiệp của Việt Nam nói chung và của huyện Krông Bông nói riêng. Để tăng cường đầu tư phát triển sản xuất lúa trên địa bàn Krông Bông thì việc xác định mức độ tác động của các nhân tố là rất quan trọng. Nghiên cứu sử dụng phương pháp hồi quy OLS với cỡ mẫu 160 hộ để đánh giá tác động của các nhân tố đến lượng vốn đầu tư phát triển sản xuất lúa của nông hộ. Kết quả nghiên cứu cho thấy, có 6 nhân tố tác động đến vốn đầu tư phát triển sản xuất lúa của nông hộ. Trong đó, nhân tố lợi nhuận và giá bán lúa có tác động mạnh nhất. Bài báo cũng đã đề xuất 6 nhóm giải pháp nhằm tăng cường đầu tư sản xuất lúa của nông hộ trên địa bàn huyện Krông Bông, tỉnh Đắk Lắk.

Từ khóa: *Nông nghiệp, đầu tư phát triển, sản xuất lúa, nông hộ.*

1. GIỚI THIỆU NGHIÊN CỨU

Trong nền kinh tế quốc dân, nông nghiệp là ngành sản xuất vật chất cơ bản - sản xuất ra một lượng lớn hàng hoá cho xã hội và các sản phẩm đó là nguồn lương thực, thực phẩm thiết yếu cho con người, cung cấp nguyên vật liệu cho ngành công nghiệp,... Lúa là một trong những cây lương thực chính, do vậy việc đầu tư phát triển sản xuất lúa là vấn đề quan trọng được đặt ra hiện nay. Phải làm sao để đạt được hiệu quả cao mà chi phí bỏ ra lại phù hợp khả năng của nông hộ, đây được xem là vấn đề rất quan trọng đối với nông nghiệp Việt Nam, tạo điều kiện cho các sản phẩm lúa gạo xâm nhập vào thị trường thế giới, tăng thêm giá trị và lợi nhuận cho nông hộ Việt Nam.

Tuy Krông Bông là địa phương có nhiều điều kiện thuận lợi cho sự phát triển của cây lúa

nhưng cũng tồn tại một số hạn chế nhất định ảnh hưởng đến chất lượng và năng suất của cây lúa, như vốn sản xuất, kỹ thuật chăm sóc, thị trường tiêu thụ không vững chắc,... Có những hộ bỏ ra lượng vốn lớn để đầu tư vào sản xuất lúa nhưng kết quả thu được không cao.

Hiện nay, đã có không ít nghiên cứu đánh giá tác động của các nhân tố đến lượng vốn đầu tư sản xuất nông nghiệp. Tuy nhiên, chưa có nghiên cứu đi sâu đánh giá mức độ tác động của các nhân tố đến quy mô vốn đầu tư sản xuất lúa trên địa bàn Krông Bông, tỉnh Đắk Lắk.

Xuất phát từ yêu cầu cả về lý luận và thực tiễn, nghiên cứu về các nhân tố tác động đến quy mô vốn đầu tư phát triển sản xuất của nông hộ tại địa bàn huyện Krông Bông, tỉnh Đắk Lắk là điều hết sức cần thiết.

*Tác giả liên hệ chính.

Email: phamthilai@qnu.edu.vn

2. TỔNG QUAN CÁC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN

Khi quan sát các nền kinh tế Mỹ Latinh, Janvry & Sadoulet¹ đã phát triển một giả thuyết đáng lưu ý là sự bất bình đẳng quá lớn (về điều kiện kinh tế và giáo dục) giữa khu vực nông thôn và các khu vực còn lại của nền kinh tế là nguyên nhân khiến khu vực nông thôn bị nghèo đi thực sự khi có tăng trưởng kinh tế chung và ngược lại, nó được cải thiện khi có đình trệ kinh tế. Còn Robert Stevens và Jabasa² cho rằng tỷ suất lợi nhuận của ngành nông nghiệp nhìn chung là thấp, cho nên, việc đầu tư tư nhân từ bên ngoài là không khuyến khích.

Ở cấp độ tổng quát, nhận xét của Todaro³ là sản xuất nông nghiệp trên thế giới chia ra hai loại rõ rệt, một bên là nông nghiệp có năng suất cao ở các nước phát triển và một bên là nông nghiệp năng suất thấp, phi hiệu quả ở các nước đang phát triển là rất xác đáng. Và dựa trên lý luận của Weitz,⁴ Todaro³ phân chia ra ba giai đoạn trong phát triển nông nghiệp với những đặc điểm rất khác nhau, đó là: Giai đoạn 1: tự cung tự cấp với những rủi ro và bất ổn, trong đó người dân chỉ sống ở mức sinh tồn; Giai đoạn 2: nông nghiệp hỗn hợp và đa dạng; và giai đoạn 3: nông nghiệp chuyên môn hoá hay là nền nông nghiệp thương mại hiện đại.

Trong nghiên cứu của Nguyễn Đức Thành⁵ cùng cộng sự cũng đã xây dựng được các nhân tố ảnh hưởng đến đầu tư nông nghiệp bao gồm hệ thống các nhân tố liên quan đến đầu tư chung, đặc điểm địa phương và đặc điểm nông hộ,... Theo các nghiên cứu (Abdulai và CroleRees;⁶ Demurger và cộng sự;⁷ Janvry và Sadoulet;⁸ Klasen và cộng sự;⁹ Yang;¹⁰ Yu và Zhu¹¹), có nhiều nhân tố ảnh hưởng đến thu nhập của nông hộ, đó là vốn, đất đai, trình độ học vấn, kinh nghiệm sản xuất, số lao động, khả năng đa dạng hóa thu nhập, cơ hội tiếp cận thị trường. Theo Manjunatha và cộng sự,¹² thì khó khăn lớn trong việc áp dụng kỹ thuật canh tác hiện đại dẫn đến không cải thiện được thu nhập cho nông hộ là diện tích đất sản xuất ít. Còn theo Abdulai và CroleRees;⁶ Yang¹⁰ thì số lượng lao động sẽ

là nhân tố cơ bản giúp làm tăng thu nhập cho nông hộ trong điều kiện sản xuất ít được cơ giới hóa. Học vấn đóng vai trò then chốt đối với sự phát triển của một cá nhân, một tổ chức cũng như một quốc gia; học vấn quyết định lợi thế của mỗi người trong việc tạo ra thu nhập (Foster và Rosenzweig;¹³ Pitt và Sumodiningrat;¹⁴ Yang¹⁰). Lê Xuân Thái¹⁵ cho rằng: trình độ học vấn của chủ hộ và người lao động cũng như kinh nghiệm của họ sẽ ảnh hưởng tích cực đến thu nhập của các hộ nông nghiệp. Trong một nghiên cứu của Poonam Singh¹⁶ về đầu tư công trong Nông nghiệp Ấn Độ đã đưa ra kết luận về xu hướng ngày càng giảm về đầu tư công cho nông nghiệp và đầu tư tư nhân cho nông nghiệp sẽ ngày càng tăng, đồng thời ông cũng đưa ra những phân biệt về những tác động của đầu tư công trực tiếp cho nông nghiệp như đầu tư cơ sở hạ tầng, hệ thống thủy lợi,... với đầu tư gián tiếp cho nông nghiệp như hỗ trợ giá đầu vào,...

Theo Mendola,¹⁷ hiện nay có ba nhóm mô hình nông hộ chính đã và đang được sử dụng nhiều trong các nghiên cứu: (1) nhóm mô hình sơ kỳ chỉ bao gồm sản xuất (mô hình tối đa hoá lợi nhuận), (2) nhóm mô hình nông hộ tân cổ điển hỗn hợp sản xuất và tiêu dùng (mô hình tối đa hoá lợi ích) và (3) nhóm mô hình nông hộ sợ rủi ro.

Như vậy, có thể thấy các nghiên cứu trước ít nhiều cũng đã đề cập đến các nhân tố tác động đến đầu tư phát triển sản xuất nông nghiệp của nông hộ. Thông qua đó, bài báo tập trung nghiên cứu bốn nhóm nhân tố tác động đến đầu tư phát triển sản xuất lúa của nông hộ là đặc điểm nông hộ, điều kiện sản xuất, thị trường và hỗ trợ nhà nước.

3. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

3.1. Địa bàn nghiên cứu

Krông Bông là một huyện vùng sâu của tỉnh Đắk Lắk có 13 xã và 1 thị trấn, nằm cách thành phố Buôn Ma Thuột 50 km. Phía Tây giáp huyện Lắk, Phía Tây Bắc giáp huyện Cư Kuin, huyện Krông Ana. Phía Bắc giáp huyện Krông Pác, huyện Ea Kar. Phía Đông giáp huyện M'Drăk,

huyện Vĩnh Khánh (Khánh Hòa). Phía Nam giáp huyện Lạc Dương (Lâm Đồng). Tổng diện tích trồng lúa trên địa bàn 13 xã và 1 thị trấn đạt 3.400 ha lúa. Trong đó, diện tích trồng lúa của thị trấn là lớn nhất.

3.2. Mẫu nghiên cứu

Mẫu được chọn theo phương pháp ngẫu nhiên phân tầng, với 160 hộ sản xuất lúa trên địa bàn huyện Krông Bông, tỉnh Đắk Lắk. Trong đó mỗi xã khảo sát 10 hộ (13 xã), riêng thị trấn Krông Kmar khảo sát 30 hộ. Số liệu được khảo sát từ tháng 1 đến tháng 3/2021.

Bảng 1. Diễn giải nhân tố trong mô hình nghiên cứu

Nhân tố	Biến	Ý nghĩa	Thang đo	Căn cứ
Biến phụ thuộc	VĐT	Vốn đầu tư bình quân	Được tính bằng toàn bộ chi phí đầu tư bình quân cho 1000m ² /năm	
Biến độc lập				
Đặc điểm nông hộ	LDC	Lao động chính	Lao động chính tham gia sản xuất lúa nước của một nông hộ.	Heltberg; ¹⁸ Nguyễn Tiến Dũng, Lê Khương Ninh ¹⁹
	LDGD	Lao động trong gia đình	Tổng số người có thể tham gia sản xuất của một nông hộ	Heltberg; ¹⁸ Nguyễn Tiến Dũng, Lê Khương Ninh ¹⁹
	KN	Kinh nghiệm sản xuất lúa nước của chủ hộ	Số năm tham gia sản xuất lúa của chủ hộ	Mariano, Villano, R. Fleming ²⁰
	HV	Trình độ học vấn	Số năm đi học của chủ hộ đến thời điểm nghiên cứu.	Nguyễn Quốc Nghị, Lê Thị Diệu Hiền ²¹
Điều kiện sản xuất	TT	Mức độ thuận lợi của thời tiết trong giai đoạn nghiên cứu.	Được đánh giá theo mức độ từ 1 (hoàn toàn không thuận lợi) – 5 (hoàn toàn thuận lợi).	Nguyễn Đức Thành ⁵
	NS	Năng suất thu được trên một sào của một nông hộ trong giai đoạn nghiên cứu	Tính bằng số tấn lúa thu được bình quân của 1000m ² /năm	Nguyễn Đức Thành ⁵
	CSHT	Mức độ thuận lợi về cơ sở hạ tầng trong giai đoạn nghiên cứu	Được đánh giá theo mức độ từ 1 (hoàn toàn không thuận lợi) – 5 (hoàn toàn thuận lợi).	Pinstrup-Andersen & Shimokawa, ²² Vũ Thị Minh ²³
	DTL	Tổng diện tích lúa nước của một nông hộ trong giai đoạn nghiên cứu	Được tính bằng tổng diện tích trồng lúa của hộ (đơn vị tính: 1000m ²)	Nguyễn Tiến Dũng và Lê Khương Ninh ¹⁹

3.3. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng mô hình hồi quy OLS để đánh giá tác động của các nhân tố đến đầu tư phát triển sản xuất lúa của nông hộ trên địa bàn huyện Krông Bông, tỉnh Đắk Lắk.

$$\begin{aligned} \text{LnVDT} = & \beta_1 + \beta_2 * \text{LnLDC} + \beta_3 * \text{LnLDGD} \\ & + \beta_4 * \text{LnKN} + \beta_5 * \text{LnHV} + \beta_6 * \text{TT} + \beta_7 * \text{LnNS} \\ & + \beta_8 * \text{CSHT} + \beta_9 * \text{LnDTL} + \beta_{10} * \text{LnDTNN} \\ & + \beta_{11} * \text{PPCT} + \beta_{12} * \text{LnLN} + \beta_{13} * \text{LnGB} + \\ & \beta_{14} * \text{HTNN} + e_i \end{aligned}$$

Các biến tính giá trị bình quân năm được tính cho năm 2020. Các biến khác tính đến thời điểm tháng 12 năm 2020.

	DTNN	Tổng diện tích đất nông nghiệp trong giai đoạn nghiên cứu.	Được tính bằng tổng diện tích đất nông nghiệp của hộ (đơn vị tính: 1000m ²)	Nguyễn Tiến Dũng và Lê Khương Ninh ¹⁹
	PPCT	Phương pháp canh tác của nông hộ trong giai đoạn nghiên cứu.	Có giá trị 1 nếu xen canh và là 0 nếu độc canh.	Nguyễn Tiến Dũng và Lê Khương Ninh ¹⁹
Thị trường	LN	Tổng lợi nhuận thu được trên 1000m ² của nông hộ trong giai đoạn nghiên cứu	Được tính bằng tổng doanh thu trên 1000m ² /năm - tổng chi phí trên 1000m ² /năm (chưa tách công lao động của thành viên hộ ra khỏi lợi nhuận)	Vũ Thị Minh ²³
	GB	Giá bán bình quân trên 1 kg trong giai đoạn nghiên cứu.	Được tính bằng giá bán lúa bình quân 3 vụ trong năm	Nguyễn Quốc Nghi và Lê Thị Diệu Hiền ²¹
Hỗ trợ Nhà nước	HTNN	Hỗ trợ của Nhà nước đối với nông hộ trong giai đoạn nghiên cứu.	Mang giá trị 1 nếu được hỗ trợ và có giá trị 0 nếu không được hỗ trợ.	Nguyễn Tiến Dũng và Lê Khương Ninh; ¹⁹ Nguyễn Quốc Nghi và Lê Thị Diệu Hiền. ²¹

Nguồn: Tác giả tổng hợp

4. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

Diện tích đất lúa của nông hộ trung bình là 0,891 ha/hộ, trong khi đó diện tích đất canh tác nông nghiệp trung bình là 1,044 ha/hộ. Diện tích đất canh tác lúa của nông hộ chiếm đến hơn 85% diện tích đất nông nghiệp. Do đó, sản xuất lúa có vai trò rất quan trọng đối với cuộc sống của nông hộ tại địa phương. Mức độ thuận lợi của thời tiết

trong giai đoạn nghiên cứu được đánh giá là thấp và mức độ thuận lợi của cơ sở hạ tầng được đánh giá là tương đối thấp. Độ tuổi trung bình của nông hộ tại địa bàn là 35,9 với kinh nghiệm sản xuất trung bình đạt 19,39 năm và trình độ học vấn thấp chỉ trung bình là 5,99 năm. Bên cạnh đó, số lao động chính về sản xuất lúa của nông hộ trung bình là 2,29 người trong tổng số trung bình 4,44 người trong một hộ.

Bảng 2. Kiểm định mức độ giải thích của mô hình

Model Summary^b

Model	R	R Square	Adjusted R Square	Std. Error of the Estimate	Durbin-Watson
1	0,910 ^a	0,828	0,813	0,0327	2,573

a. Predictors: (Constant), LNLDC, LNNS, LNDTL, LNKN, PPCT, LnHV, HTNN, LNLDC, LNGB, TT, CSHT, LNDTNN, LNLN

Nguồn: Kết quả khảo sát 160 hộ tại huyện Krông Bông, tỉnh Đắk Lắk

Kết quả phân tích bảng 2 có R² hiệu chỉnh là 0,813 nghĩa là các biến độc lập được đưa vào mô hình có ảnh hưởng đến 81,3% sự

thay đổi của biến phụ thuộc còn lại 18,7% là sự tác động của các yếu tố ngoại lai và sai số ngẫu nhiên.

Bảng 3. Kiểm định mức độ phù hợp của mô hình

ANOVA^a

Model		Sum of Squares	Df	Mean Square	F	Sig.
1	Regression	3,664	13	0,282	263,010	0,000 ^b
	Residual	0,092	86	0,001		
	Total	3,756	99			

a. Dependent Variable: LNVDT

b. Predictors: (Constant), LNLGD, LNNS, LNDTL, LNKN, PPCT, LnHV, HTNN, LNLDC, LNGB, TT, CSHT, LNDTNN, LNLN

Nguồn: Kết quả khảo sát 160 hộ tại huyện Krông Bông, tỉnh Đắk Lắk

Bảng 3 phản ánh mức độ phù hợp của mô hình đối với tập dữ liệu được đưa vào mô hình. Kết quả cho thấy giá trị Sig. bằng 0,000 nhỏ hơn 5% nên mô hình hồi quy được xây dựng là phù hợp với tổng thể.

Bảng 4. Bảng hồi quy mô hình

Coefficients^a

Model	Unstandardized Coefficients		Standardized Coefficients	T	Sig.	Collinearity Statistics	
	B	Std. Error	Beta			Tolerance	VIF
(Constant)	0,344	0,203		1,697	0,093		
1 TT	-0,024	0,010	-0,088	-2,281	0,025	0,194	5,167
CSHT	-0,026	0,011	-0,109	-2,440	0,017	0,143	6,971
HTNN	-0,002	0,009	-0,004	-0,190	0,850	0,593	1,687
PPCT	0,019	0,007	0,048	2,651	0,010	0,860	1,162
LnHV	-0,010	0,015	-0,025	-0,654	0,515	0,193	5,176
LNGB	1,407	0,109	0,516	12,958	0,000	0,180	5,556
LNDTL	0,002	0,058	0,002	0,032	0,975	0,127	7,868
LNDTNN	-0,026	0,062	-0,019	-0,412	0,681	0,136	7,362
LNKN	0,004	0,008	0,008	0,457	0,649	0,827	1,210
LNLDC	-0,009	0,011	-0,023	-0,815	0,417	0,373	2,683
LNLN	-0,305	0,025	-0,623	-12,371	0,000	0,113	8,887
LNNS	0,874	0,096	0,393	9,150	0,000	0,154	6,473
LNLGD	-0,008	0,014	-0,010	-0,551	0,583	0,885	1,130

a. Dependent Variable: LNVDT

Nguồn: Kết quả khảo sát 160 hộ tại huyện Krông Bông, tỉnh Đắk Lắk

Bảng 4 cho thấy kết quả của mô hình hồi quy có 6 biến tác động đến vốn đầu tư từ mạnh đến yếu lần lượt là LnLN, LnGB, LnNS, CSHT, TT và PPCT.

Biến LnLN có tác động và tác động ngược chiều với vốn đầu tư mà nông hộ bỏ ra bởi có Sig. là 0,000 và có hệ số ước lượng $\beta_{12} = 0,305$ mang dấu âm. Khi thu được lợi nhuận cao hơn thì nông hộ có xu hướng không đầu tư thêm vốn vì với kinh nghiệm sản xuất, họ cho rằng đầu tư của họ đã đủ để có lợi nhuận cao nên lượng vốn đầu tư đó là mức tối ưu.

Tiếp theo là sự tác động của giá bán (LnGB) tới vốn đầu tư. Kết quả mô hình hồi quy cho thấy Sig. là 0,000 và hệ số ước lượng của biến LnGB là β_7 là 1,407 nên giá bán tác động cùng chiều với vốn đầu tư và tại mức ý nghĩa 5%. Bởi khi giá bán của lúa và sản phẩm lúa tăng lên thì kích thích nông hộ tăng đầu tư.

Kế đến là biến LnNS có tác động cùng chiều với LnVDT với mức ý nghĩa 5%. Vì việc tăng năng suất sẽ góp phần kích thích nông hộ tăng đầu tư vào cây lúa.

Biến CSHT có tác động đến LnVDT vì có Sig. bằng 0,017 nhỏ hơn 5%. CSHT tác động nghịch chiều đến VDT nghĩa là khi CSHT thuận lợi thì vốn đầu tư nông hộ bỏ ra sẽ ít hơn so với những nơi có mức độ thuận lợi về CSHT thấp. Đó là vì khi những nông hộ gần nơi thuận lợi cho hoạt động sản xuất như gần hệ thống thủy lợi, gần bến bãi hay gần các trục đường chính thì hoạt động sản xuất sẽ thuận lợi hơn những nông hộ cách xa bến bãi, hệ thống thủy lợi và đường lớn. Chính vì vậy, những nông hộ được xem là có mức độ thuận lợi về CSHT thấp sẽ phải bỏ thêm một khoản chi phí như thuê thêm lao động để làm cho kịp mùa vụ, thêm chi phí cho việc mua máy móc tưới tiêu và phương tiện vận chuyển nên vốn bỏ ra sẽ cao hơn.

Biến TT có hệ số có Sig. bằng 0,025 nên TT tác động đến LnVDT tại mức ý nghĩa 5%. Thời tiết là một nhân tố mà các nông hộ không thể thay đổi do đó việc thời tiết thuận lợi hay không thuận lợi phụ thuộc rất lớn vào điều kiện tự nhiên của vụ đó. Nếu thuận lợi người dân sẽ thu được sản lượng cao còn nếu không thuận lợi thì bị mất mùa hoặc nếu nặng thì không thu được gì. Kết quả phân tích ta thấy TT tác động

ngược chiều so với vốn đầu tư, nghĩa là khi mức độ thuận lợi của thời tiết tăng lên thì chi phí mà nông hộ bỏ ra sẽ giảm so với khi mức độ thuận lợi của thời tiết giảm.

Cuối cùng, biến PPCT có tác động và tác động cùng chiều với vốn đầu tư mà nông hộ bỏ ra bởi có Sig. là 0,010 và có hệ số ước lượng $\beta_5 = 0,019$ mang dấu dương. Việc xen canh giúp cho các nông hộ có lợi nhuận cao hơn bởi đất canh tác được cải tạo nên đất tốt hơn và tối xốp hơn. Tuy nhiên việc xen canh giữa cây này với cây khác thì kỹ thuật chăm sóc phải cao, cơ sở hạ tầng phải thuận lợi để phát triển các loại cây được trồng nên diện tích đất và quan trọng khi đó lao động mà chủ hộ phải sử dụng để sản xuất cũng tăng lên. Chính vì vậy số chi phí mà chủ hộ bỏ ra sẽ nhiều hơn đồng nghĩa với việc khi các chủ nông hộ tiến hành xen canh thì vốn đầu tư bỏ ra nhiều hơn và kết quả này không đồng ý với kết quả phân tích của Nguyễn Tiến Dũng và Lê Khương Ninh.¹⁹

Bên cạnh những biến tác động thì có những biến được đưa vào mô hình nhưng lại không có ý nghĩa thống kê như HTNN, LnHV, LnDTD, LnDTNN, LnKN, LnLDC và LnLDGD. Nguyên nhân là do địa bàn chủ yếu sản xuất với diện tích lúa nhỏ nên việc mong muốn hy vọng vay hay hỗ trợ vốn từ nhà nước thì rất khó khăn nên phần lớn các nông hộ nếu có thiếu vốn thì đi mượn các nông hộ khác chứ ít khi đi vay hoặc hỗ trợ từ Nhà nước. Chính vì vậy HTNN không tác động đến VDT của người dân cũng như ý định được sự trợ giúp của Nhà nước. Biến LnHV không có ý nghĩa thống kê bởi người dân tại địa bàn chủ yếu sản xuất theo tập quán và kinh nghiệm từ lâu đời nên việc học vấn cao hay thấp sẽ không ảnh hưởng đến quyết định sản xuất lúa và tương tự đối với những biến còn lại.

5. GIẢI PHÁP TĂNG CƯỜNG ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT LÚA CỦA NÔNG HỘ TẠI HUYỆN KRÔNG BÔNG, TỈNH ĐẮK LẮK

Trên cơ sở kết quả nghiên cứu, để tăng cường đầu tư phát triển sản xuất lúa trên địa bàn huyện

Krông Bông, tỉnh Đắk Lắk nhóm tác giả đề xuất sáu nhóm giải pháp như sau:

Giải pháp 1: Nâng cao lợi nhuận của nông hộ: Các nông hộ nên có hiểu biết hơn về sản xuất lúa để sản xuất hiệu quả hơn, nên áp dụng những kỹ thuật sản xuất mới vào trong quá trình sản xuất để nâng cao năng suất lúa.

Giải pháp 2: Đảm bảo sự ổn định của giá bán: Thứ nhất, các nông hộ nên liên kết với các doanh nghiệp hay các thương lái để dễ dàng kiểm soát mức giá của sản phẩm đầu ra cũng như các nguyên vật liệu đầu vào. Bằng cách ký các hợp đồng mua trước bán trước với các doanh nghiệp hay thương lái sẽ đảm bảo mức giá của sản phẩm sau khi thu hoạch. Mặc dù đôi khi sẽ có rủi ro xảy ra như giá ký kết sẽ thấp hơn so với giá thị trường nhưng lại đảm bảo sự an toàn cho nông hộ trước sự biến động của giá trên thị trường. Thứ hai, các nông hộ nên tìm hiểu thông tin trên thị trường để có thể biết được xu hướng của giá bán sản phẩm cũng như giá nguyên vật liệu. Các nông hộ nên liên kết lại với nhau để có thể truyền miệng nhau những thông tin thu thập được trên thị trường. Bên cạnh đó thường xuyên theo dõi các kênh thông tin về sản xuất lúa để nâng cao chất lượng thông tin và biết được nhu cầu của đầu ra và đầu vào đối với thị trường lúa nhằm đưa ra những biện pháp ứng phó phù hợp.

Giải pháp 3: Nâng cao năng suất lúa của nông hộ: Thứ nhất, nâng cao hiểu biết của nông hộ về sản xuất lúa. Bằng cách đi tham gia các lớp tập huấn từ các chương trình hội thảo ở các huyện. Hoặc tiếp thu những kỹ thuật sản xuất mới từ các vùng khác hay các vựa lúa lớn như đồng bằng sông Cửu Long, đồng bằng sông Hồng. Thứ hai, áp dụng những kỹ thuật sản xuất mới vào trong quá trình sản xuất. Hiện nay, việc áp dụng kỹ thuật sản xuất mới đã khá phổ biến, tuy nhiên do trình độ và khả năng hiểu biết còn hạn hẹp nên hầu hết các nông hộ trên địa bàn chỉ sản xuất theo tập quán nên năng suất thu được không cao. Do đó, cần phải học hỏi để hiểu biết nhiều hơn về các kỹ thuật canh tác mới và nâng

cao khả năng hiểu biết hơn về chúng để áp dụng một cách hiệu quả hơn.

Giải pháp 4: Nâng cao chất lượng cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất: Với những nông hộ ở xa thì các nông hộ nên liên kết lại với nhau để làm bến bãi dùng chân hoặc là làm một con đường lớn lưu thông đến bến bãi chính để hạn chế việc phải di chuyển trên các đường nhỏ. Đối với hệ thống kênh mương cách xa đồng ruộng nên tận dụng nguồn nước, và thời cơ để có thể lấy nước nhanh hơn.

Giải pháp 5: Đảm bảo duy trì mức độ thuận lợi của thời tiết: Thứ nhất cần sử dụng các loại giống thích nghi với điều kiện thời tiết nhằm tránh những tác hại xấu của thời tiết. Thứ hai cần chủ động sản xuất đúng mùa vụ, bơm phòng ngừa sâu bệnh khi có sự ảnh hưởng xấu từ thời tiết.

Giải pháp 6: Đẩy mạnh xen canh giữa các mùa vụ: Nên xen canh giữa cây lúa với các cây lương thực ngắn ngày như cây đậu, hoặc cây bắp để cải tạo đất trồng. Có thể sử dụng thân của các cây này để làm chất hữu cơ bổ sung chất cho đất.

6. KẾT LUẬN

Dựa trên tổng quan các nghiên cứu trước đó, nhóm tác giả đã đề xuất bốn nhóm nhân tố tác động đến đầu tư phát triển sản xuất lúa của nông hộ. Kết quả nghiên cứu cho thấy, trong 13 biến đưa vào mô hình thì có 6 biến tác động đến vốn đầu tư có ý nghĩa thống kê. Trong đó, có 3 biến tác động thuận chiều là phương pháp canh tác, giá bán và năng suất và 3 biến tác động nghịch chiều là thời tiết, cơ sở hạ tầng và lợi nhuận. Trên cơ sở kết quả nghiên cứu, nhóm tác giả cũng đã đề xuất 6 nhóm giải pháp nhằm tăng cường đầu tư phát triển sản xuất lúa của nông hộ trên địa bàn huyện Krông Bông, tỉnh Đắk Lắk như đảm bảo sự ổn định của giá bán, nâng cao năng suất lúa của nông hộ, đẩy mạnh xen canh giữa các mùa vụ, đảm bảo duy trì mức độ thuận lợi của thời tiết, nâng cao chất lượng cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất và nâng cao lợi nhuận của nông hộ.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. A. D. Janvry & E. Sadoulet. Income Strategies among rural households in Mexico: The role of off-farm activities, *World Development*, **2001**, 3(29), 467-480.
2. R. D. Stevens & C. L. Jabasa. *Agricultural development principles: Economic theory and empirical evidence*, Johns Hopkins University Press, Baltimore & London, 1988.
3. Todaro and P. Micheal. *Kinh tế học cho thế giới thứ ba*, Nxb Giáo dục, Hà Nội, 1998.
4. Weitz. *From Peasant to farmer: A revolutionary strategy for development*, Columbia University Press, New York, 1971.
5. Nguyễn Đức Thành. Các nhân tố ảnh hưởng tới đầu tư trong lĩnh vực nông nghiệp: tổng quan những vấn đề lý luận cơ bản, Nghiên cứu của CEPR - Bài nghiên cứu NC-01, <<http://vepr.org.vn/533/ebook/nc-01-cac-nhan-to-anh-huong-toi-dau-tu-trong-linh-vuc-nong-nghiep-tong-quan-nhung-van-de-ly-luan-co-ban/25407.html>>, truy cập ngày 01/03/2019.
6. A. Abdulai & A. CroleRees. Determinants of income diversification amongst rural households in Southern Mali, *Food Policy*, **2001**, 4(26), 437-452.
7. S. Demurger, M. Fournier & W. Yang. Rural households' decisions towards income diversification: Evidence from a township in Northern China, *China Economic Review*, **2010**, 21, 32-44.
8. A. D. Janvry and E. Sadoulet. Making investment in the rural poor into good business: New perspectives for rural development in Latin America, *Conference on Development of the Rural Economy and Poverty Reduction in LAC*, at the annual meeting of the Inter-American development bank, New Orleans, 2000.
9. S. Klasen, J. Priebe & R. Rudolf. Cash crop choice and income dynamics in rural areas: Evidence for post-crisis Indonesia, *Agricultural Economics*, **2013**, 44, 349-364.
10. D. Yang. Education and allocative efficiency: Household income growth during rural reforms in China, *Journal of Development Economics*, **2004**, 74, 137-162.
11. J. Yu & G. Zhu. How Uncertain is household income in China, *Economics Letters*, **2013**, 120, 74-78.
12. A. V. Manjunatha, A. R. Anik, S. Speelman & E. A. Nuppenau. Impact of land fragmentation, farm size, land ownership and crop diversity on profit and efficiency of irrigated farms in India, *Land Use Policy*, **2013**, 31, 397-405.
13. A. Foster & M. Rosenzweig. Technical change and human capital returns and investments: Evidence from the green revolution, *American Economic Review*, **1996**, 4(86), 931-953.
14. M. Pitt & G. Sumodiningrat. Risk, schooling and the choice of seed technology in developing countries: a meta-profit function approach, *International Economic Review*, **1991**, 32, 457-473.
15. Lê Xuân Thái. Các yếu tố ảnh hưởng thu nhập của nông hộ trong các mô hình sản xuất trên đất lúa tại tỉnh Vĩnh Long, *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ*, **2014**, 35, 79-86.
16. Poonam Singh. Declining public investment in indian agriculture after economic reforms: an interstate analysis, *Journal of Management & Public Policy*, **2014**, 6, 21-33.
17. M. Mendola. Farm household production theories: a review of institutional and behavioral responses, *Asian Development Review*, **2007**, 1(24), 49-68.
18. R. Heltberg. Rural market imperfections and the farm size – productivity relationship: evidence from pakistan, *World Development*, **1998**, 26, 1807-1826.
19. Nguyễn Tiến Dũng và Lê Khương Ninh. Các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả kinh tế trong sản xuất lúa của nông hộ ở thành phố Cần Thơ, *Tạp chí khoa học Trường Đại học Cần Thơ*, **2015**, 36, 116 – 125.
20. M. J. Mariano, R. Villano & E. Fleming. Factors influencing farmers' adoption of modern rice technology and good management practices in the Phillipines, *Agricultural Systems*, **2012**, 110, 41-53.

21. Nguyễn Quốc Nghi và Lê Thị Diệu Hiền. Rủi ro thị trường sản xuất nông nghiệp của nông hộ ở đồng bằng sông Cửu Long, *Tạp chí khoa học Trường Đại học Cần Thơ*, **2014**, 33, 38–44.
22. Pinstrup-Andersen & Shimokawa. *Rural infrastructure and agricultural development*, Annual World Bank Conference on Development Economics Global – Rethinking Infrastructure for Development, The government of Japan, 2006, 175 – 203.
23. Vũ Thị Minh. Phát triển nông nghiệp sạch và bền vững trên thế giới và ở Việt Nam: Thực trạng và một số giải pháp”, *Tạp chí Kinh tế & Phát triển*, **2013**, 196, 46-54.

Influence of online reviews from social networks on domestic tourists' choice of Binh Dinh tourist destination

Nguyen Dang Hoai Thuong, Nguyen Thi Huynh Nha*

Faculty of Finance-Banking and Business Administration, Quy Nhon University, Vietnam

Received: 28/04/2021; Accepted: 16/06/2021

ABSTRACT

Social networks are considered the most effective means of searching and selecting tourist destinations thanks to the information publicly posted and quickly shared. This study aims to examine the influence of online reviews from social networks on domestic tourists' choice of Binh Dinh tourist destination. The study conducted a survey questionnaire of 240 domestic tourists choosing Binh Dinh tourist destination through online reviews from social networks. The data collected was then analyzed by exploratory factor analysis, confirmatory factor analysis, and Structural Equation Modeling. The results show that online reviews have positively effects on domestic tourists' decision to choose Binh Dinh destination. Some solutions are also proposed to increase the usefulness of online reviews from social networks.

Keywords: *Online reviews, social media, destination choice, domestic tourists.*

*Corresponding author:

Email: nguyenthihuynhnha@qnu.edu.vn

Ảnh hưởng của đánh giá trực tuyến từ mạng xã hội đến lựa chọn điểm đến du lịch Bình Định của khách du lịch nội địa

Nguyễn Đặng Hoài Thương, Nguyễn Thị Huỳnh Nhã*

Khoa Tài chính - Ngân hàng và Quản trị kinh doanh, Đại học Quy Nhơn, Việt Nam

Ngày nhận bài: 28/04/2021; Ngày nhận đăng: 16/06/2021

TÓM TẮT

Mạng xã hội được xem như là phương tiện hữu hiệu nhất trong tìm kiếm và lựa chọn điểm đến du lịch nhờ vào các thông tin được đăng tải công khai và chia sẻ nhanh chóng. Vì vậy, nghiên cứu này nhằm xem xét ảnh hưởng của các đánh giá trực tuyến từ mạng xã hội đến lựa chọn điểm đến du lịch Bình Định của khách du lịch nội địa. Nghiên cứu được thực hiện bằng bảng câu hỏi khảo sát của 240 khách du lịch nội địa lựa chọn điểm đến du lịch Bình Định thông qua tìm hiểu các đánh giá trực tuyến từ mạng xã hội. Dữ liệu sau đó đã được phân tích bằng phương pháp phân tích nhân tố khám phá, phân tích nhân tố khẳng định, kiểm định độ phù hợp của mô hình cấu trúc tuyến tính. Các kết quả cho thấy rằng các đánh giá trực tuyến có tác động tích cực đến quyết định lựa chọn điểm đến Bình Định của khách du lịch nội địa. Từ kết quả nghiên cứu, một số giải pháp để gia tăng sự hữu ích của các đánh giá trực tuyến từ mạng xã hội cũng được nêu ra.

Từ khóa: *Đánh giá trực tuyến, mạng xã hội, lựa chọn điểm đến, khách du lịch nội địa.*

1. GIỚI THIỆU

Trong thời đại công nghệ 4.0 cùng sự tăng trưởng như vũ bão của mạng xã hội, khách du lịch ngày nay thường tìm kiếm thông tin trên các nền tảng mạng xã hội dựa vào các đánh giá trực tuyến để tìm kiếm những thông tin cần thiết về điểm đến trước khi đưa ra sự lựa chọn.

Các nền tảng truyền thông xã hội đã được khách du lịch chấp nhận rộng rãi, như một công cụ tìm kiếm, tổ chức, chia sẻ và chú thích những trải nghiệm du lịch của họ thông qua các blog và tiểu blog (ví dụ: Blogger và Twitter), mạng xã hội (ví dụ: Facebook, TripAdvisor), các website chia sẻ nội dung trên nền tảng cộng đồng trực tuyến (ví dụ: Flickr (chia sẻ các hình ảnh) và YouTube (chia sẻ videos)), các website đánh dấu

xã hội (ví dụ: Delicious), các trang chia sẻ kiến thức xã hội (ví dụ: Wikitravel) và các công cụ khác.¹ Trong đó, các thông tin từ mạng xã hội có thể tác động đến những người tiêu dùng, đặc biệt là khi so sánh giữa các điểm đến và đưa ra lựa chọn cuối cùng để tìm thấy điểm đến phù hợp với nhu cầu của họ.²

Fotis và cộng sự³ cho rằng giai đoạn sau chuyến đi, mạng xã hội được sử dụng để chia sẻ những trải nghiệm về điểm đến với các khách du lịch khác hoặc với bạn bè; tuy nhiên, trước chuyến đi, để thu thập thông tin về điểm đến, mạng xã hội cũng được dùng để tham khảo; và trong chuyến đi, mạng xã hội dùng để duy trì kết nối với bạn bè. Như vậy, mạng xã hội được xem là phương tiện hữu hiệu nhất. Cứ ba du khách sẽ

*Tác giả liên hệ chính.

Email: nguyenthihuynhnha@qnu.edu.vn

có một người tìm kiếm nguồn ý tưởng và cảm hứng nhờ vào tham khảo các đánh giá trên mạng xã hội.⁴

Mặc dù Facebook là biểu tượng mạng xã hội hàng đầu, tuy nhiên Xiang và Gretzel⁵ và Zeng và Gerritsen⁶ công nhận TripAdvisor là website truyền thông xã hội phổ biến nhất hiện nay với các nội dung liên quan đến du lịch. Do đó, hình ảnh được phản ánh trên TripAdvisor có thể tác động đến sự lựa chọn điểm đến du lịch của các khách du lịch tiềm năng. Nhờ vào các thông tin được đăng tải công khai và chia sẻ nhanh chóng đã tạo ra hiệu ứng tiếp nhận thông tin đến những người đang tìm kiếm thông tin về điểm đến, vì vậy mạng xã hội đã góp phần vào tạo ra các thông tin đánh giá trực tuyến cho điểm đến.⁷

Mặc dù, các học giả nước ngoài đã thực hiện nhiều nghiên cứu về tác động của mạng xã hội đến quyết định lựa chọn điểm đến du lịch của du khách nhưng hầu hết đều chú trọng vào nghiên cứu tác động của truyền miệng điện tử.^{8,9} Trong nước cũng có một số tác giả nghiên cứu về ảnh hưởng của phương tiện truyền thông xã hội đến ý định mua của khách hàng nhưng hầu hết là đối với các sản phẩm vật chất, trong khi lĩnh vực dịch vụ du lịch vẫn rất hạn chế, đặc biệt là nghiên cứu về lựa chọn điểm đến du lịch do chịu ảnh hưởng bởi các đánh giá trực tuyến từ mạng xã hội.

Do đó, nghiên cứu này được thực hiện để xem xét các đánh giá trực tuyến trên mạng xã hội tác động đến quyết định lựa chọn điểm đến Bình Định của du khách. Từ đó, đưa ra một số giải pháp để củng cố sự hữu ích của các thông tin đánh giá trực tuyến về điểm đến Bình Định trên mạng xã hội góp phần tác động tích cực đến quyết định lựa chọn điểm đến của khách du lịch.

2. CƠ SỞ LÝ THUYẾT VÀ MÔ HÌNH NGHIÊN CỨU

2.1. Cơ sở lý thuyết

Chất lượng thông tin

Đa số những người dùng mạng xã hội có thể dễ dàng tạo ra các đánh giá trực tuyến; do đó,

chất lượng thông tin của các đánh giá trên mạng xã hội ngày càng giữ vai trò quan trọng.¹⁰ Chất lượng thông tin được coi như tính dễ hiểu, rõ ràng và cập nhật của thông tin mà người sử dụng tiếp nhận.^{11,12} Vì vậy, chất lượng thông tin của những đánh giá trên mạng xã hội về các điểm đến du lịch có tác động tích cực đến ý định lựa chọn của du khách.¹¹ Nói cách khác, chất lượng thông tin tốt đã giúp khách hàng có niềm tin vào sự hữu ích của thông tin.¹³

Độ tin cậy

Độ tin cậy của thông tin cho thấy tính tin cậy, tính kiểm chứng, tính chi tiết và mức độ thuyết phục của thông tin với người sử dụng.^{12,14} Cụ thể rằng, những thông tin có độ tin cậy sẽ dễ dàng thuyết phục người dùng mạng xã hội tin tưởng rằng thông tin này có sự hữu ích trong quá trình lựa chọn điểm đến du lịch của du khách.

Nhu cầu về thông tin

Nhu cầu về thông tin được xem xét như mức độ nhu cầu của các thông tin về sản phẩm/dịch vụ, an ninh và an toàn của điểm đến du lịch đối với khách du lịch.¹⁵ Do vậy, thông qua mạng xã hội, những người có nhu cầu thông tin về điểm đến du lịch có thể tìm kiếm được những thông tin hữu ích.

Thái độ đối với thông tin

Thái độ đối với thông tin là quan điểm cá nhân về thông tin nào đó chẳng hạn phản ánh sự thích thú, khả năng sẵn sàng tiếp nhận hay có cái nhìn tích cực với thông tin.¹⁶ Cụ thể rằng, thái độ đối với thông tin có thể là việc xem xét các thông tin về điểm đến du lịch trước khi đưa ra quyết định lựa chọn, đánh giá những lợi ích mà thông tin có thể mang lại, và mức độ tin tưởng đối với những thông tin đã được tiếp nhận để có thể đưa ra quyết định.^{11,12}

Tính hữu ích của thông tin

Tính hữu ích của thông tin phản ánh việc người dùng sử dụng thông tin sẽ tăng cường hiệu quả hoạt động của họ.^{17,18} Mạng xã hội trở thành phương tiện để người dùng có thể tiếp nhận một lượng lớn các thông tin từ các đánh giá trực tuyến.¹⁵ Do đó, người dùng mạng xã hội có khả

năng sẽ tương tác với những thông tin mà họ đánh giá là hữu ích.¹²

Lựa chọn điểm đến du lịch

Lựa chọn điểm đến du lịch được xem là quá trình lựa chọn một điểm đến du lịch từ các lựa chọn thay thế cạnh tranh để đáp ứng tốt nhất nhu cầu của người ra quyết định.^{19,20,21}

2.2. Mô hình nghiên cứu

Các thông tin được đăng tải trên mạng xã hội đã và đang được tạo ra bởi những người tiêu dùng và được xem như là một nguồn thông tin đáng tin cậy cho khách du lịch tiềm năng và cạnh tranh với các nguồn thông tin truyền thống, chẳng hạn như đại lý du lịch, cổng thông tin du lịch, v.v., cho phép mọi người biết được các trải nghiệm du lịch trước đó để tham gia vào một điểm đến du lịch.^{3,8,22} Cox và cộng sự²³ cũng nhấn mạnh rằng gần 78% khách du lịch đã sử dụng mạng xã hội để tìm kiếm thông tin về điểm đến du lịch và phần lớn trong số họ tham khảo các thông tin đánh giá trực tuyến trước khi đưa ra quyết định chọn điểm đến du lịch. Do đó, có thể nói rằng các đánh giá trực tuyến đang giữ vai trò quan trọng trong quá trình lựa chọn điểm đến của du khách.²⁴

Các tài liệu trước đây đã chỉ ra rằng mạng xã hội có ý nghĩa nhất trong giai đoạn trước khi đi du lịch, trong đó, du khách thường tham khảo các thông tin về điểm đến từ mạng xã hội để lập kế hoạch về chuyến đi và lựa chọn điểm đến.^{23,25} Điều này dường như có ý nghĩa trong việc định hình lại cách khách du lịch tìm kiếm thông tin, phát hiện điểm đến, tìm hiểu các đánh giá, tin tưởng và trao đổi thông tin trong giai đoạn trước khi đi du lịch.²⁶

Như vậy, trong quá trình tìm kiếm các đánh giá về điểm đến, người đang có dự định đi du lịch dựa vào trải nghiệm của khách du lịch khác như một phương tiện để tăng tiện ích trao đổi và giảm sự không chắc chắn.^{8,27,28} Rõ ràng, nội dung đánh giá trực tuyến trên mạng xã hội được xem tương tự như các khuyến nghị được cung cấp bởi người thân, bạn bè.²⁹ Do đó, mạng xã hội ngày càng trở nên hữu ích đối với việc đưa ra quyết định lựa chọn điểm đến du lịch, chủ

yếu vì chức năng như nguồn thông tin quan trọng cung cấp cho các khách du lịch.^{30,31}

Một số nghiên cứu về tác động của mạng xã hội trong các quyết định liên quan đến du lịch của Gretzel và cộng sự³² nhận thấy rằng các đánh giá trực tuyến được đăng tải trên các nền tảng truyền thông xã hội đã làm tăng sự tự tin của khách hàng trong quá trình ra quyết định, đồng thời giảm rủi ro, cũng như hỗ trợ họ trong quyết định lựa chọn điểm đến và do đó tác động tích cực đến quá trình quyết định. Thật vậy, vì các sản phẩm du lịch có đặc thù riêng, có giá cao, có tính vô hình và khác biệt về bản chất, do vậy, du khách thường tìm kiếm và đánh giá các thông tin khác nhau trong quá trình ra quyết định lựa chọn điểm đến du lịch để giảm thiểu khả năng đi đến quyết định sai lầm.³³ Trong số tất cả các nguồn thông tin có sẵn về điểm đến du lịch, các đánh giá trực tuyến từ lâu đã được công nhận là một trong những nguồn thông tin quan trọng để đưa ra lựa chọn điểm đến vì độ tin cậy cao.³⁴ Người tiêu dùng thường thấy mình trong các đánh giá của người khác và hiểu các sản phẩm dựa trên nhận thức của "bạn bè" hoặc đồng nghiệp. Do đó, khách du lịch đã coi các đánh giá trực tuyến là đáng tin cậy và có xu hướng bị ảnh hưởng hơn hẳn các nguồn thông tin thương mại.^{8,35} Ngoài ra, Schmallegger và Carson,³⁶ cũng như Yoo và cộng sự,³¹ lưu ý rằng các thông tin đánh giá trực tuyến hiệu quả hơn trong việc trang bị cho du khách kiến thức toàn diện về một sản phẩm du lịch hoặc về điểm đến so với các nguồn thông tin khác.

Do mạng xã hội ngày càng phổ biến, hầu hết mọi người đều có thể tạo ra thông tin đánh giá trực tuyến; vì vậy, chất lượng thông tin giữ vai trò ý nghĩa đối với quyết định của người tiêu dùng về sản phẩm và dịch vụ.^{9,31} Chất lượng thông tin đã được nghiên cứu bởi các tác giả trước đó trong bối cảnh đánh giá trực tuyến và được phát hiện là có tác động đến sự chọn lựa của khách hàng.³⁷ Trên thực tế, Park và cộng sự¹¹ nhận thấy rằng chất lượng của các đánh giá trực tuyến trên mạng xã hội góp phần gia tăng tính hữu ích của thông tin đối với người tiêu dùng. Vì vậy, có thể nói rằng các đánh giá trực tuyến có

chất lượng sẽ ảnh hưởng đáng kể đến tính hữu ích của thông tin và quyết định lựa chọn điểm đến của du khách. Vì vậy, đề xuất giả thuyết sau:

H1: Chất lượng thông tin đánh giá trực tuyến có ảnh hưởng tích cực đến sự hữu ích của thông tin.

Trước đây đã có một vài tác giả chứng tỏ có mối quan hệ tích cực giữa độ tin cậy của thông tin và ý định mua của người tiêu dùng xảy ra.^{11,14} Độ tin cậy của thông tin đề cập đến nhận thức của người nhận thông điệp về độ tin cậy của một thông điệp. Do đó, nó được coi là một trong những nhân tố có ý nghĩa khi đưa ra quyết định của khách hàng.³⁸ Cụ thể rằng, độ tin cậy của thông tin là một trong những nhân tố quyết định thông tin đánh giá trực tuyến có ảnh hưởng tích cực đến sự hữu ích của thông tin và tác động đến việc lựa chọn điểm đến của khách du lịch. Vì vậy, đề xuất giả thuyết sau:

H2: Độ tin cậy của thông tin đánh giá trực tuyến có ảnh hưởng tích cực đến sự hữu ích của thông tin.

Nhu cầu thông tin là một trong những nhân tố được phát hiện có tác động đến quyết định mua của khách hàng. Nhu cầu thông tin được điều chỉnh từ các kết quả của một số nghiên cứu đã sử dụng khái niệm này là “tìm kiếm ý kiến”,¹⁵ và “tìm kiếm lời khuyên”.³⁹ Chu và Kim¹⁵ nhấn mạnh rằng những người có nhu cầu thông tin đánh giá về điểm đến từ mạng xã hội sẽ có khả năng nhận được những thông tin hữu ích và vì vậy có thể tác động đến quyết định của khách hàng. Do đó, đề xuất giả thuyết sau:

H3: Nhu cầu về thông tin đánh giá trực tuyến có ảnh hưởng tích cực đến sự hữu ích của thông tin.

Theo lý thuyết hành động hợp lý (Theory of Resoned Action), giả định thái độ đối với thông tin là tiền đề của ý định hành vi. Thái độ đối với thông tin có thể được đánh giá qua việc cân nhắc thông tin trước khi lựa chọn, những lợi ích mang lại của thông tin, quan niệm hay mức độ tin tưởng vào những thông tin thu nhận được cho việc ra quyết định.^{11,12} Như nghiên cứu của

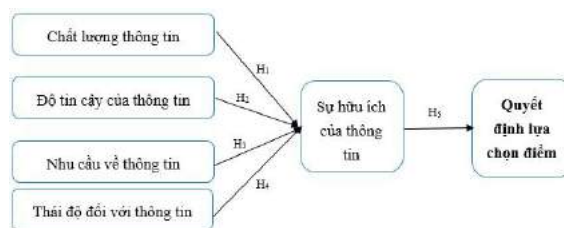
Prendergast và cộng sự¹⁴ chỉ ra rằng thái độ tích cực của khách hàng đối với thông tin đánh giá trực tuyến có thể ảnh hưởng tích cực đến sự hữu ích của thông tin và củng cố quyết định mua của khách hàng. Nói cách khác, những khách hàng có thái độ tích cực đối với thông tin đánh giá trực tuyến có nhiều khả năng xem đây là những thông tin hữu ích và ảnh hưởng đến quyết định lựa chọn điểm đến cao hơn. Vì vậy, đề xuất giả thuyết sau:

H4: Thái độ đối với thông tin đánh giá trực tuyến có ảnh hưởng tích cực đến tính hữu ích của thông tin.

Tính hữu ích của thông tin chỉ ra rằng việc người tiêu dùng sử dụng thông tin sẽ tăng cường hiệu quả hoạt động của họ.¹⁸ Sau đó, Lee và Koo¹³ đã xem xét tính hữu ích của thông tin từ các đánh giá trực tuyến; và nhận thấy nó có liên quan đáng kể đến quyết định mua hàng. Những khách hàng coi thông tin là hữu ích sẽ tin tưởng hơn khi tham khảo các thông tin để đưa ra quyết định mua hàng. Vì vậy, đề xuất giả thuyết sau:

H5: Sự hữu ích của thông tin đánh giá trực tuyến có ảnh hưởng tích cực hơn đến quyết định lựa chọn điểm đến.

Vì vậy, mô hình nghiên cứu đề xuất như sau:



Hình 1. Mô hình nghiên cứu đề xuất

3. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Sau khi nghiên cứu các tài liệu liên quan, nhóm tác giả đã đề xuất mô hình nghiên cứu cùng các giả thuyết và xây dựng bảng câu hỏi để điều tra khách du lịch. Bảng câu hỏi phỏng vấn khách du lịch được tham khảo từ các câu hỏi của các nghiên cứu trước đây.^{11,12,14,15} Sau đó, bảng câu hỏi được thực hiện khảo sát sơ bộ với 20 du khách nội địa để điều chỉnh sao cho đảm bảo các câu hỏi dễ hiểu và logic trước khi thực hiện khảo sát chính thức.

Bằng phương pháp chọn mẫu phi xác suất - chọn mẫu thuận tiện. Đối tượng của cuộc khảo sát là các khách du lịch nội địa tại các điểm du lịch của Bình Định như Kỳ Co - Eo Gió, Trung Lương - Cát Tiên, Quy Nhơn - Ghềnh Ráng, Bãi Xếp - Bãi Bằng - Bãi Rạng - Bãi Dứa trong khoảng thời gian từ 25/02 đến 15/03/2021. Các cuộc phỏng vấn trực tiếp chỉ được thực hiện với các du khách có tìm hiểu thông tin đánh giá trực tuyến trên mạng xã hội về điểm đến Bình Định trước khi quyết định lựa chọn đến Bình Định du lịch. Do đó, 255 phiếu khảo sát được phát ra để trực tiếp thu thập ý kiến đánh giá của các đáp viên đối với các biến nghiên cứu. Sau khi khảo sát hoàn tất, các bảng câu hỏi được kiểm tra cẩn thận để loại bỏ những phiếu trả lời sai sót trước khi thực hiện phân tích dữ liệu chính thức. Cuối cùng, thu được 240 phiếu trả lời phù hợp để thực hiện các phân tích sau đó. Tiếp đến, dữ liệu được tiến hành kiểm định độ tin cậy Cronbach's Alpha và phân tích nhân tố khám phá (EFA), phân tích nhân tố khẳng định (CFA). Mô hình cấu trúc tuyến tính (SEM) được sử dụng để mô tả mối quan hệ giữa các biến nghiên cứu và kiểm định các giả thuyết thống kê được nhóm tác giả đề xuất.

4. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

4.1. Đặc điểm mẫu nghiên cứu

Trong tổng số 240 mẫu nghiên cứu hợp lệ có 52,5% nam và 47,5% nữ. Độ tuổi đi du lịch từ 18 - 34 chiếm 78,3%, tuy nhiên du khách có độ tuổi trên 65 chiếm tỷ lệ thấp, với 2,1%. Tỷ lệ du khách có trình độ đại học là cao nhất (51,7%) tiếp đến là cao đẳng (22,9%), còn lại là các cấp học khác. Thu nhập trung bình của du khách khá đa dạng, tuy nhiên 47,1% du khách có thu nhập từ 9 đến 14 triệu đồng, tiếp đến 27,5% du khách có thu nhập dưới 9 triệu đồng và 25,4% du khách được điều tra có thu nhập trên 14 triệu đồng. Phần lớn khách du lịch nội địa đến Bình Định làm việc tại các doanh nghiệp tư nhân (33,3%), kế đến là du khách làm việc ở các cơ quan nhà nước (27,5%), trong khi các lĩnh vực khác chỉ chiếm 7,9%. Thời gian du khách dành cho mạng xã hội trong ngày là khá nhiều, với mức thời gian trên 5h/ngày chiếm tỷ lệ cao nhất (50,4%), chỉ

có một số ít khách sử dụng mạng xã hội dưới 2h/ngày (7,1%). Theo kết quả khảo sát, các trang mạng xã hội được sử dụng phổ biến hiện nay tại Việt Nam thì khách du lịch đã đánh giá Facebook được nhiều người sử dụng để tìm kiếm các thông tin về du lịch (55,0%), sau đó là ứng dụng du lịch TripAdvisor chiếm 25,4%.

Bảng 1. Đặc điểm mẫu điều tra

Giới tính	Tần suất	%
Nam	126	52,5
Nữ	114	47,5
Nhóm tuổi	Tần suất	%
18 - 25	91	37,9
26 - 34	97	40,4
35 - 49	33	13,8
50 - 64	13	5,4
>= 65	6	2,5
Trình độ học vấn	Tần suất	%
Trung học phổ thông	16	6,7
Trung cấp	21	8,8
Cao đẳng	55	22,9
Đại học	124	51,7
Sau đại học	24	10,0
Thu nhập trung bình (VNĐ/tháng)	Tần suất	%
< 9 triệu đồng	66	27,5
9 - 14 triệu đồng	113	47,1
> 14 triệu đồng	61	25,4
Nghề nghiệp	Tần suất	%
Học sinh, sinh viên	31	12,9
Làm việc ở các doanh nghiệp tư nhân	80	33,3
Làm việc ở các cơ quan nhà nước	66	27,5
Kinh doanh tự do	44	18,3
Khác	19	7,9
Mức độ sử dụng các phương tiện truyền thông xã hội	Tần suất	%
< 2h/ngày	17	7,1
2 - 5h/ngày	102	42,5
> 5h/ngày	121	50,4
Phương tiện truyền thông xã hội hữu ích nhất để tìm kiếm thông tin về các điểm đến du lịch	Tần suất	%
Youtube	19	7,9
TripAdvisor	61	25,4
Facebook	132	55,0
Instagram	18	7,5
Google+	10	4,2

4.2. Phân tích độ chuẩn xác thang đo

Các biến nghiên cứu đều có giá trị Cronbach’s alpha lớn hơn 0,7 (xem Bảng 2), vì vậy các thang đo đảm bảo độ tin cậy.⁴⁰ Sau đó, phân tích nhân tố khám phá EFA với 23 biến quan sát được thực hiện với kết quả: hệ số KMO là 0,887 và

Chi-square của kiểm định Bartlett ở mức ý nghĩa Sig. = 0,000 cho thấy các biến nghiên cứu có mức độ tương quan chặt chẽ với nhau. Kết quả từ phân tích EFA đã trích ra được 6 nhân tố tại Eigenvalue là 1,187 với tổng phương sai trích là 56,832 đảm bảo độ phù hợp cho mô hình.

Bảng 2. Phân tích độ chính xác của thang đo

Biến nghiên cứu	Nguồn gốc thang đo	Mean values	Cronbach’s alpha	CR	AVE	Hệ số tải nhân tố
Chất lượng thông tin (CL)		3,63	0,823	0,825	0,542	
[CL1] Các thông tin đánh giá trực tuyến về điểm đến Bình Định là khách quan.	Park và cộng sự ¹¹					0,859
[CL2] Các thông tin đánh giá trực tuyến về điểm đến Bình Định là dễ hiểu và dễ đọc.						0,716
[CL3] Các thông tin đánh giá trực tuyến về điểm đến Bình Định là cập nhật.						0,638
[CL4] Các thông tin đánh giá trực tuyến về điểm đến Bình Định là rõ ràng.						0,628
Độ tin cậy của thông tin (ĐTC)		3,86	0,812	0,813	0,521	
[ĐTC1] Các thông tin đánh giá trực tuyến về điểm đến Bình Định là đầy đủ và chi tiết.	Prendergast và cộng sự ¹⁴					0,806
[ĐTC2] Các thông tin đánh giá trực tuyến về điểm đến Bình Định là các thông tin dễ kiểm chứng, chính xác.						0,730
[ĐTC3] Các thông tin đánh giá trực tuyến về điểm đến Bình Định có thể tin cậy.						0,693
[ĐTC4] Các thông tin đánh giá trực tuyến về điểm đến Bình Định có tính thuyết phục, có thể tham khảo.						0,641
Nhu cầu về thông tin (NCTT)		3,95	0,765	0,764	0,520	
[NCTT1] Tôi thường sử dụng các thông tin đánh giá trực tuyến về điểm đến Bình Định khi xem xét lựa chọn.	Chu & Kim ¹⁵					0,744
[NCTT2] Tôi thường sử dụng các thông tin đánh giá trực tuyến về điểm đến Bình Định khi có ít kinh nghiệm.						0,688
[NCTT3] Tôi thường sử dụng các thông tin đánh giá trực tuyến về điểm đến Bình Định khi tìm kiếm thông tin về sản phẩm du lịch.						0,686
Thái độ đối với thông tin (TĐTT)		4,03	0,891	0,892	0,674	

Biến nghiên cứu	Nguồn gốc thang đo	Mean values	Cronbach's alpha	CR	AVE	Hệ số tải nhân tố
[TĐTT1] Tôi luôn tham khảo các thông tin đánh giá trực tuyến về điểm đến Bình Định trước khi lựa chọn.	Park và cộng sự ¹¹					0,843
[TĐTT2] Các thông tin đánh giá trực tuyến về điểm đến Bình Định là hữu ích đối với tôi khi lựa chọn điểm đến.						0,791
[TĐTT3] Các thông tin đánh giá trực tuyến về điểm đến Bình Định làm tôi tự tin hơn khi lựa chọn điểm đến.						0,751
[TĐTT4] Nếu tôi không đọc các thông tin đánh giá trực tuyến về điểm đến Bình Định, tôi sẽ lo lắng về lựa chọn của tôi.						0,751
Sự hữu ích của thông tin (HI)		3,56	0,799	0,800	0,502	
[HI1] Các thông tin đánh giá trực tuyến về điểm đến Bình Định rất đáng quan tâm.	Bailey & Pearson ¹⁷					0,737
[HI2] Các đánh giá trực tuyến về điểm đến Bình Định giúp cho lựa chọn điểm đến dễ dàng hơn, hiệu quả hơn.						0,684
[HI3] Các thông tin đánh giá trực tuyến về điểm đến Bình Định làm tôi tin tưởng hơn vào việc lựa chọn.						0,657
[HI4] Các thông tin đánh giá trực tuyến về điểm đến Bình Định rất hữu ích.						0,643
Lựa chọn điểm đến (LC)		3,44	0,809	0,811	0,519	
[LC1] Sau khi tham khảo các thông tin đánh giá trực tuyến về điểm đến Bình Định, tôi có ý định lựa chọn Bình Định.	Erkan, I. & Evans ¹²					0,750
[LC2] Sau khi tham khảo các thông tin đánh giá trực tuyến về điểm đến Bình Định, tôi nhanh chóng quyết định lựa chọn Bình Định.						0,732
[LC3] Sau khi tham khảo các thông tin đánh giá trực tuyến về điểm đến Bình Định, tôi sẽ lựa chọn Bình Định nếu có nhu cầu.						0,651
[LC4] Sau khi tham khảo các thông tin đánh giá trực tuyến về điểm đến Bình Định, tôi sẽ giới thiệu về Bình Định cho người khác.						0,649

Nghiên cứu đưa ra kết quả cuối cùng cho thấy các giá trị độ tin cậy tổng hợp (CR) đều vượt ngưỡng thường được đề xuất (0,70) và các phương sai trích thu được đều cao hơn giá trị

được đề xuất (0,50). Cả hai kết quả đã chứng minh độ tin cậy được chấp nhận và thỏa điều kiện cho tất cả các thành phần. Vì vậy các thang đo của biến nghiên cứu đều đã đạt được các tiêu

chỉ về độ tin cậy và giá trị. Các giá trị AVE đều lớn hơn 0,50; đồng thời căn bậc hai của AVE của mỗi biến nghiên cứu đều lớn hơn hệ số tương

quan của biến đó với các biến còn lại trong mô hình. Do đó, các thang đo của biến quan sát đều đảm bảo tính hội tụ và tính phân biệt.

Bảng 3. Ma trận tương quan giữa các biến nghiên cứu

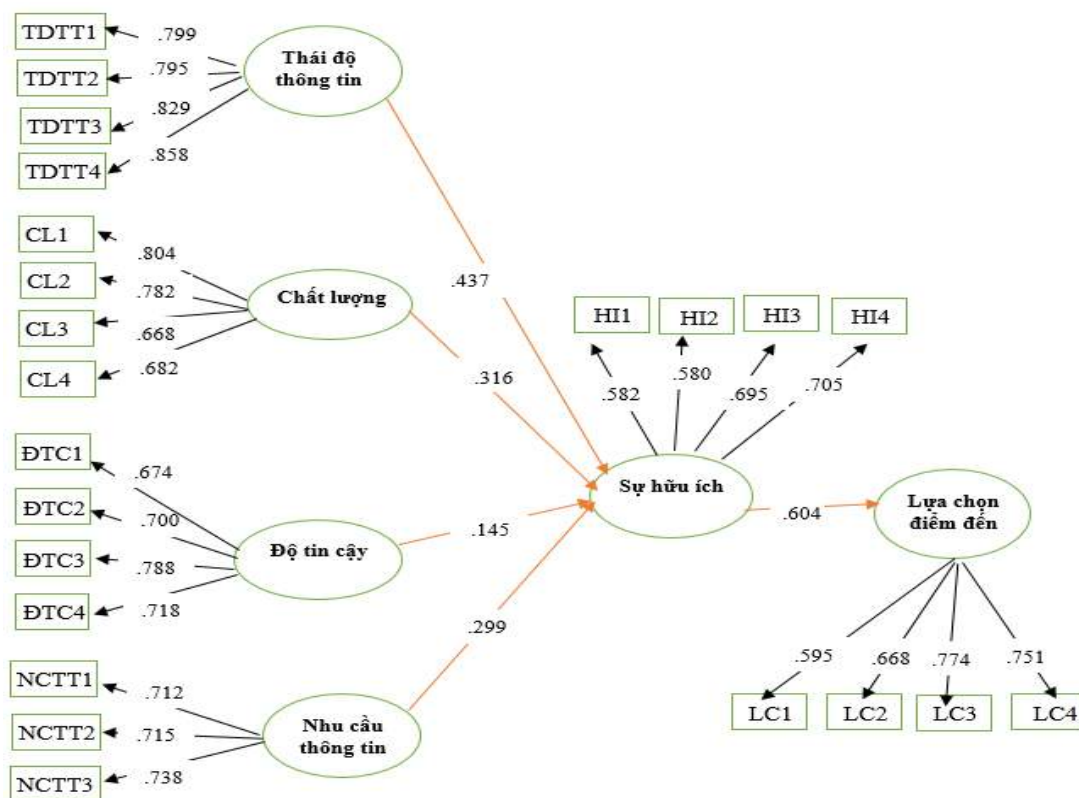
	1	2	3	4	5	6
1. Sự hữu ích của thông tin	0,709					
2. Thái độ đối với thông tin	0,621	0,821				
3. Chất lượng thông tin	0,521	0,516	0,736			
4. Độ tin cậy thông tin	0,330	0,396	0,298	0,722		
5. Quyết định lựa chọn điểm đến	0,589	0,516	0,612	0,465	0,720	
6. Nhu cầu thông tin	0,578	0,592	0,517	0,288	0,485	0,721

Ghi chú: Giá trị bôi đen trên đường chéo là căn bậc hai của AVE.

4.3. Phân tích nhân tố khẳng định (CFA) và kiểm định mô hình cấu trúc tuyến tính (SEM)

Phân tích nhân tố khẳng định (CFA) đã chỉ ra 23 biến quan sát đo lường cho 6 biến nghiên cứu. Cụ thể, kết quả phân tích cho ra các giá trị như sau: Chi-square = 344,026; df = 215; Cmin/df = 1,600 và p = 0,000; các chỉ số CFI = 0,947;

GFI = 0,891 và RMSEA = 0,050. Theo Hair & cộng sự (2014), các giá trị Cmin/df < 3; CFI > 0,8; GFI > 0,8 và RMSEA < 0,08 sẽ được coi là phù hợp với dữ liệu thực tế ở mức tốt. Như vậy, theo tiêu chuẩn như trên có thể kết luận rằng các biến nghiên cứu này phù hợp và được sử dụng cho phân tích mô hình cấu trúc tuyến tính (SEM).



Hình 2. Ước lượng mô hình nghiên cứu bằng SEM

Mô hình SEM cho kết quả với giá trị Chi-square = 548,413; $df = 225$; $Cmin/df = 2,437 < 3$ với giá trị $p = 0,000$, các chỉ số $CFI = 0,867 > 0,8$, $GFI = 0,828 > 0,8$ và $RMSEA = 0,078 < 0,08$ được coi là phù hợp.⁴⁰ Như vậy, có thể kết luận rằng, mô hình nghiên cứu đề xuất phù hợp

với dữ liệu thực tế.

Từ kết quả phân tích của bảng 4, các hệ số hồi quy beta chưa chuẩn hóa của mô hình đều có giá trị dương và $p\text{-value} < 0,05$. Do đó, các giả thuyết nghiên cứu đều được chấp nhận theo như kết quả nghiên cứu.

Bảng 4. Ước lượng cấu trúc tuyến tính (chưa chuẩn hóa)

Mối quan hệ	Ước lượng	Sai lệch chuẩn	Giá trị tới hạn	P	Giả thuyết
HI ← CL	0,238	0,056	4,240	***	H ₁ : Chấp nhận
HI ← ĐTC	0,122	0,060	2,035	0,042**	H ₂ : Chấp nhận
HI ← NCTT	0,278	0,073	3,793	***	H ₃ : Chấp nhận
HI ← TDTT	0,345	0,060	5,717	***	H ₄ : Chấp nhận
LC ← HI	0,756	0,121	6,232	***	H ₅ : Chấp nhận

Ghi chú: **, *** tương ứng với mức ý nghĩa 5%, và 1%.

5. KẾT LUẬN VÀ ĐỀ XUẤT

Nghiên cứu này tập trung vào xem xét sự ảnh hưởng của các đánh giá trực tuyến trên mạng xã hội đến lựa chọn điểm đến. Do đó, nghiên cứu đã khẳng định (1) chất lượng thông tin, (2) độ tin cậy thông tin, (3) nhu cầu thông tin, và (4) thái độ đối với thông tin có tác động trực tiếp đến sự hữu ích của thông tin và qua đó sẽ ảnh hưởng đến quyết định lựa chọn điểm đến du lịch của du khách.

Kết quả đã khẳng định tầm quan trọng của chất lượng thông tin của các đánh giá trực tuyến trên mạng xã hội đối với người tiêu dùng. Do đó, các thông tin đánh giá về điểm đến du lịch khi được đăng tải và chia sẻ trên mạng xã hội cần được đảm bảo chất lượng. Nói cách khác, các đánh giá trực tuyến về điểm đến phải đảm bảo tính khách quan, rõ ràng, cụ thể và dễ hiểu cho người dùng mạng xã hội, đặc biệt thông tin về điểm đến du lịch phải cập nhật thường xuyên để đáp ứng nhu cầu của du khách.

Độ tin cậy của các thông tin đánh giá trên mạng xã hội cũng có ảnh hưởng nhất định đến sự hữu ích của thông tin và lựa chọn điểm đến du lịch của du khách. Bởi thông tin đánh giá về điểm đến có thể từ nhiều nguồn khác nhau, như

fanpage chính thống của điểm đến du lịch, cũng có thể đến từ những người đã trải nghiệm sản phẩm du lịch tại điểm đến chia sẻ cho những khách hàng tiềm năng, hoặc những hội nhóm chuyên chia sẻ những thông tin đánh giá về điểm đến du lịch. Dù nguồn gốc thông tin đánh giá về điểm đến trên các trang mạng xã hội có thể khác nhau nhưng thông tin đánh giá đó nhất định phải đầy đủ, chính xác và có thể sử dụng để tham khảo trong quá trình đưa ra quyết định lựa chọn điểm đến du lịch của du khách.

Nhu cầu về thông tin điểm đến du lịch của khách hàng dựa vào các đánh giá trực tuyến trên mạng xã hội để lựa chọn điểm đến khi họ có ít thông tin và trải nghiệm về điểm đến. Do đó, nhu cầu thông tin có ảnh hưởng đáng kể đến tính hữu ích của thông tin. Ngoài ra, các đánh giá về điểm đến du lịch được chia sẻ rộng rãi trên mạng xã hội, được người tìm kiếm thông tin tiếp nhận với thái độ tích cực, cho rằng các thông tin đánh giá trực tuyến này là như nguồn thông tin tham khảo hữu ích đối với họ.

Kết luận rằng, các yếu tố trên đã có ảnh hưởng đáng kể đến sự hữu ích của thông tin theo cảm nhận đánh giá, do đó, tác động đến quyết định lựa chọn điểm đến du lịch. Kết quả nghiên

cứu này cũng nhất quán với các kết quả từ các nghiên cứu trước đó.^{11,12} Hay nói cách khác, quyết định mua hay lựa chọn một điểm đến du lịch nào đó còn tùy thuộc vào nhiều yếu tố, chẳng hạn các thông tin đó có đảm bảo chất lượng, độ tin cậy, là những thông tin mà khách hàng đang tìm kiếm, cùng với thái độ tích cực của người dùng khi tiếp cận thông tin.

Vì vậy, những thông tin đánh giá về điểm đến du lịch được chia sẻ trên các mạng xã hội như Facebook, Trip Advisor, Tiktok,... có ảnh hưởng đáng kể đến quyết định lựa chọn điểm đến Bình Định cho chuyến du lịch của du khách. Vì thế, để có được những thông tin hữu ích dành cho khách hàng là một trong những yêu cầu quan trọng giúp họ đưa ra quyết định chính xác và nhanh chóng.

Để thực hiện được điều đó cần xây dựng fanpage chính thức cho điểm đến du lịch Bình Định, lập các diễn đàn trực tuyến (forum), tạo các hội nhóm chia sẻ để đăng tải công khai và chia sẻ rộng rãi các thông tin đánh giá đảm bảo chất lượng và đáng tin cậy về sản phẩm du lịch và kinh nghiệm du lịch tại điểm đến Bình Định để đáp ứng nhu cầu thông tin của khách du lịch.

Ngoài ra, để tăng cường hiệu quả lan tỏa thông tin về điểm đến, các thông tin đăng tải nên được truyền tải thông qua những tài khoản có ảnh hưởng trên mạng xã hội, có lượng người theo dõi đông đảo. Bên cạnh đó, các đánh giá về điểm đến nên được chia sẻ bởi những người quen biết, điều này sẽ có tác động đáng kể đến những người dùng mạng xã hội khác, giúp họ đưa ra lựa chọn điểm đến dễ dàng hơn và tin tưởng vào lựa chọn của mình. Do vậy, để khách du lịch có thể lựa chọn điểm đến du lịch Bình Định một cách nhanh chóng, những nhà quản lý điểm đến và các đơn vị kinh doanh du lịch không chỉ xây dựng phương tiện truyền tải uy tín, nội dung truyền tải cũng phải đảm bảo chất lượng, tin cậy, được cập nhật và đáp ứng nhu cầu thông tin cần tìm kiếm của du khách; mà còn cần sự sẵn sàng tiếp nhận thông tin với thái độ tích cực của du khách.

Nghiên cứu đã chỉ ra rằng tất cả các biến nghiên cứu đều có ảnh hưởng tích cực đến quyết định lựa chọn điểm đến du lịch Bình Định của khách du lịch nội địa. Tuy nhiên, nghiên cứu này có hạn chế là chưa nghiên cứu đến các biến có tác động tiêu cực đến quyết định lựa chọn điểm đến du lịch. Ngoài ra, phương pháp lấy mẫu điều tra là thuận tiện, phi xác suất rất có thể số liệu thu thập được không đại diện cho tổng thể nghiên cứu. Do đó, trong các nghiên cứu tiếp theo, có thể thực hiện nghiên cứu trên nhiều địa phương và điều tra cả khách du lịch quốc tế.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. D. Leung, R. Law, H. van Hoof and D. Buhalis. Social media in tourism and hospitality: a literature review, *Journal of Travel and Tourism Marketing*, **2013**, 30(1/2), 3-22.
2. B. B. Dedeoğlu, M.van Niekerk, K.G. Küçükergin, M. De Martino, F. Okumuş. Effect of social media sharing on destination brand awareness and destination quality, *Journal of Vacation Marketing*, **2019**, 26, 33-56.
3. J. Fotis, D. Buhalis and N. Rossides. Social media use and impact during the holiday travel planning process, *Information and Communication Technologies in Tourism*, **2012**, 13-24.
4. M. Puja, K. Amit. Social media and destination branding: Promoting Sikkim as an ecotourism destination using Facebook, *Journal of Content, Community & Communication*, **2016**, 4(2), 33-40.
5. Z. Xiang & U. Gretzel. Role of social media in online travel information search, *Tourism Management*, **2010**, 31(2), 179-188.
6. B. Zeng, R. Gerritsen. What do we know about social media in tourism? A review, *Tourism Management Perspectives*, **2014**, 10, 27-36.
7. M. N. Fatanti, I. W. Suyadnya. Beyond user gaze: How Instagram creates tourism destination brand?, *Procedia - Social and Behavioral Sciences*, **2015**, 211, 1089-1095.

8. S. Litvin, R. Goldsmith and B. Pan. Electronic word-of-mouth in hospitality and tourism management, *Tourism Management*, **2008**, 29(3), 458-468.
9. R. Filieri, S. Alguezaui & F. McLeay. Why do travelers trust TripAdvisor? Antecedents of trust towards consumer-generated media and its influence on recommendation adoption and word of mouth, *Tourism Management*, **2015**, 51, 174-185.
10. Q. Xu. Should I trust him? The effects of reviewer profile characteristics on eWOM credibility, *Computers in Human Behavior*, **2014**, 33, 136-144.
11. D. H. Park, J. Lee & I. Han. The effect of on-line consumer reviews on consumer purchasing intention: The moderating role of involvement, *International Journal of Electronic Commerce*, **2007**, 11(4), 125-148.
12. I. Erkan & C. Evans. The influence of eWOM in social media on consumers' purchase intentions: An extended approach to information adoption, *Journal of Computer-Mediated Communication*, **2016**, 12(4), 1142-1168.
13. K. T. Lee & D. M. Koo. Evaluating right versus just evaluating online consumer reviews, *Computers in Human Behavior*, **2015**, 45, 316-327.
14. G. Prendergast, D. Ko, & V.Y. Yin. Online word of mouth and consumer purchase intentions, *International Journal of Advertising*, **2010**, 29(5), 687-708.
15. S. C. Chu & Y. Kim. Determinants of consumer engagement in electronic word-of-mouth (eWOM) in social networking sites, *International Journal of Advertising*, **2011**, 30(1), 47-75.
16. I. Ajzen. The theory of planned behavior, *Organizational Behavior and Human Decision Processes*, **1991**, 50(2), 179-211.
17. J. E. Bailey & S. W. Pearson. Development of a tool for measuring and analyzing computer user satisfaction, *Management Science*, **1983**, 29(5), 530-545.
18. C. M. Cheung, M. K. Lee & N. Rabjohn. The impact of electronic word-of-mouth: The adoption of online opinions in online customer communities, *Internet Research*, **2008**, 18(3), 229-247.
19. J. Crompton. Structure of vacation destination choice sets, *Annals of Tourism Research*, **1992**, 19(3), 420-434.
20. A. Decrop & D. Snelders. A grounded typology of vacation decision-making, *Tourism Management*, **2005**, 26(2), 121-132.
21. A. G. Woodside & S. Lysonski. A general model of traveler destination choice, *Journal of Travel Research*, **1989**, 27(4), 8-14.
22. G. Del Chiappa. Trustworthiness of travel 2.0 applications and their influence on tourist behaviour: An empirical investigation in Italy, *Information and Communication Technologies in Tourism*, **2011**, 331-342.
23. C. Cox, S. Burgess, C. Sellitto and J. Buultjens. The role of user-generated content in tourists' travel planning behavior, *Journal of Hospitality Marketing and Management*, **2009**, 18(8), 743-764.
24. B. Zeng. Social media in tourism, *Journal of Tourism and Hospitality*, **2013**, 2(1), 1-2.
25. R. Verma, D. Stock and L. McCarthy. Customer preferences for online, social media, and mobile innovations in the hospitality industry, *Cornell Hospitality Quarterly*, **2012**, 53(3) 183-186.
26. M. Sigala, U. Gretzel and E. Christou. *Social media in travel, tourism and hospitality: theory, practice and cases*, Ashgate Publishing, Farnham, Surrey, Burlington, 2012.
27. P. Kotler, J. Bowen & J. C. Makens. *Marketing for hospitality and tourism*, 5th ed., Boston, MA: Pearson Education, 2010.
28. K. H. Yoo, K. S. Lee, and U. Gretzel. *The role of source characteristic in eWOM: What makes online travel reviewers credible and likeable?* ENTER 2007 - The 14th International Conference on Information Technology and Travel & Tourism, Ljubljana, Slovenia, January 24, 2007.
29. Y. Wang, Q. Yu & D. Fesenmaier. Defining the virtual tourist community: Implications for

- tourism marketing, *Tourism Management*, **2002**, 23(4), 407-417.
30. Y. Chung & D. Buhalis. Information needs in online social networks, *Information Technology & Tourism*, **2008**, 10(4), 267-281.
 31. K.-H. Yoo, U. Gretzel & F. Zach. Travel opinion leaders and seekers. In R. Law, M. Fuchs & F. Ricci, *Information and Communication Technologies in Tourism*, 2011, 525-535.
 32. U. Gretzel, K. Yoo & M. Purifoy. *Online travel review study: Role and impact of online travel reviews*, Laboratory for Intelligent Systems in Tourism, Texas A & M University, 2007.
 33. J. Jeng & D. Fesenmaier. Conceptualizing the travel decision-making hierarchy: A review of recent developments, *Tourism Analysis*, **2002**, 7(1), 15-32.
 34. L. Murphy, G. Moscardo & P. Benckendorff. Using brand personality to differentiate regional tourism destinations, *Journal of Travel Research*, **2007**, 46(1), 5-14.
 35. L. Casaló, C. Flavián & M. Guinaliú. Understanding the intention to follow the advice obtained in an online travel community, *Computers in Human Behavior*, **2011**, 27(2), 622-633.
 36. D. Schmallegger & D. Carson. Blogs in tourism: Changing approaches to information exchange. *Journal of Vacation Marketing*, **2008**, 14(2), 99-110.
 37. H. Lee, E. Reid & W. G. Kim. Understanding knowledge sharing in online travel communities: Antecedents and the moderating effects of interaction modes, *Journal of Hospitality & Tourism Research*, **2014**, 38(2), 222-242.
 38. C. N. Wathen & J. Burkell. Believe it or not: Factors influencing credibility on the web, *Journal of the American Society for Information Science and Technology*, **2002**, 53(2), 134-144.
 39. T. Hennig-Thurau, K. P. Gwinner, G. Walsh & D. D. Gremler. Electronic word-of-mouth via consumer opinion platforms: what motivates consumers to articulate themselves on the internet?, *Journal of Interactive Marketing*, **2004**, 18(1), 38-52.
 40. J. F. Hair, W. C. Black, B. J. Babin, R. E. Anderson. *Multivariate data analysis*, 7th ed., Pearson, Harlow, 2014.

Evaluation of students' physical strength development after applying series of physical practices at Quy Nhon University

Nguyen Ngoc Chau*, Nguyen Trong Thuy, Truong Hong Long

Faculty of Physical Education - National Defense, Quy Nhon University, Vietnam

Received: 10/05/2021; Accepted: 01/07/2021

ABSTRACT

The study reports on the evaluation result of improving the physical strength of 500 students Course 43 of Quy Nhon University, including 250 males and 250 females after applying a series of experimental exercises. The experimental group performed significantly better than the control group, with $p < 0,05$. After the experimental semester, the suggested exercises included in the formal course of physical education helped most of students obtain better performance in their grade.

Keywords: *Experimental physical activities, physical development, Quy Nhon University students.*

*Corresponding author:

Email: Ngocchautdt@gmail.com

Đánh giá sự phát triển thể lực của sinh viên sau khi ứng dụng hệ thống các bài tập tại Trường Đại học Quy Nhơn

Nguyễn Ngọc Châu*, Nguyễn Trọng Thủy, Trương Hồng Long

Khoa Giáo dục thể chất – Quốc phòng, Trường Đại học Quy Nhơn, Việt Nam

Ngày nhận bài: 10/05/2021; Ngày nhận đăng: 01/07/2021

TÓM TẮT

Kết quả đánh giá trên 500 sinh viên khóa 43 Trường Đại học Quy Nhơn (250 sinh viên nam và 250 sinh viên nữ). Thể lực của nam, nữ sinh viên khóa 43 Trường Đại học Quy Nhơn (ĐHQN) sau khi ứng dụng các bài tập, nhóm thực nghiệm tốt hơn nhóm đối chứng và có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê ở ngưỡng xác suất $P < 0,05$. Cả nam và nữ sinh viên đều có tỷ lệ xếp loại tốt, đạt tăng lên rõ rệt khi kết thúc một học kỳ thực nghiệm trong chương trình GDTC chính khóa.

Từ khóa: Ứng dụng các bài tập thể lực, sự phát triển thể lực, sinh viên Trường Đại học Quy Nhơn.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Giáo dục thể chất trong trường học thuộc hệ thống giáo dục quốc dân đã chỉ rõ, thể dục thể thao (TDTT) trường học đóng vai trò quan trọng trong việc thực hiện mục tiêu phát triển con người toàn diện, góp phần nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài để đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.¹

Vị trí của TDTT trong nhà trường do nhu cầu của xã hội quyết định. Từ lịch sử phát triển của Giáo dục Thể chất (GDTC) và TDTT trong trường học, có thể nhận ra rằng TDTT trường học là một bộ phận cấu thành quan trọng của giáo dục, phát triển con người toàn diện. Nó là yêu cầu của xã hội và cũng là yêu cầu tất yếu của lịch sử. Hơn nữa, một trong những nhiệm vụ phát triển GDTC và hoạt động thể thao trường học trong “Chiến lược phát triển thể dục, thể thao Việt Nam đến năm 2020”, của Nhà nước ta là: “Tăng cường chất lượng dạy và học thể dục chính khóa, cải tiến nội dung, phương pháp

giảng dạy theo hướng kết hợp thể dục, thể thao với hoạt động giải trí, chú trọng nhu cầu tự chọn của sinh viên. Xây dựng chương trình GDTC kết hợp với giáo dục quốc phòng, đồng bộ y tế học đường và dinh dưỡng học đường.^{1,2}

Nghiên cứu xây dựng hệ thống các bài tập thể lực với mục tiêu phát triển thể lực cho sinh viên tại Trường Đại học Quy Nhơn (ĐHQN). Sau một năm ứng dụng và đánh giá hiệu quả các bài tập, nghiên cứu diễn biến phát triển thể lực nam, nữ SV từ đó làm cơ sở đánh giá, điều chỉnh và bổ sung hệ thống bài tập vào chương trình GDTC chính khóa³ hợp lý hơn.

Phương pháp nghiên cứu: Đề tài đã sử dụng các phương pháp nghiên cứu:

Phương pháp phân tích và tổng hợp tài liệu, phương pháp quan sát sư phạm, phương pháp điều tra Xã hội học, phương pháp kiểm tra sư phạm, phương pháp thực nghiệm sư phạm, phương pháp toán học thống kê.

*Tác giả liên hệ chính.

Email: ngocchautdt@gmail.com

Khách thể nghiên cứu: 500 sinh viên không chuyên ngành GDTC khóa 43 Trường ĐHQN (180 sinh viên nam, 320 sinh viên nữ).

2. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

2.1. Đánh giá sự phát triển thể lực của 2 nhóm đối chứng và thực nghiệm sau một học kỳ thực nghiệm

Để đánh giá tình hình thể lực sinh viên Trường Đại học Quy Nhơn, đề tài sử dụng các chỉ số, chỉ tiêu và test đã được Viện Khoa học TDTT

dùng để điều tra thể chất người Việt Nam thời điểm năm 2001 và thể chất người Việt Nam lứa tuổi 21 - 60(2004),⁴ đồng thời đề tài sử dụng các test đánh giá thể lực theo Quyết định số 53/2008/QĐ-BGDĐT, để đánh giá tình hình thể lực học sinh, sinh viên. Các chỉ số, chỉ tiêu và các test đã được thực tiễn thừa nhận.⁵

Đánh giá thực trạng trước thực nghiệm của 2 nhóm đối chứng (ĐC) và thực nghiệm (TN) và kết quả sau thực nghiệm. Kết quả về thể lực sinh viên được thể hiện ở Bảng 2.1, 2.2.

Bảng 2.1. Đánh giá thể lực trước thực nghiệm của nam, nữ nhóm ĐC và nhóm TN

TT	Các Test	Thành tích nam				Thành tích nữ			
		Đối chứng n=90 $\bar{X} \pm \sigma$	Thực nghiệm n=90 $\bar{X} \pm \sigma$	t	p	Đối chứng n=160 $\bar{X} \pm \sigma$	Thực nghiệm n=160 $\bar{X} \pm \sigma$	t	p
1	Lực bóp tay thuận (kg)	43,45 ± 6,41	40,22 ± 6,14	3,54	<0,05	27,045 ± 4,11	27,36 ± 3,93	-0,72	>0,05
2	Nằm ngửa gập bụng (lần/30giây)	22,79 ± 4,04	21,83 ± 4,32	1,58	>0,05	14,21 ± 3,76	13,98 ± 4,14	0,533	>0,05
3	Bật xa tại chỗ (cm)	223,05 ± 20,74	221,79 ± 19,78	0,43	>0,05	158,25 ± 18,98	154,16 ± 16,64	2,141	<0,05
4	Chạy 30m XPC (giây)	4,71 ± 0,39	4,83 ± 0,40	2,17	<0,05	6,06 ± 0,59	6,10 ± 0,43	-0,72	>0,05
5	Chạy con thoi 4x10m (giây)	11,82 ± 0,90	11,71 ± 0,94	0,80	>0,05	13,61 ± 0,89	13,70 ± 1,40	-0,74	>0,05
6	Chạy tùy sức 5 phút (m)	857,4 ± 71,86	856,0 ± 141,90	0,08	>0,05	643,9 ± 90,18	713,4 ± 75,94	7,78	<0,05

Bảng 2.2. Đánh giá phát triển thể lực sau thực nghiệm của nam, nữ nhóm Đối chứng và nhóm Thực nghiệm

TT	Các Test	Kết quả thành tích của nam				Kết quả thành tích của nữ			
		Đối chứng n=90 $\bar{X} \pm \sigma$	Thực nghiệm n=90 $\bar{X} \pm \sigma$	t	p	Đối chứng n=160 $\bar{X} \pm \sigma$	Thực nghiệm n=160 $\bar{X} \pm \sigma$	t	p
1	Lực bóp tay thuận (kg)	44,84 ± 5,58	48,78 ± 5,57	4,855	<0,05	28,96 ± 3,36	32,10 ± 3,34	8,756	<0,05
2	Nằm ngửa gập bụng(lần/30giây)	24,16 ± 3,03	25,17 ± 3,05	2,29	<0,05	17,80 ± 2,42	20,81 ± 2,36	11,49	<0,05
3	Bật xa tại chỗ (cm)	223,93 ± 6,07	234,96 ± 6,10	12,46	<0,05	160,35 ± 6,38	179,43 ± 6,34	28,05	<0,05
4	Chạy 30m XPC (giây)	4,68 ± 0,25	4,60 ± 0,25	2,147	<0,05	5,91 ± 0,30	5,56 ± 0,30	9,746	<0,05
5	Chạy con thoi 4x10m (giây)	11,86 ± 0,46	11,41 ± 0,46	6,68	<0,05	12,81 ± 0,51	12,02 ± 0,51	14,55	<0,05
6	Chạy tùy sức 5 phút (m)	965,9 ± 103,45	1.109,8 ± 103,5	9,56	<0,05	901,4 ± 54,34	949,5 ± 54,27	8,27	<0,05

Phân tích kết quả thống kê tại Bảng 2.1 cho thấy sự khác biệt giữa hai nhóm thực nghiệm và đối chứng (nam SV) ở 6 chỉ số đều không có ý nghĩa ($t_{\text{tính}} < t_{\text{bảng}}$) ở ngưỡng xác suất $P > 0,05$. Như vậy có thể thấy về cơ bản thể chất trước thực nghiệm giữa các nhóm TN và ĐC của SV nam cũng như SV nữ cũng tương đối tương đồng nhau. Kết quả được đánh giá sau một học kỳ thực nghiệm của hai nhóm ĐC, TN được tiến hành thực nghiệm tại Bảng 2.2, từ kết quả thống kê, sự khác biệt giữa hai nhóm ĐC và TN (nam, nữ sinh viên) qua các chỉ số đều có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê ($t_{\text{tính}} > t_{\text{bảng}}$) ở ngưỡng xác suất $P < 0,05$. Từ kết quả thống kê tại Bảng 2.2

cho thấy tỷ lệ nhóm TN tăng lên rõ rệt.

Qua đó ta thấy việc đánh giá thể chất giữa các nhóm TN và ĐC sau một năm học của SV nam, nữ đều có sự tăng và khác biệt ($t_{\text{tính}} > t_{\text{bảng}}$) ở ngưỡng xác suất $P < 0,05$. Như vậy việc xây dựng hệ thống bài tập phát triển thể lực cho sinh viên khóa 43 được đưa vào ứng dụng đã có hiệu quả về thể lực của nhóm TN.

So sánh thể lực của sinh viên khóa 43 Trường Đại học Quy Nhơn trước và sau thực nghiệm về độ tăng trưởng của nam nữ nhóm ĐC, TN. Kết quả về thể lực của sinh viên được thể hiện ở Bảng 2.3, 2.4.

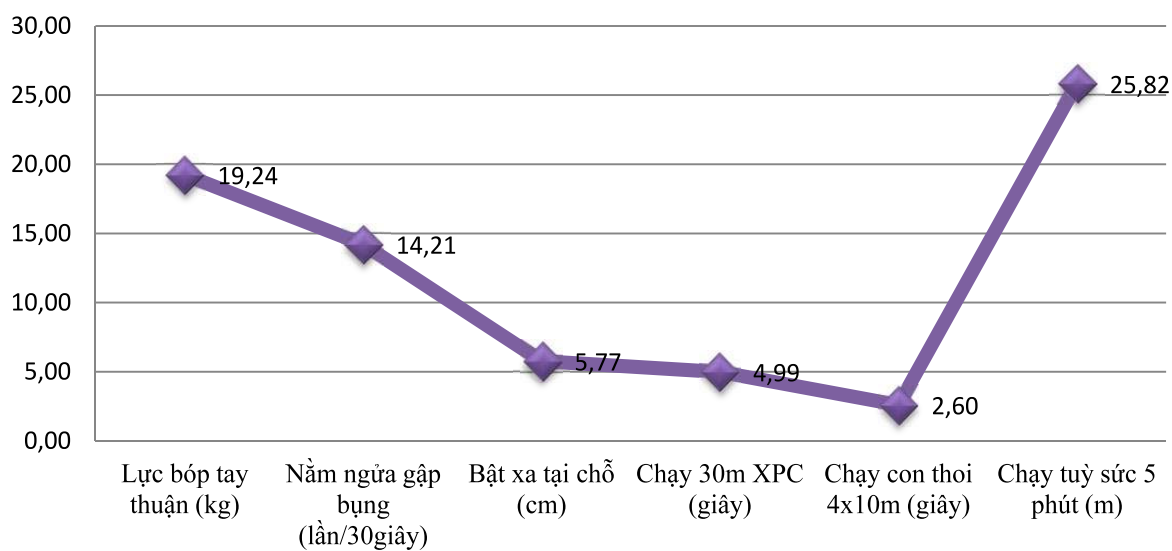
Bảng 2.3. So sánh sự tăng trưởng thể lực trước thực nghiệm và sau thực nghiệm của nam

STT	Chỉ tiêu	Trước TN n=90		Sau TN n=90		So sánh			W (%)
		\bar{X}	δ_x	\bar{X}	δ_x	d	t	P	
1	Lực bóp tay thuận (kg)	40,22	6,143	48,78	5,57	8,56	9,365	<0,001	19,25
2	Nằm ngửa gập bụng (lần/30giây)	21,83	4,322	25,17	3,05	3,34	6,003	<0,001	14,21
3	Bật xa tại chỗ (cm)	221,79	19,79	234,96	6,10	13,17	6,107	<0,001	5,77
4	Chạy 30m XPC (giây)	4,83	0,41	4,60	0,25	-0,23	4,723	<0,001	4,97
5	Chạy con thoi 4x10m (giây)	11,71	0,94	11,41	0,46	-0,3	2,927	<0,05	2,56
6	Chạy tùy sức 5 phút (m)	856,00	141,902	1109,83	103,54	253,83	13,824	<0,001	25,82

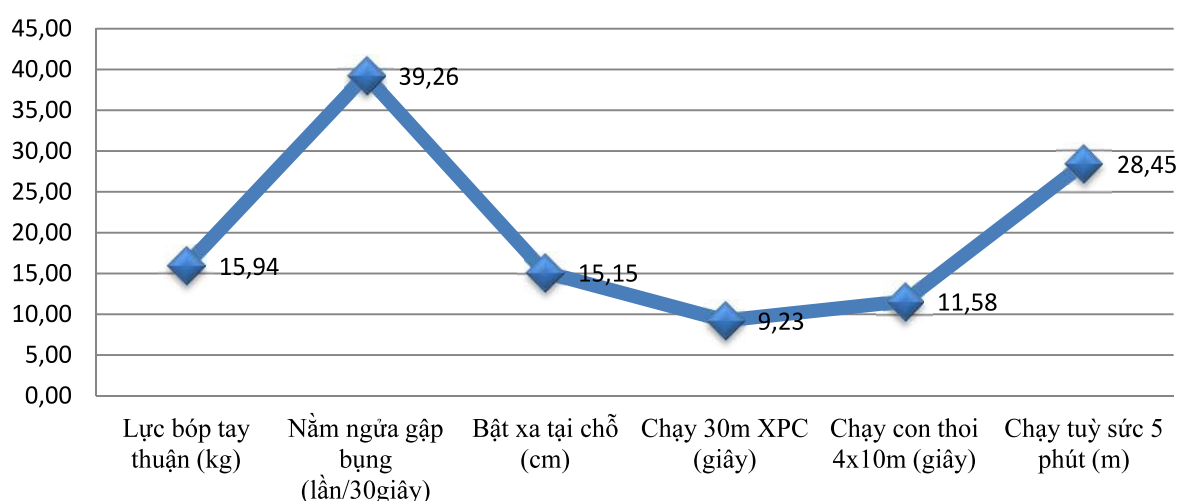
Bảng 2.4. So sánh sự tăng trưởng thể lực trước thực nghiệm và sau thực nghiệm của nữ

STT	Chỉ tiêu	Trước TN n=160		Sau TN n=160		So sánh			W (%)
		\bar{X}	δ_x	\bar{X}	δ_x	d	t	P	
1	Lực bóp tay thuận (kg)	27,36	3,933	32,10	3,34	4,74	12,391	<0,001	15,95
2	Nằm ngửa gập bụng (lần/30giây)	13,98	4,143	20,81	2,36	6,83	18,165	<0,001	39,24
3	Bật xa tại chỗ (cm)	154,16	9,643	179,43	6,34	25,27	18,609	<0,001	15,15
4	Chạy 30m XPC (giây)	6,10	0,43	5,59	0,30	-0,51	12,353	<0,001	8,61
5	Chạy con thoi 4x10m (giây)	13,71	1,40	12,02	0,51	-1,69	14,285	<0,001	13,13
6	Chạy tùy sức 5 phút (m)	713,36	75,942	949,48	54,27	236,32	32,004	<0,001	28,40

Biểu đồ 1. Nhịp tăng trưởng trước và sau TN của nam nhóm TN



Biểu đồ 2. Nhịp tăng trưởng trước và sau TN của nhóm nữ TN



Phân tích từ Bảng 2.3, 2.4 và Biểu đồ 2.1, 2.2, sự phát triển thể lực của nam, nữ sinh viên thực nghiệm khóa 43 Trường ĐHQN thông qua các test đánh giá cho thấy:

Lực bóp tay thuận (kg)

So sánh sự phát triển thể lực của nam SV nhóm TN trước và sau tăng (W = 19,25%), sự phát triển này có ý nghĩa thống kê ở ngưỡng xác suất P <0,001. Sự phát triển thể lực ở nữ SV nhóm TN trước và sau tăng (W = 15,95%) và có ý nghĩa thống kê ở ngưỡng xác suất P <0,001.

Nằm ngửa gập bụng (lần/30 giây)

So sánh sự tăng trưởng thể lực ở nam SV nhóm TN1 trước và sau tăng (W = 14,21%) và có ý nghĩa thống kê ở ngưỡng xác suất P <0,001. Sự tăng trưởng thể lực ở nữ SV nhóm TN trước và sau tăng (W = 39,24%) và có ý nghĩa thống kê ở ngưỡng xác suất P <0,001.

Kết quả nghiên cứu cho thấy sức mạnh cơ lưng, bụng ở cả nam và nữ SV không chuyên K43 Trường ĐHQN tăng dần, các SV cả nam và nữ SV khóa 43 luôn có thành tích nằm ngửa gập

bụng (lần/30giây) lớn hơn mức trung bình và tốt cho người Việt Nam cùng giới tính và cùng lứa tuổi.

Bật xa tại chỗ (cm)

So sánh sự tăng trưởng thể lực ở nam SV nhóm TN trước và sau tăng (W = 5,77%), có ý nghĩa thống kê ở ngưỡng xác suất $P < 0,001$. Sự tăng trưởng thể lực ở nữ SV nhóm TN trước và sau tăng (W = 15,15%), sự tăng trưởng này có ý nghĩa thống kê ở ngưỡng xác suất $P < 0,001$.

Kết quả nghiên cứu cho thấy: SV không chuyên khóa 43 Trường ĐHQN luôn có kết quả bật xa trên “trung bình” của Viện Khoa học TDDT về điều tra thể chất người Việt Nam, sức mạnh bật phát từ đôi chân ở cả nam và nữ đạt mức trung bình và tốt so với thể trạng điều tra của người Việt Nam cùng giới tính và lứa tuổi.

Chạy 30 mét XPC (giây)

So sánh sự tăng trưởng thể lực ở nam SV nhóm trước và sau khi học nhóm TN tăng (W = 4,97%) và có ý nghĩa thống kê ở ngưỡng xác suất $P < 0,001$. Sự tăng trưởng thể lực ở nữ SV nhóm TN tăng (W = 8,61%), sự tăng trưởng có ý nghĩa thống kê ở ngưỡng xác suất $P < 0,001$. Từ đó ta thấy: SV không chuyên khóa 43 Trường ĐHQN luôn có kết quả trung bình và tốt so với thể trạng điều tra người Việt Nam cùng giới và cùng lứa tuổi.

Chạy con thoi 4x10m (giây)

So sánh sự tăng trưởng thể lực ở nam SV nhóm TN trước và sau TN tăng (W = 2,56) và có ý nghĩa thống kê ở ngưỡng xác suất $P < 0,001$. Sự tăng trưởng thể lực ở nữ SV nhóm TN trước và sau tăng (W = -13,13%), có ý nghĩa thống kê ở ngưỡng xác suất $P < 0,001$.

Chạy tùy sức 5 phút (m)

Sự tăng trưởng thể lực ở nam SV nhóm TN trước và sau thực nghiệm tăng (W = 25,82%), có ý nghĩa thống kê ở ngưỡng xác suất $P < 0,001$. Sự tăng trưởng thể lực ở nữ SV nhóm TN trước và sau khi thực nghiệm tăng (W = 28,40%) và có ý nghĩa thống kê ở ngưỡng xác suất $P < 0,001$.

Đây là test thường được dùng để đánh giá sức bền chung của người bình thường. Kết quả kiểm tra cho thấy ở cả nam và nữ SV khóa 43 Trường ĐHQN luôn ở mức trung bình và tốt so với thể trạng điều tra người Việt Nam cùng giới và cùng lứa tuổi.

Tóm lại

Sau khi ứng dụng các bài tập đã lựa chọn vào chương trình GDTC đã giúp phát triển thể lực cho SV khóa 43 Trường ĐHQN, sự tăng trưởng thể lực của nam, nữ sinh viên trường ĐHQN tăng ở mức trung bình (TB), sự tăng trưởng thể lực của nam, nữ sinh viên ở các chỉ số thể lực đều tăng và đều có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê ở ngưỡng xác suất $P < 0,05$. Như vậy sự phát triển thể lực của nam, nữ sinh viên khóa 43 Trường ĐHQN luôn ở mức trung bình và tốt so với thể trạng điều tra người Việt Nam cùng giới và cùng lứa tuổi.

2.2. Đánh giá sự phát triển thể lực sinh viên (nhóm TN) theo tiêu chuẩn đánh giá, xếp loại thể lực học sinh, sinh viên của Bộ GD&ĐT

Theo độ tuổi của đối tượng thực nghiệm và tiêu chuẩn đánh giá thể lực của Bộ GD&ĐT, chúng tôi tiến hành so sánh thể lực của nam, nữ sinh viên Khóa 43 với tiêu chuẩn thể lực của SV Việt Nam, theo Quyết định số 53/2008/QĐ-BGDĐT,⁵ kết quả được thể hiện ở Bảng 2.5.

Bảng 2.5. Đánh giá thể lực sinh viên khóa 43 nhóm thực nghiệm Trường ĐHQN theo tiêu chuẩn phân loại thể lực của Bộ GD&ĐT

TT	Test kiểm tra	Trước TN			Sau TN			
		\bar{X}	Số SV đạt	Tỷ lệ	\bar{X}	Số SV đạt	Tỷ lệ %	
Nam(n=90)	Lực bóp thuận tay (kg)	40,20	40	44,44	45,78	79	87,78	
	Nằm ngửa gập bụng (lần)	21,81	74	82,22	24,27	85	94,44	
	Bật xa tại chỗ (cm)	21,18	75	83,33	224,96	85	94,44	
	Chạy 30m XPC (giây)	4,93	80	88,89	4,70	90	100,00	
	Chạy thoi 4x10m (giây)	11,91	76	84,44	11,41	89	98,89	
	Chạy tùy sức 5 phút (giây)	856,0	32	35,56	1109,8	89	98,89	
	Xếp loại	Tốt		2	2,22	Tốt	24	26,67
		Đạt		15	16,67	Đạt	50	55,56
		K. đạt		73	81,11	K. đạt	16	17,78
Nữ(n=160)	Lực bóp thuận tay (kg)	27,06	86	53,75	32,18	158	98,75	
	Nằm ngửa gập bụng (lần)	13,68	65	40,63	20,65	158	98,75	
	Bật xa tại chỗ (cm)	153,16	85	53,13	179,53	158	98,89	
	Chạy 30m XPC (giây)	6,14	153	95,63	158	158	98,75	
	Chạy thoi 4x10m (giây)	13,50	48	30,00	12,08	147	91,86	
	Chạy tùy sức 5 phút (giây)	712,4	6	3,75	947,5	126	78,75	
	Xếp loại	Tốt		0	0,00	Tốt	18	11,25
		Đạt		8	5,00	Đạt	104	65,00
		K. đạt		152	95,00	K. đạt	38	23,75

Qua kết quả nghiên cứu ở bảng 2.5 cho thấy:

Đối với nam: Thể lực của nam sinh viên khóa 43 Trường ĐHQN được đánh giá theo tiêu chuẩn của Bộ GD&ĐT cho thấy sau quá trình thực nghiệm thì tỷ lệ đạt tăng lên chiếm tỷ lệ cao hơn so với thời điểm trước thực nghiệm, cụ thể:

- Trước thực nghiệm: Nội dung có số sinh viên đạt cao nhất là Chạy 30 m XPC chiếm tỷ lệ 88,89%; các nội dung nằm ngửa gập bụng, chạy con thoi 4x10 m và bật xa tại chỗ đều có số SV đạt chiếm tỷ lệ trên 80,0% và nội dung đạt thấp nhất là chạy tùy sức 5 phút, lực bóp tay thuận. Xếp loại thể lực 90 nam sinh viên khóa 43 thì có 02 SV đạt loại tốt, chiếm tỷ lệ 2,22%; 15 SV loại đạt, chiếm tỷ lệ 16,67% và 73 SV

loại không đạt, chiếm tỷ lệ 81,11%.

- Sau thực nghiệm: Thể lực của nam sinh viên không chuyên khóa 43 có 05 nội dung xếp loại đạt trên 90,0% là nằm ngửa gập bụng, bật xa tại chỗ, chạy 30 mét XPC, chạy tùy sức 5 phút, chạy con thoi 4x10m, nội dung Lực bóp thuận tay 87,78%. Đánh giá xếp loại thể lực 90 nam sinh viên khóa 43 thì có 24 SV đạt loại tốt, chiếm tỷ lệ 26,67%; 50 SV loại đạt, chiếm tỷ lệ 55,56% và 16 SV loại không đạt, chiếm tỷ lệ 17,78%.

Đối với nữ: Nữ sinh viên khóa 43 Trường ĐHQN đánh giá thể lực xếp loại ở mức đạt rất thấp; nhưng sau quá trình thực nghiệm thì tỷ lệ đạt tăng lên có tỷ lệ cao hơn so với giai đoạn trước thực nghiệm, cụ thể:

- Trước thực nghiệm: Nội dung có số lượng sinh viên đạt cao nhất là nội dung chạy 30 mét XPC có 153 SV xếp loại đạt chiếm tỷ lệ trên 95,63% và nội dung đạt thấp nhất là chạy tỳ sức 5 phút, với số lượng 6 sinh viên xếp loại đạt, chiếm tỷ lệ 3,75%. Kiểm tra xếp loại thể lực 160 sinh viên nữ khóa 43 thì không có SV đạt loại tốt; có 8 SV loại đạt, chiếm tỷ lệ 5,0% và 152 SV loại không đạt, chiếm tỷ lệ 95,0%.

- Sau thực nghiệm: Các nội dung có số sinh viên đạt cao nhất là nội dung chạy 30 mét XPC, nằm ngửa gập bụng, Lực bóp thuận tay, bật xa tại chỗ, đều có 98,75% SV xếp loại đạt và các test đánh giá còn lại đều có số lượng sinh viên đạt trên 90,0%. Đánh giá, xếp loại thể lực 160 sinh viên nữ khóa 43 thì có 18 SV đạt loại tốt, chiếm tỷ lệ 11,25%; có 104 SV loại đạt, chiếm tỷ lệ 65% và 38 SV loại không đạt, chiếm tỷ lệ 23,75%.

Tóm lại, sau khi sử dụng hệ thống các bài tập trong 01 học kỳ thực nghiệm, thể lực của sinh viên nam, nữ khóa 43 Trường ĐHQN vẫn có tỷ lệ đạt ở mức thấp so với tiêu chuẩn đánh giá xếp loại của Bộ GD&ĐT, lý do là chương trình GDTC hiện nay không có nội dung chạy cự ly trung bình, nên tỷ lệ không đạt ở nội dung sức bền chiếm tỷ lệ cao, đặc biệt là ở nữ sinh viên, với số lượng không đạt (23,75% đối với nữ và 17,78% đối với nam). Tuy nhiên sau khi kết thúc thực nghiệm đã có sự thay đổi, cả nam và nữ sinh viên tỷ lệ xếp loại tốt và loại đạt tăng lên, xếp loại không đạt giảm xuống.

3. KẾT LUẬN

Sau một học kỳ, sự phát triển thể lực của nam, nữ SV K43 nhóm TN sau khi ứng dụng hệ thống các bài tập đã được lựa chọn có giáo viên hướng dẫn, tốt hơn hẳn nhóm đối chứng tập luyện theo chương trình GDTC hiện có ($t_{\text{tính}} > t_{\text{bảng}}$) và có ý nghĩa thống kê ở ngưỡng xác suất $P < 0,05$.

Về thể lực của sinh viên nam, nữ khóa 43 Trường ĐHQN nhóm TN sau khi ứng dụng hệ thống các bài tập đã được lựa chọn có giáo viên hướng dẫn vẫn đạt tỷ lệ cao hơn so với quy định đánh giá xếp loại trình độ thể lực của Bộ GD&ĐT ban hành. Tỷ lệ xếp loại tốt, đạt tăng lên rõ rệt. Tuy nhiên, tỷ lệ không đạt ở nội dung sức bền vẫn chiếm tỷ lệ cao. (Số không đạt 23,75% đối với nữ và 17,78% đối với nam).

Kính đề nghị bộ môn Giáo dục thể chất, Khoa GDTC - QP xem xét bổ sung các bài tập đã xây dựng vào Chương trình GDTC không chuyên, nhất là các bài tập sức bền.

Lời cảm ơn: *Nghiên cứu này được thực hiện trong khuôn khổ đề tài khoa học công nghệ cấp sơ sở của Trường Đại học Quy Nhơn với mã số: T2020.684.32.*

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo. Quyết định số 14/2001/QĐ-BGDĐT, ngày 03/5/2001 về việc “Ban hành quy chế về công tác GDTC và Y tế trường học trong nhà trường các cấp”, 2001.
2. Bộ Giáo dục và Đào tạo. Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ, Quyết định số 43/2007/QĐ-BGD&ĐT, Bộ Giáo dục và Đào tạo, 2007.
3. Bộ Giáo dục và Đào tạo. Thông tư số 25/2015/TT-BGDĐT, ngày 14 tháng 10 năm 2015, quy định về chương trình môn học GDTC thuộc các chương trình đào tạo trình độ đại học, 2015.
4. Dương Nghiệp Chí và cộng sự. *Thực trạng Thể chất của người Việt Nam từ 6 đến 20 tuổi (thời điểm năm 2001, 2004)*, Nxb TDTT, Hà Nội, 2003.
5. Bộ Giáo dục và Đào tạo. Quyết định số 53/2008/QĐ-BGDĐT ngày 18/9/2008 về việc “Đánh giá, xếp loại thể lực học sinh, SV”, 2008.

Chất lượng dịch tiêu đề film tiếng Anh sang tiếng Việt của Google Translate

Trần Thị Thanh Huyền^{1,*}, Lê Nhân Thành²

¹Trường THPT dân tộc nội trú Đông Gia Lai, thị xã An Khê, tỉnh Gia Lai, Việt Nam

²Khoa Ngoại ngữ, Trường Đại học Quy Nhơn, Việt Nam

Ngày nhận bài: 09/04/2021; Ngày nhận đăng: 22/08/2021

TÓM TẮT

Google Translate (GT) - một công cụ dịch trực tuyến miễn phí - được sử dụng ngày càng phổ biến nhưng chất lượng dịch của GT chưa thật sự tốt. Bài báo này trình bày kết quả nghiên cứu chất lượng dịch của GT khi dịch 130 tiêu đề phim tiếng Anh sang tiếng Việt. Nghiên cứu này sử dụng phương pháp phân tích nội dung để phân tích dữ liệu theo hướng định tính và định lượng. Kết quả nghiên cứu cho thấy rằng mặc dù GT không mắc phải bất cứ lỗi hình vị nào, nhưng mắc 4 loại lỗi dịch thuật theo cách phân loại lỗi của Farrús và cộng sự⁹ với các mức độ rất khác nhau khi dịch tiêu đề phim. Trong tổng số 130 tiêu đề phim, GT chỉ dịch được 16 tiêu đề phim chính xác và mắc lỗi khi dịch 114 tên phim. Trong 4 loại lỗi, lỗi ngữ nghĩa chiếm nhiều nhất. Vị trí thứ hai và thứ ba lần lượt thuộc về các lỗi từ vựng và lỗi cú pháp. Lỗi hình thức đứng ở vị trí tiếp theo. Kết quả này cho biết rằng GT dịch tiêu đề phim tiếng Anh sang tiếng Việt không tốt. Cuối bài báo có các gợi ý và đề xuất dành cho những người sử dụng GT, những người phát triển GT và những người nghiên cứu về chất lượng dịch GT.

Từ khóa: Tiêu đề phim tiếng Anh, tiếng Việt, Google Dịch, lỗi dịch thuật, chất lượng dịch.

*Tác giả liên hệ chính.

Email: tranthithanhhuyenglai@gmail.com

The quality of Google Translate's Vietnamese translations of English film titles

Tran Thi Thanh Huyen^{1,*}, Le Nhan Thanh²

¹*Dong Gia Lai ethnic boarding high school, An Khe Town, Gia Lai province, Vietnam*

²*Department of Foreign Languages, Quy Nhon University, Vietnam*

Received: 09/04/2021; Accepted: 22/08/2021

ABSTRACT

Google Translate (GT), a free online translation tool, is increasingly used, but the translation quality of GT is not really good. This article presents the results of a study on the quality of GT in translating 130 English film titles into Vietnamese. The study used content analysis to analyze the data, both qualitatively and quantitatively. The results show that GT did not make any morphological errors, but it committed orthographic errors, lexical errors, semantic errors, and syntactic errors at very different rates according to Farrús et al.'s framework⁹ of translation errors. Out of 130 English film titles, GT transferred only 16 film titles correctly, and GT made 141 errors in the remaining 114 film titles. Among four error types, semantic errors are the most dominant. The second and third positions belong to lexical errors and syntactic errors, respectively. Orthographic errors take the last place. The result of the study indicates that GT fails to translate English film titles into Vietnamese ones. In other words, the translation quality of GT in translating film titles from English into Vietnamese is low. Implications for GT users, GT technicians, and other researchers are suggested.

Keywords: *English film title, Vietnamese, Google Translate, translation error, translation quality.*

1. INTRODUCTION

1.1. Introduction to GT

According to Wikipedia,¹ in 2006, GT was introduced as a statistical machine service. Because GT used the United Nations and European Parliament's transcripts as data, accuracy was not appreciated. Then GT switched to a new version of the system for machine-assisted language translation - Google Neural Machine Translation, which allows whole sentences to be translated with more diverse contexts. After that, GT arranges and adjusts the data to find the most suitable translations. Currently, GT uses the Neural Machine Translation system for most language pairs, and this system gives

more accurate results than other ones. However, the translation quality of GT depends on the source of the documents entered into the system. Accordingly, GT only has standard translation when it contains the data related to the requested translation contents. Therefore, to evaluate the translation quality of GT accurately, researchers need to study the translation quality of GT in many different fields. This study investigates the translation quality of GT in translating English film titles into Vietnamese.

1.2. Research into the translation quality of GT

Up to now, studies on the translation quality of GT have not been carried out in various fields.

**Corresponding author.*

Email: tranthithanhhuylai@gmail.com

One of the studies on the quality of GT was conducted by Luong Kim Hoang.² The researcher investigated the common errors in Vietnamese - English translation of labels and captions in tourist attractions in Ho Chi Minh City, Vietnam. The researcher used the translation error classification of Dastjerdi and Abdolmaleki³ to examine GT's errors when it randomly translated 450 selected labels and captions. The findings show that 96.6% of the translation versions are incorrect and that there is no consistent pattern in the most common translation errors.

Another study investigating the quality of GT when translating English metaphors into Vietnamese was conducted by Huynh Ha Mi.⁴ The data were collected from the novel *Kafka on the Shore* by Murakami Haruki. The researcher employed the theory of Lakoff and Johnson to identify metaphors and the framework of Nord⁵ to discover the occurrences of translation errors. It can be seen from the findings that GT translates orientational metaphors better than other metaphor types, including structural metaphors and ontological metaphors.

Besides, Lu et al.⁶ translated ten common anesthetic pre-assessment questions in the medical and anesthetic history, and assessment of the airway from English into ten languages (Arabic, Filipino, French, German, Greek, Hindi, Italian, Polish, Spanish and Vietnamese) by using GT. They concluded that Spanish gets the most accurate translations of the questions with 80%, and Vietnamese gets the worst translations, with an accuracy rate of only 10%.

In general, studies on the translation quality of GT in different fields give different conclusions on the translation quality of GT. Therefore, GT's translation quality research should be done in a more diverse range of text to get an accurate overview of GT's translation in general. Accordingly, research on GT's translation quality in the entertainment industry, namely film titles, is needed to enrich the findings

of GT's quality and to enable GT's developers to have a more specific orientation in improving the quality of GT in a variety of fields.

1.3. Translation error classifications

Many researchers have been interested in translation errors. As a result, different translators have suggested various translation error frameworks.

One of the most popular frameworks of detailed error taxonomy in Machine Translation (MT) is proposed by Stymne and Ahrenberg⁷ with 10 error types: (1) ER - Error rate, (2) Ling - Linguistic categories, (3) GF - grammatical and function words, (4) Form, (5) POS+ - part-of-speech, (6) FA - fluency, adequacy, (7) Ser - serious, (8) Reo - reordering, (9) Index, (10) Other. Each error type includes sub-types with clear descriptions. However, this framework is not suitable for identifying film title translation errors. Film titles contain simple words, phrases, or sentences, so the framework with too many error types is too complicated to apply.

Another framework that also works with an inter-annotator agreement is Multidimensional Quality Metric.⁸ This framework concerns with accuracy and fluency and consists of many complex sub-types. Therefore, it is not easy to apply this framework to identify film title translation errors.

The linguistic-based evaluation criteria for identifying statistical MT errors put forward by Farrús et al.⁹ contain orthographic, morphological, lexical, semantic, and syntactic errors. *Orthographic errors* are the errors of punctuation, capitalization, and spelling. *Morphological errors* are related to the forms (i.e., inflections, often suffixes) of verbs, nouns, and others (adjectives and adverbs). *Lexical errors* include two sub-types: extra words and missing words. *Semantic errors* occur when the wrong meaning of a target word is chosen to render a source word. *Syntactic errors* have five sub-types, namely conjunction, preposition,

article, syntactic element reordering, and category errors. Due to the different characteristics of languages, it is not easy to find any framework suitable for all kinds of contexts. The framework suggested by Farrús et al.⁹ is not perfect, too. It does not contain pragmatic errors. However, Farrús et al.'s framework⁹ explains translation error types in detail and is easy to apply at the level of simple words, phrases, or sentences. Therefore, this study used this framework to examine translation errors in GT's translations of the English film titles into Vietnamese.

1.4. The characteristics of the film titles

According to Ailan,¹⁰ a film title exhibits linguistic, cultural, and aesthetic properties. The linguistic characteristics guarantee the clarity, accuracy, and direct disclosure of the film's content without too many words. The cultural characteristics shown in the film title must reveal the unique culture of each ethnic group. The aesthetic characteristics are reflected in the harmonious beauty of image, creativity, artistry, rhyme, and tone. Together with accuracy, the translation versions must ensure the characteristics of film titles.

2. METHODOLOGY

To obtain the data for the present study, 130 film titles in English were collected from 32 websites. Among these websites, <https://vi.wikipedia.org/wiki/> is the website where 43.8% of the film titles were collected. Then these film titles were translated into Vietnamese by GT, and the Vietnamese translations were analyzed to investigate GT's translation quality.

To prepare the data for analysis, a 4-column table with the following contents was drawn: column 1 for the ordinal number, column 2 for the English film titles, column 3 for GT's Vietnamese translations of the English film titles, and column 4 for suggested Vietnamese translations of the English film titles. Besides, the sources of the film titles were also included in the table.

To analyze the translation errors in the Vietnamese translations, the linguistic-based evaluation criteria for identifying statistical MT errors introduced by Farrús et al.⁹ were used. The errors were coded as follows.

In *orthographic errors*, *O1* stands for *punctuation*, *O2* for *capitalization* and *O3* for *spelling*.

In *morphological errors*, *M1* is *verb*, *M2* is *noun*, while *M3* is *other errors*.

In *lexical errors*, *an extra word* is coded as *L1*, and *a missing word* is coded as *L2*.

SE represents *a semantic error*.

In *syntactic errors*, *S1* stands for *a conjunction error*, *S2* for *preposition error*, *S3* for *article error*, *S4* for *syntactic element reordering error*, and *S5* for *a category error*.

Some translations had no errors. As a result, one more code, *NE*, was added for *No Error* cases.

The error types identified after the analysis were recorded in the fifth column. The following is an illustration of the data storage table.

Table 1. Data preparation table

No	English film title	GT's Vietnamese translation	Suggested Vietnamese translation	Error type
1	Blue Valentine	Valentine xanh	Lễ tình nhân buồn	SE
Source: https://anninhthudo.vn/chieu-phin-de-cu-giai-oscar-le-tinh-nhan-buon-post423622.antd				
2	12 Years a Slave	12 năm nô lệ	12 năm nô lệ	NE
Source: https://laodong.vn/giai-tri/diem-lai-nhung-bo-phin-doat-giai-oscar-hay-nhat-trong-lich-su-659048.ldo				

3. RESEARCH RESULTS

The analysis of GT’s Vietnamese translations of 130 English film titles showed that GT correctly translated 16 English film titles, accounting for 12.3%. This means that GT committed errors in the translations of 114 English film titles, making up 87.7%.

The Vietnamese translations of 114 English film titles had 141 translation errors because many of GT’s Vietnamese translations had more than one translation error.

Specific numbers and frequencies of translation errors are presented in the following table.

Table 2. Numbers and frequencies of translation errors

No	Error types	Number of errors	Percentage (%)
1	Morphological errors	0	0
2	Orthographic errors	6	4.3
3	Syntactic errors	11	7.8
4	Lexical errors	20	14.2
5	Semantic errors	104	73.7
	Total	141	100

Table 2 indicates that four broad error types exist, with a total of 141 instances. The error types take up very different rates. Among the errors, semantic errors are dominant, with 104 instances, accounting for 73.7%. The second and third positions are of lexical errors and syntactic errors with 20 (14.2%) and 11 instances (7.8%), respectively. Accordingly, lexical errors are more common than syntactic errors (20 versus 11 errors, respectively). Orthographic errors take the next place, with 4.3% (6 instances). GT does not commit any cases of morphological errors. This can be explained by the fact that there is no inflection in the Vietnamese language.

The results prove that GT is not successful in translating English film titles into

accurate Vietnamese ones because four types of translation errors, including orthographic errors, syntactic errors, lexical errors and semantic errors, appeared in its Vietnamese translations at high percentages. Following is a more detailed report of the findings.

3.1. No errors

Sixteen English film titles were translated into Vietnamese by GT with absolute acceptability, and these translations match the Vietnamese film title style. With the title "12 Years a Slave", GT delivered a perfectly accurate translation of "*12 năm nô lệ*". Or the title "Sorry to bother you" has an acceptable translation of "*Xin lỗi đã làm phiền bạn*". One more example for a no-error case is the correct translation "*Cuốn theo chiều gió*" from "*Gone With The Wind*".

3.2. Morphological errors

Of all 141 translation errors made by GT in 114 inaccurate film title translations, there was no case of morphological errors. This result suggests that GT was free of morphological errors in its Vietnamese translations.

As Nguyen Phu Hoang Nhu¹¹ argued, there is a big morphological difference between English and Vietnamese as two languages. In English, suffixes are used to change the form of a word, often nouns, verbs, and adjectives. In contrast, Vietnamese does not have suffixes. As a result, GT and human translators do not commit morphological errors in their Vietnamese translations.

3.3. Orthographic errors

There are six orthographic errors, accounting for 4.3% of all the errors. All these six errors are capital errors. GT made no errors in punctuation and spelling. With this rate, orthographic errors come at the fourth position among five error types.

For example, "Jurassic Park" was translated into "*công viên kỷ Jura*". In this example, the letter *c* in "*công*" and *k* in "*kỷ*" do not follow the capitalization rule in Vietnamese.

GT's Vietnamese translation “*Người phụ nữ xinh đẹp*” from “*Pretty Woman*” does not obey Vietnamese standard capitalization rule. Only the letter *N* in “*Người*” in capitalization is enough for accuracy. “*Người phụ nữ xinh đẹp*” is the best translation for this title.

3.4. Syntactic errors

Syntactic errors were made at the third-highest rate out of five error types. GT did not make any mistakes when translating prepositions, conjunctions, and articles. However, syntactic element reordering errors accounted for 8 (5.7%) out of 11 cases (7.8%). And the category errors were present in only 3 instances (2.1%).

“When Harry Met Sally...” was rendered into “*Harry gặp Sally khi nào...*”. This Vietnamese translation sounds confusing, and it does not have a high aesthetic value. A better translation should be “*Khi Harry gặp Sally...*”.

Another example for syntactic element reordering errors is with the title “*People on Sunday*”. GT rendered it into “*Những người vào Chủ nhật*”. This Vietnamese version sounds odd to the ears of Vietnamese natives because of an erroneously syntactic ordering. A more appropriate translation should be “*Chủ nhật của mọi người*”.

When translating “10 Things I Hate About You” into “*10 điều tôi ghét về bạn*”, GT made a category error. *Bạn* and *tôi* do not sound as appropriate as *em* and *anh*.

3.5. Lexical errors

With 20 lexical errors, making up 14.2%, this error type ranked second among the error types committed by GT. Specifically, the rate of missing word errors was 4 times higher than that of extra word errors (16 errors vs 4 errors or 11.4% and 2.8%, respectively).

The title “*10 Things I Hate About You*” should be translated into “*10 điều khiến em ghét anh*”, but GT translated it into “*10 điều tôi ghét về bạn*”. The extra word “*về*” is used in this case, making the Vietnamese translation sound unnatural.

GT's Vietnamese translation “*Hoàng hôn*” from “*Sunset Boulevard*” indicates that GT did not translate “*Boulevard*”. The Vietnamese translation should be “*Đại lộ Hoàng hôn*”. In this case, a missing word error was committed by GT.

3.6. Semantic errors

Semantic errors were made by GT at the highest rate of 73.7%. The percentage of semantic errors are many times higher than those of the other error types. The translation of a film title requires much consideration of the content and context of the film as a whole. However, GT – a kind of translation machine – can not know these elements. Understandably, GT committed many errors of this type.

GT's translation of the film title “*The Godfather*” illustrates this error kind. According to the Oxford Learners' Dictionary at <https://www.oxfordlearnersdictionaries.com/>, *Godfather* has the meanings: a male godparent - (*cha đỡ đầu*) and a very powerful man in a criminal organization, especially the Mafia - (*bố già*). GT translated this film title into “*Cha đỡ đầu*” though, in this situation, it should be translated into “*Bố già*”, considering the film content.

Another example of semantic errors is GT's Vietnamese translation of “*All the Money in the World*”. “*Tất cả tiền trên thế giới*” is a literal translation of the English film title. The Vietnamese translation sounds natural, but it does not reflect the film's content because GT relies totally on the film title. Considering the film's content, human translators have translated the English film title into “*Vụ bắt cóc triệu đô*”.

4. CONCLUSION

The research results reveal that GT committed four broad error types in the framework introduced by Farrús et al.⁹ The highest rate of errors that GT made fell on the *semantic* errors. The second biggest rate belonged to the *lexical* errors. The *syntactic* errors and the *orthographic* errors were

in the third and fourth positions, respectively. However, GT did not commit morphological errors related to inflection because inflection does not exist in Vietnamese. The sub-types of errors, including spelling and punctuation errors of orthographic errors, prepositions, articles, and conjunctions of syntactic errors, were not found in the data of this present study.

To sum up, although GT did not produce morphological errors and some sub-types of orthographic errors and syntactic errors in translating the English film titles into Vietnamese, the percentage of translation errors was found in 87.7% of the Vietnamese translations. Up to 73.7% of the errors were semantic errors. This is understandable because the understanding of a film title depends a lot on the understanding of the film, but GT relies solely on the words in the title. Moreover, film titles are often phrases rather than full sentences. As a result, the linguistic context, which is often very important for translators to choose appropriate meanings for their translation, is not clear enough for GT to choose contextually proper meanings of the words in the English film titles for its Vietnamese translations.

GT is an online machine translation tool whose translation quality is subjective to the amount of text fed into it. The larger the amount and variety of texts are, the higher the accuracy is. This research motivates GT developers to be more concerned about GT's translation quality in film title translation. Besides, this study raises GT users' awareness in using GT to translate texts whose understanding depends too much on what must be known beyond the texts themselves. Also, researchers should examine GT's quality of English translations of Vietnamese book titles and article titles.

REFERENCES

1. Google Translate (n.d), https://en.wikipedia.org/wiki/Google_Translate, retrieved on September 21, 2020.

2. Lương Kim Hoàng. *Common errors in Vietnamese - English translation of labels and captions in tourist attractions in Ho Chi Minh City, Vietnam*, MA thesis, Ho Chi Minh City University of Technology, 2008.

3. H. V. Dastjerdi & S. D. Abdolmaleki. A study of translation problems of tourism industry guidebooks: An error analysis perspective, *International Journal of Foreign Language Teaching and Research*, **2002**, 1(1),71-82.

4. Huỳnh Hà Mi. *The quality of Google Translate's translations of metaphors in "Kafka on the Shore" by Murakami Haruki into Vietnamese*, MA thesis, Quy Nhon University, 2020.

5. Nord, C. *As a purposeful activity: Functionalist approaches explained*, Manchester: St. Jerome Publishers, 1997.

6. N. Nguyen-Lu, P. Reide & S. M. Yentis. Do you have a stick in your mouth?'- use of Google Translate as an aid to anaesthetic pre-assessment, *Journal of the Association of Anaesthetists of Great Britain and Ireland*, **2010**, 65, 94-133.

7. S. Stymne & L. Ahrenberg . *On the practice of error analysis for machine translation evaluation*, the eighth international conference, European Language Resources Association (ELRA), 2012.

8. A. Lommel. *Multidimensional quality metrics (MQM) issue types: draft 2018-10-04*, W3C Community and Business Groups, 2018.

9. M. Farrús, M. R. Costa-Jussà, J. B. Mariño, & J. A. R. Fonollosa. *Linguistic-based evaluation criteria to identify statistical machine translation errors*, 14th Annual Conference, the European Association for Machine Translation, 2010.

10. D. Ailan. A study of film title translation from the perspective of Peter Newmark's communicative translation theory, *CSCanada*, **2016**, 13(3), 32-37.

11. Nguyễn Phú Quỳnh Như. *A quick analysis of some typical gaps in phonology and morphology between English and Vietnamese that lead to Vietnamese students' common errors*, <http://nnkt.ueh.edu.vn/wp-content/uploads/2015/06/21.pdf>, retrieved on July 19, 2011 .

Gender inequality in Nguyễn Dữ's *Truyen ky man luc* from cultural perspective

Nguyen Dinh Thu*

Faculty of Social Sciences and Humanities, Quy Nhon University, Vietnam

Received: 30/06/2021; Accepted: 22/08/2021

ABSTRACT

Truyen ky man luc (Collection of Strange Tales) by Nguyễn Dữ is considered as a masterpiece of Vietnamese legends in medieval Vietnamese literature. The work has shown many manifestations and consequences of gender inequality in contemporary feudal society that women have to endure, thereby enhancing its the realistic and humanitarian value. Despite not realizing the existence of gender inequality and its causes in feudal society, *Truyen Ky Man Luc* is still worthy of being one of the most typical works of medieval Vietnamese prose in Han script thanks to its great artistic and content contributions

Keywords: *Gender inequality, Truyen ky man luc, Nguyễn Dữ, cultural perspective.*

*Corresponding author:

Email: nguyendinhthu84@gmail.com

Vấn đề bất bình đẳng giới trong *Truyện kỳ mạn lục* của Nguyễn Dữ từ góc nhìn văn hóa

Nguyễn Đình Thu*

Khoa Khoa học Xã hội và Nhân văn, Trường Đại học Quy Nhơn, Việt Nam

Ngày nhận bài: 30/06/2021; Ngày nhận đăng: 22/08/2021

TÓM TẮT

Truyện kỳ mạn lục của Nguyễn Dữ được đánh giá là đỉnh cao của thể loại truyện kỳ trong văn học trung đại Việt Nam. Tác phẩm đã cho người đọc thấy được nhiều biểu hiện cùng hậu quả của sự bất bình đẳng giới trong xã hội phong kiến đương thời mà người phụ nữ phải gánh chịu, góp phần làm tăng giá trị hiện thực và giá trị nhân đạo cho tập truyện. Dù chưa nhận ra được sự tồn tại của vấn đề bất bình đẳng giới cùng căn nguyên của nó trong xã hội phong kiến nhưng qua những đóng góp lớn về nội dung và nghệ thuật, *Truyện kỳ mạn lục* vẫn xứng đáng là một trong những tác phẩm tiêu biểu của văn xuôi chữ Hán Việt Nam thời trung đại.

Từ khóa: *Bất bình đẳng giới, Truyện kỳ mạn lục, Nguyễn Dữ, góc nhìn văn hóa.*

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Truyện kỳ mạn lục của Nguyễn Dữ là một “tập đại thành”, “áng thiên cổ kỳ bút”, tác phẩm truyện kỳ tiêu biểu trong thành tựu văn xuôi chữ Hán Việt Nam thời trung đại. Từ lâu, nhiều nhà nghiên cứu, học giả trong và ngoài nước đã quan tâm khai thác giá trị của tác phẩm này ở phương diện đặc điểm thể loại, hình tượng nhân vật, hệ thống chủ đề, thi pháp, nhất là nghiên cứu tác phẩm trong mối tương quan với truyện kỳ Đông Á cũng như với một số tác phẩm truyện kỳ trung đại Việt Nam.¹⁻³ Cho đến nay vẫn chưa có một công trình chuyên sâu, mang tính hệ thống nghiên cứu *Truyện kỳ mạn lục* từ góc nhìn văn hóa. Dù vậy, những bài viết, công trình nghiên cứu của người đi trước đã gợi dẫn nhiều vấn đề để chúng tôi tiếp tục nghiên cứu tập truyện kỳ này.

Tập truyện phản ánh nhiều vấn đề của hiện thực đương thời, trong đó bất bình đẳng

giới là một trong những vấn đề nổi bật, đáng lưu tâm. Nghiên cứu vấn đề bất bình đẳng giới trong *Truyện kỳ mạn lục* từ góc nhìn văn hóa là đặt tác phẩm trong bầu khí quyển của môi trường thời trung đại nhằm mô tả và lý giải những biểu hiện bất bình đẳng giới dựa trên những căn nguyên, cơ tầng văn hóa đã tác động, chi phối, quy định đến các yếu tố trong cấu trúc, thi pháp của tác phẩm.⁴ Bài viết này góp phần giải mã nhiều giá trị nghệ thuật còn ẩn tàng trong tác phẩm, bổ sung điểm nhìn tham chiếu trong việc định hình đặc trưng thể loại truyện kỳ trung đại Việt Nam, tiếp tục nâng cao hiệu quả giảng dạy tác phẩm văn học thuộc thể loại truyện kỳ.

2. VẤN ĐỀ BẤT BÌNH ĐẲNG GIỚI TRONG VĂN HỌC TỪ GÓC NHÌN VĂN HÓA

Nếu “giống” thuộc về kiến tạo tự nhiên thì “giới” lại là một kiến tạo xã hội. Từ trong những diễn ngôn huyền thoại (Thần thoại, Sử thi, Truyền thuyết,...) cho đến những diễn ngôn tôn giáo,

* Tác giả liên hệ chính.

Email: nguyendinhthu84@gmail.com

chính trị, đạo đức (Kitô giáo, Hindu giáo, Nho giáo,...), con người đã từng bước xác lập vị trí, vai trò, trách nhiệm, quyền lợi của từng giới trong tất cả các mối quan hệ xã hội.^{5,6} Từ đó dẫn đến những đặc điểm về tâm lý, tính cách, khát vọng, số phận của từng giới; biểu hiện ra là những đặc điểm về ngôn ngữ, cử chỉ, hành động, cách ăn mặc,... của mỗi giới cũng như môi trường (không gian, thời gian) mà giới đó tồn tại, hoạt động. Những diễn ngôn này đã từng bước đưa quỹ đạo xã hội loài người từ chế độ mẫu hệ sang chế độ phụ quyền. Về bản chất, đây là những diễn ngôn của nam giới, là trò chơi ngụy tạo, mà ở đó vai trò của đàn ông được đẩy lên thành trung tâm, còn phụ nữ bị đẩy xuống làm thứ yếu, trở thành cái khác, cái phụ thuộc; tạo nên sự bất bình đẳng giới tồn tại một cách dai dẳng, chuyển thành vô thức cộng đồng không dễ gì xóa bỏ được, ngay cả khi phong trào đấu tranh đòi nữ quyền cũng như lý thuyết nữ quyền luận trên thế giới đã đạt được nhiều thành tựu.

Văn học nghệ thuật phản ánh mọi mặt đời sống xã hội,⁷ trong đó có vấn đề về giới. Những quan niệm giới, đặc điểm giới, biểu hiện bất bình đẳng giới, cho đến tiếng nói đòi bình quyền giới có lúc được phát ngôn trực tiếp, có khi ẩn tàng kín đáo qua từng hình tượng, biểu tượng và ngôn ngữ nghệ thuật. Trên cả phương diện lý thuyết lẫn ứng dụng, gắn liền với trào lưu nữ quyền đầu thế kỷ XX, vấn đề giới (nhất là những biểu hiện bất bình đẳng giới) ngày càng được nghiên cứu sâu rộng ở nhiều quốc gia, dân tộc, trong đó có Việt Nam. Trên tinh thần giải cấu trúc,⁵ các nghiên cứu về giới đã lần lượt phân biệt lại kiến tạo giới trong lịch sử, xác lập lại vai trò bình đẳng của phụ nữ. Từ đó vấn đề giới nói chung, bất bình đẳng giới nói riêng được mở rộng nghiên cứu trên nhiều lĩnh vực: tâm lý, văn hoá, ngôn ngữ, chủng tộc, trong đó có văn học nghệ thuật.

3. BIỂU HIỆN VÀ CĂN NGUYÊN BẤT BÌNH ĐẲNG GIỚI TRONG *TRUYỀN KỲ MẠN LỤC*

Khảo sát 20 thiên truyện trong tập *Truyện kỳ mạn lục*,⁸ chúng tôi nhận thấy vấn đề bất bình đẳng giới được biểu hiện ở nhiều khía cạnh khác

nhau, mà phía bị khinh thị, chịu thiệt thòi chính là ở giới nữ.

Trong tác phẩm *Chuyện gã Trà đồng giáng sinh* có đoạn kể rằng: “Năm năm mươi tuổi, Đức Công vẫn không có con trai, chợt bị ốm nặng rồi chết [...]. Dương gian thật không có người nào được thế, cứu sống cho mọi người nhiều lắm. Chỉ tiếc hưởng tuổi không dài và dòng sau không người nối dõi”.⁸ Chỉ với vài dòng kể ngắn gọn đã cho ta thấy biểu hiện bất bình đẳng giới được thể hiện ngay ở mong muốn sinh được con trai hơn là con gái, ở quan niệm con trai mới là người nối dõi tông đường. Đó rõ ràng là thái độ kỳ thị giới tính, quan niệm trọng nam khinh nữ. Điều này xuất phát, chịu sự chi phối từ trong tư tưởng của học thuyết Nho giáo như: “Nhất nam viết hữu, thập nữ viết vô” (Một nam cũng được xem là có, mười nữ cũng xem như không), “Nữ nhi ngoại tộc” (con gái ở ngoài dòng họ), không sinh được con (nhất là con trai để nối dõi) là một trong những tội đại bất hiếu...⁹ Những quan niệm bất bình đẳng giới này vốn đã “Thâm căn cố đế” trong đời sống của xã hội phong kiến và vẫn còn là vấn đề thời sự trong xã hội ngày nay. Sự nhẹ nhàng, tinh tế từ cách kể chuyện cùng với sự tinh nhạy nắm bắt, phản ánh những vấn đề bản chất của hiện thực đương thời như trên đã góp phần đưa *Truyện kỳ mạn lục* trở thành tác phẩm có giá trị vượt thời gian.

So với những tác phẩm văn học ở giai đoạn trước, trong *Truyện kỳ mạn lục*, hình tượng người phụ nữ đã xuất hiện nhiều hơn, thậm chí trở thành nhân vật chính, trung tâm của sự phản ánh. Tuy nhiên, xét từ phạm vi gia đình đến ngoài xã hội thì vị trí, vai trò, địa vị của họ lại hết sức mờ nhạt. Bản thân họ không có thực quyền, bị tước đi sự lựa chọn, quyết định của bản thân đối với số phận, hạnh phúc cá nhân của chính mình. Đọc *Truyện kỳ mạn lục*, chúng ta nhận thấy những người con, người vợ thường bị trao quyền lực quản lý, sở hữu từ tay cha mẹ sang tay chồng hay vào tay một thế lực đàn ông nào khác trong xã hội. Vũ Nương và Nhị Khanh, một đời hết cung phụng cha mẹ lại lo gánh vác giang sơn nhà chồng cho đến lúc chết (*Chuyện người con gái Nam Xương*, *Chuyện người nghĩa phụ*

ở *Khoái Châu*); Thị Nghi, vì gia cảnh túng quẫn nên bị bán cho một phú thương họ Phạm khi hãy còn nhỏ (*Chuyện yêu quái ở Xương Giang*). Khi bị tước đi quyền tự quyết, người phụ nữ dễ dàng bị các thế lực cầm quyền như vua chúa, quan lại biến thành những con hát, cung nhân chỉ với chức năng dùng để mua vui. Đào thị vốn là cung nhân thời Trần. Khi vua Dụ Tôn mất, nàng bị thải ra ngoài, sống một cuộc sống vất vưởng nay đây mai đó (*Chuyện nghiệp oan của Đào thị*). Lê Nương đang sống một cuộc sống yên bình cùng hôn ước với Phật Sinh sắp được thực hiện thì lại bị bắt vào cung (*Chuyện Lê Nương*). Hay như Túy Tiêu chỉ là một con hát trong tư gia của quan Trần soái Lạng Giang Nguyễn Trung Ngạn. Nàng dễ dàng bị Nguyễn Trung Ngạn tặng cho Dư Nhuận Chi chẳng khác gì một món quà (*Chuyện nàng Túy Tiêu*). Những người phụ nữ trong *Truyện kỳ mạn lục* họ còn gặp gỡ nhau ở điểm chung thiết thời là không có cơ hội học tập hay tham gia vào bộ máy chính quyền nhà nước một cách bình đẳng như nam giới. Những chức tước mà các nhân vật nữ chính có thường chỉ được phong sau khi họ đã mất, nhờ vào đức hạnh khi sống. Cùng với đó là không gian để các nhân vật nữ tồn tại, hoạt động nổi bật là kiểu không gian nhỏ hẹp, khép kín, hoang phế. Dương thị bị giam lỏng trong tư dinh của thần Thuồng Luồng (*Chuyện đối tụng ở Long cung*); hai nàng tinh hoa Đào Hồng Nương và Liễu Nhu Nương sống trong dinh cơ cũ đã bỏ hoang của quan Thái sư triều Trần (*Chuyện kỳ ngộ ở Trại Tây*); hay như Nhị Khanh (*Chuyện cây gạo*), ngay cả khi đã mất cũng không được mai táng tử tế, quan tài của nàng chỉ đặt trong một túp nhà tranh bỏ hoang ngoài đồng, “đây vô duyên bìm leo đây lên vách và lên mái”.⁸ Căn nguyên của sự bất bình đẳng này cũng xuất phát từ trọng quan niệm của Nho giáo phong kiến, khi người con trai được đánh giá là bậc quân tử, có trách nhiệm lớn lao với gia đình, dòng tộc, đất nước thì phụ nữ lại bị xem là hạng tiêu nhân, phải chịu thân phận phụ thuộc.⁹

Trong loại hình nhân vật siêu nhiên bước ra từ những trang văn của *Truyện kỳ mạn lục*, chúng ta còn dễ dàng nhận ra số lượng lớn các nhân vật là yêu nữ, ma nữ.³ Đây là những nhân

vật phản diện được khắc họa với vẻ bề ngoài hết sức tươi đẹp, sở hữu nhiều tài năng (cầm, kỳ, thi, họa,...) nhưng lại đối lập với bản chất, tính cách bên trong, như chuyên quyền rũ đàn ông để hấp thụ dương khí, hoặc làm những điều tác oai tác quái, quấy nhiễu dân chúng. Nếu bóc tách, bỏ đi lớp vỏ kỳ ảo, ta còn thấy ẩn sau loại nhân vật này là cái nhìn không mấy thiện cảm đối với phụ nữ, rằng phụ nữ là đối tượng thường gây ra những điều xui xẻo, tai ương, hệ lụy đối với nam giới. Vì suốt ngày gần gũi với hai nàng tinh hoa mà nho sinh Hà Nhân không thể chuyên tâm học hành (*Chuyện kỳ ngộ ở trại Tây*); viên quan họ Hoàng, khi chung sống với Thị Nghi, vốn là hồn ma đã sinh ra điên cuồng (*Chuyện yêu quái ở Xương Giang*); Trình Trung Ngộ vì đam mê luyện ái với hồn ma Nhị Khanh nên bỏ bê việc buôn bán, cuối cùng sinh mê sảng, ôm quan tài Nhị Khanh mà chết (*Chuyện cây gạo*); và trái với lẽ thông thường của một vị sư tu hành, vì không vượt qua được cám dỗ sắc dục trước Hàn Than mà sư Vô Kỳ đã phạm vào ngũ giới (năm điều cấm kỵ) của nhà Phật (*Chuyện nghiệp oan của Đào thị*). Có thể nói, từ trọng quan niệm âm dương thời cổ đại, phụ nữ đã bị xếp vào cực âm (xấu) trong mối tương quan với đàn ông là cực dương (tốt). Đến chế độ phong kiến, giới cầm quyền nói riêng cũng như xã hội nói chung lại có cái nhìn kì thị với nữ sắc, coi sắc đẹp phụ nữ là nguồn căn của tội lỗi. Trong khi đó, nguyên nhân sâu xa lại xuất phát từ chính hiện thực của chế độ phong kiến đương thời, đối lập với việc củng cố địa vị của nam giới, nhà nước đã không có những cơ chế thực sự nghiêm ngặt, bình đẳng nhằm bảo vệ cho người phụ nữ (nhất là những người phụ nữ có nhan sắc, tài hoa) được an toàn, dẫn đến những bi kịch cho chính bản thân họ và những tai ương, vạ lây cho người thân hay những người xung quanh, khiến họ bị xem là hiện thân cho những điều không tốt đẹp, cần phải xa lánh.⁴

Biểu hiện bất bình đẳng giới trong *Truyện kỳ mạn lục* thể hiện tập trung và nổi bật nhất là ở quan hệ hôn nhân - vợ chồng. Hôn nhân bình đẳng và đúng nghĩa tiến bộ phải được xây dựng trên cơ sở tình yêu cá nhân đến từ cả hai phía nam - nữ dành cho nhau. Đọc *Truyện kỳ*

mạn lục, các cuộc hôn nhân giữa những người phạm trần, có xuất phát điểm là sự cảm mến của cả đôi lứa, được xã hội thừa nhận chỉ xuất hiện duy nhất trong tác phẩm *Chuyện người nghĩa phụ ở Khoái Châu*, giữa Trọng Quỳnh và Nhị Khanh: “Hai người thường gặp nhau trong những bữa tiệc, mến vì tài, yêu vì sắc, cũng có ý muốn kết duyên Châu Trần. Cha mẹ đôi bên cũng vui lòng ưng cho, nhân chọn ngày mỗi lái, định kỳ cưới hỏi”.⁸ Hoặc xuất phát điểm của cuộc hôn nhân chỉ đến từ tình cảm yêu mến một phía ở người con trai, như hôn nhân giữa Trương Sinh với Vũ Nương: “Vũ Thị Thiết, người con gái quê ở Nam Xương, người đã thùy mị, nét na, lại thêm tư dung tốt đẹp. Trong làng có chàng Trương Sinh, mến vì dung hạnh, xin với mẹ đem trăm lạng vàng cưới về”.⁸ Qua đó cho thấy, trong tình yêu nam nữ, sự chủ động thường xuất phát từ phía người con trai và quyền quyết định đi đến hôn nhân lại là chuyện của cha mẹ, hai bên gia đình, dòng tộc. Nhiều tác phẩm của tập truyện lại phản ánh hiện thực: người phụ nữ ở thế hoàn toàn bị động, mất quyền tự chủ, trở thành những vật phẩm hiến tặng trong vỏ bọc hôn nhân. Đó là nàng Lệ Nương bị bắt tiền cung cho vua (*Chuyện Lệ Nương*); là Hán Anh (*Chuyện gã Trà đồng giáng sinh*) trở thành vợ của Dương Thiên Tích vì ý nguyện của cha muốn đền báo công ơn đối với Dương công: “Ngày xưa, tôi từng được chịu ơn dày của Dương công, không biết lấy gì đền báo. Có đứa con gái là Hán Anh, vậy xin hiến cậu để hầu hạ chăn gối”,⁸ là nàng Túy Tiêu (*Chuyện nàng Túy Tiêu*), vốn là tặng phẩm mà Nguyễn Trung Ngạn dành cho chàng Dư Nhuận Chi: “Cuối đời Thiệu Phong nhà Trần, Dư nhân có việc, vào yết kiến quan Trần soái Lạng Giang là Nguyễn Trung Ngạn. Ông Nguyễn thấy Dư đến, lật đặt ra tiếp, đặt tiệc ở Phiếm bích đường thết đãi, gọi mười mấy con hát ra hát múa ở trước tiệc. Trong bọn con hát có à Túy Tiêu là người rất xinh đẹp. Ông Nguyễn bảo Dư sinh rằng: - Ấy tùy ngài kén chọn trong bọn ấy, hễ bằng lòng ai thì tôi xin tặng cho”.⁸

Trong quan hệ vợ chồng, vấn đề bất bình đẳng giới lại thể hiện trước hết ở sự phân công trách nhiệm và hưởng thụ các quyền lợi không

đồng đều. Trong cuộc sống gia đình, bằng những mỹ từ “thiên tính”, “thiên chức” đầy nguy hiểm, là những kiến tạo xã hội mang tính chủ ý của nam giới dành cho nữ giới, người vợ thường phải gánh vác mọi công việc gia đình, điều công bằng mà nói phải có sự chung tay san sẻ của cả người chồng. Tác phẩm *Chuyện người nghĩa phụ ở Khoái Châu* là một minh chứng điển hình: Trọng Quỳnh suốt ngày chỉ biết chơi bồi lêu lổng, cờ bạc để một mình vợ là Nhị Khanh lo mọi việc trong gia đình. Sự bất bình đẳng còn được tô đậm ở việc người vợ không chỉ một mực cung phụng mà còn phải tuyệt đối giữ tiết hạnh với chồng trong bất kỳ hoàn cảnh nào. Tác phẩm *Chuyện người nghĩa phụ ở Khoái Châu* có đoạn kể rằng: “Nhị Khanh tuy hãy còn nhỏ, nhưng sau khi về nhà họ Phùng, khéo biết cư xử với họ hàng rất hòa mục và thờ chồng rất cung thuận, người ta đều khen là người nội trợ hiền”.⁸ Nỗi ám ảnh lớn nhất và cũng là vấn đề sống còn trong cuộc đời người phụ nữ, người vợ đó là trinh tiết. Bởi vậy, dù mới chỉ bị nghi oan là thất tiết với chồng, Vũ Nương đã phải kết thúc cuộc đời đầy bi kịch của mình bằng bước đường cùng trầm mình xuống bến sông Hoàng Giang tự vẫn (*Chuyện người con gái Nam Xương*). Hay như Lệ Nương, với Phật Sinh mới chỉ là hôn ước, nhưng nàng đã sẵn sàng quyền sinh để thủ tiết với chàng, không chịu như khi bị rơi vào tay giặc Minh (*Chuyện Lệ Nương*).

Những biểu hiện bất bình đẳng trong hôn nhân cũng như trong quan hệ vợ chồng nêu trên có cơ sở từ quy định “tam tòng tứ đức” đối với nữ giới trong lễ giáo phong kiến.⁹ Nó như những chiếc vòng kim cô, những sợi dây trói buộc người phụ nữ, không đơn giản là nhằm ổn định trật tự xã hội nói chung, mà sâu xa hơn là nhằm bảo vệ, bồi đắp thêm cho quyền lợi của nam giới, nhất là giới cầm quyền quý tộc, quan lại.

4. HỆ QUẢ BẤT BÌNH ĐẲNG GIỚI VÀ THÁI ĐỘ CỦA TÁC GIẢ TRƯỚC VẤN ĐỀ BẤT BÌNH ĐẲNG GIỚI TRONG *TRUYỆN KỶ MẠN LỤC*

Từ những biểu hiện bất bình đẳng giới trong quan niệm, ứng xử giữa con người với con người

trong xã hội, *Truyện kỳ mạn lục* của Nguyễn Dữ còn phơi bày nhiều mảng hiện thực đau lòng mà người phụ nữ trong xã hội phong kiến đã phải gánh chịu. Trong quan hệ với nam giới, tiếng nói của nữ giới trở nên yếu thế. Và hệ quả là họ phải chịu rất nhiều bị kịch.

Vì bị hạn chế, bị tước đi nhiều quyền lợi cả về vật chất lẫn tinh thần từ trong quan niệm, quy định của Nho giáo, lễ giáo phong kiến nên nhìn chung, người phụ nữ trong *Truyện kỳ mạn lục* thường có cuộc sống vô định, bấp bênh; phải cam chịu cảnh khốn cùng, ngột ngạt, khổ đau, tủi nhục (*Chuyện cây gạo*, *Chuyện Yêu quái ở Xương Giang*, *Chuyện đối tụng ở Long cung*,...). Nhất là khi có những biến cố lịch sử - xã hội xảy ra, như chiến tranh, binh biến thì người chịu thiệt thòi dai dẳng và lớn nhất không ai khác lại là người phụ nữ (Vũ Nương trong *Chuyện người con gái Nam Xương*, Lê Nương trong *Chuyện Lê Nương*). Điều đáng nói là ở lâu trong sự bó buộc, kìm hãm, trong cái khổ, người phụ nữ dần có tâm lý tự ti, phụ thuộc, đánh mất niềm tin vào bản thân mình. Trong *Chuyện người nghĩa phụ ở Khoái Châu*, bà cô Lưu thị khuyên Nhị Khanh đi bước nữa khi đã sáu năm vẫn không có tin tức của Trọng Quý (chồng Nhị Khanh), đơn giản chỉ là để được nương nhờ: “Chi bằng bạn lành kén lựa, duyên mới vương se, lấp những lời giảng gió cọt trên, nương dưới bóng tùng quân cao cả. Tội gì mà bơ vơ trợ trợ, sống cái đời sương phụ buồn tênh”.⁸ Hay trong *Chuyện người con gái Nam Xương*, Vũ Nương từng cảm thấy hạnh phúc vì được vào cửa nhà giàu, xuất giá cũng chỉ để mong được nương tựa vào chồng: “Thiếp vốn nhà nghèo, được vào cửa tía [...]. Thiếp sở dĩ nương tựa vào chàng, vì có cái thú vui nghi gia nghi thất”.⁸

Vì bị xem thường, xã hội lại không có những cơ chế, luật pháp nghiêm ngặt để bảo vệ nên nhiều người phụ nữ đã trở thành đối tượng mua vui của nam giới (Đào thị trong *Nghiệp oan của Đào thị*, Túy Tiêu trong *Chuyện nàng Túy Tiêu*, Lê Nương trong *Chuyện Lê Nương*, Thị Nghi trong *Chuyện yêu quái ở Xương Giang*, Dương thị trong *Chuyện đối tụng ở Long cung*,...).

Họ thân nhiên bị bắt, bị cướp vào tay các thế lực cầm quyền, xấu xa mà những người thấp cổ bé họng như họ không cách nào có thể can thiệp được, chỉ còn biết ôm sấu, nuốt hận. Nhân vật nàng Túy Tiêu trong *Chuyện nàng Túy Tiêu* là một minh chứng điển hình: “Gặp ngày mùng một đầu năm, Túy Tiêu rủ mấy người bạn gái đến chùa tháp Báo Thiên dâng hương lễ Phật. Bấy giờ có quan Trụ quốc họ Thân thăm đi chơi phố, trông thấy Túy Tiêu đẹp, bắt cướp đem về làm của mình. Sinh làm đơn kiện tận triều đình, nhưng vì họ Thân uy thế rất lớn, các tòa các sở đều tránh kẻ quyền hào, gác bút không dám xét xử. Sinh đau buồn lắm bèn chẳng thiết gì thi cử nữa”.⁸ Hay như Lê Nương, hết bị bắt vào trong cung lại bị rơi vào tay giặc Minh, cuối cùng phải tự vẫn để thủ tiết với Phật Sinh (*Chuyện Lê Nương*)...

Điều đáng buồn là ngay trong quan hệ vợ chồng thân thiết, người phụ nữ lại bị chính người chồng của mình bạo hành, ruồng bỏ, phụ bạc, bán đổi, đẩy người vợ đến bước đường cùng phải chết thảm. Trong *Chuyện cây gạo*, Nhị Khanh bị chồng ruồng bỏ, mất khi còn rất trẻ, không được chôn cất tử tế. Ở tác phẩm *Chuyện người nghĩa phụ ở Khoái Châu*, cũng với cái tên Nhị Khanh, nhân vật nữ chính này đã bị chồng mang ra cướp đánh bạc, trở thành vật sở hữu trong tay lái buôn Đỗ Tam, cuối cùng phải thắt cổ tự vẫn. Vũ Nương (*Chuyện người con gái Nam Xương*) lại bị chồng mắng nhiếc, nghi oan là thất tiết, chỉ còn cách gieo mình xuống bên sông Hoàng Giang để minh oan. Dù có hội tụ bao nhiêu vẻ đẹp hình thức và phẩm chất vừa vặn với thước đo thẩm mỹ của chế độ phong kiến nhưng người phụ nữ ở đây vẫn phải nhận lấy kết cục bi thương. Tấn bi kịch của người phụ nữ càng được khắc sâu, nhấn mạnh khi đối tượng gây ra hậu quả ấy lại là những người chồng từng đầu ấp tay gối. Từ đây, tiếng nói phê phán hiện thực và tấm lòng cảm thương của tác giả đã được biểu hiện một cách mạnh mẽ và sâu sắc. Đó cũng là mạch nguồn khơi gợi cho trào lưu chủ nghĩa nhân văn phát triển rực rỡ trong văn học viết trung đại Việt Nam thế kỷ XVIII – nửa đầu thế kỷ XIX.

Sự bất bình đẳng giới dai dẳng trong xã hội phong kiến còn trở thành mặc định, vô thức cộng đồng, biến cái bất thường thành cái bình thường, được chính giới nữ thừa nhận, thậm chí nữ giới trở thành chủ thể áp bức chính giới mình.⁵ Nhiều thiên truyện trong *Truyện kỳ mạn lục* đã phản ánh một vấn đề tưởng chừng như nghịch lý, đó là bi kịch của các nhân vật nữ lại do chính giới nữ gây ra. *Chuyện người nghĩa phụ ở Khoái Châu* kể về nhân vật Nhị Khanh bị bà cô của mình là Lưu thị cưỡng ép lấy cháu họ ngoại của bà là quan tướng quân họ Bạch... Vì ghen tuông, vợ của quan Hành khiển Ngụy Nhược Chân đã cho người bắt Đào thị và đánh một trận tàn nhẫn đến mức khiến trong lòng Đào thị không bao giờ nguôi khát vọng báo thù (*Chuyện nghiệp oan của Đào thị*). Và Thị Nghi, trong *Chuyện yêu quái ở Xương Giang*, cũng bị vợ của phú thương họ Phạm đánh cho đến chết. Sống trong một xã hội bất công, khi quyền lợi nữ giới được thực thi theo kiểu ban phát nhỏ giọt từ tay của nam giới, những người phụ nữ vốn cùng cảnh ngộ lại trở nên ích kỷ, hẹp hòi, tàn nhẫn với nhau. Hệ quả ấy thật khiến ta phải xót xa, đau lòng.

Đứng trước vấn đề bất bình đẳng giới trong tác phẩm, Nguyễn Dữ đã có cách xử lý qua hành động của nhân vật, tình huống truyện, kết thúc truyện,... tưởng chừng như còn nhiều nghịch lý, không phù hợp. Rằng những đối tượng là nam giới thuộc nhân vật chính diện trực tiếp hay gián tiếp gây ra bi kịch cho người phụ nữ vẫn được tiếp tục sống, chỉ cần đã tỉnh ngộ, cảm thấy hối hận về những việc sai trái mình đã làm; còn người phụ nữ lại thường phải nhận cái chết thảm, dù sau đó có được an ủi, bù đắp bởi sự cảm thương của người đời hay có cuộc sống hạnh phúc ở thế giới bên kia. Trương Sinh trong *Chuyện người con gái Nam Xương*, hay Trọng Quỳnh trong *Chuyện người nghĩa phụ ở Khoái Châu* đã gây ra cái chết oan uổng, tủi nhục cho vợ nhưng chẳng hề bị trừng phạt đích đáng như trong truyện cổ tích. Vậy, phải chăng Nguyễn Dữ đã có thái độ bàng quan trước vấn đề bất bình đẳng giới trong xã hội lúc bấy giờ?

Nhìn vào hiện thực xã hội được phản ánh trong *Truyện kỳ mạn lục*, chúng ta nhận thấy có

vô vàn những mảng đen tối khác nhau: có chiến tranh, có đói nghèo, có sự xuống cấp, suy đồi của vua quan, nho sĩ, thầy tu cho đến thương nhân, và cả những đối xử bất công đối với người phụ nữ,... Tuy nhiên những biểu hiện không công bằng trong ứng xử đối với người phụ nữ lại không được tác giả nhìn nhận là vấn đề bất bình đẳng giới, còn những hệ lụy từ sự bất bình đẳng giới mà người phụ nữ phải gánh chịu lại được tác giả xem như hậu quả của những biến cố lịch sử khách quan, nhất là do sự rạn nứt, suy đồi từ trong những giòng mối của lễ giáo phong kiến, mà đúng ra nguyên nhân sâu xa lại xuất phát từ chính trong các quan niệm, quy định bất bình đẳng của Nho giáo, lễ giáo phong kiến đương thời. Và dường như cao hơn, khái quát hơn, trên con đường lý giải về những bất công, ngang trái đối với người phụ nữ, các tác giả lúc bấy giờ đều tìm đến nguyên nhân mang tính chất siêu hình là bởi sự chi phối của thiên mệnh (mệnh trời). Đó cũng là phong nền văn hóa, thế giới quan, nhân sinh quan nói chung của con người trong xã hội phong kiến đương thời.

Có thể nói, vấn đề bất bình đẳng giới được biểu hiện trong *Truyện kỳ mạn lục* như một lẽ hiển nhiên, một mặc định, một chân lý được cả cộng đồng chấp nhận và tác giả chưa hề có ý thức phản tỉnh, nhận thức lại, càng không có tiếng nói trực tiếp phê phán tư tưởng nam quyền, đòi bình quyền cho nữ giới như trong văn học viết giai đoạn sau này. Trước bức tranh hiện thực xã hội đang có những biểu hiện xuống cấp, trước những bi kịch của con người, nhất là đối với người phụ nữ, tác giả mới chỉ dừng lại ở thái độ hoặc phê phán, hoặc cảm thương nhằm mục đích cảnh tỉnh xã hội, khẳng định Nho giáo, lập lại trật tự phong kiến trên lập trường đạo đức chứ không nhằm mục đích phủ định xã hội trên lập trường tư tưởng nhân văn như trong sáng tác của các tác giả văn học giai đoạn thế kỷ XVIII – XIX. Hạn chế này trong sáng tác của Nguyễn Dữ mang tính lịch sử, và cũng là hạn chế chung trong cái nhìn đối với hiện thực của các tác giả văn học lúc bấy giờ. Là bởi, dù bắt đầu có những biểu hiện suy tàn sau khi đạt đến đỉnh cao cực thịnh ở thế kỷ XV nhưng về cơ bản, chế độ phong kiến

nước ta ở thời đại Nguyễn Dữ (thế kỷ XVI) vẫn còn trong đối ổn định trên nền tảng tư tưởng Nho giáo. Lúc bấy giờ, vẫn chưa có một hệ tư tưởng nào mới, tiến bộ hơn có thể thay thế cho tư tưởng Nho giáo trong việc quản lý xã hội, củng cố vương quyền, xây dựng nhà nước phong kiến. Từ trong tư tưởng của học thuyết Nho giáo, được cụ thể hóa thành những phép tắc ứng xử trong lễ giáo phong kiến, đây vẫn được xem là khuôn vàng thước ngọc, lý tưởng tiến bộ, cao cả cho con người thời đại lúc bấy giờ soi vào, mà giữ vai trò tiên phong lại là tầng lớp quý tộc, Nho sĩ đương thời, trong đó có Nguyễn Dữ.¹⁰ Ngay cả đến những tác phẩm văn học nổi tiếng ở giai đoạn sau, như *Chinh phụ ngâm*, *Cung oán ngâm*, hay *Truyện Kiều*,... trên con đường tìm kiếm nguyên nhân để giải thích cho những bi kịch của người phụ nữ, các tác giả cũng chưa nhận ra đó là hệ quả của sự bất bình đẳng giới, và cuối cùng cũng quay trở về với quỹ đạo của những lý tưởng, khuôn khổ đạo đức Nho giáo.

5. KẾT LUẬN

Tóm lại, trong những mảng hiện thực được phản ánh, *Truyện kỳ mạn lục* đã hé lộ cho người đọc thấy được nhiều biểu hiện của sự bất bình đẳng giới. Ở đó, người phụ nữ bị xem thường, chịu bao thiệt thòi, bất hạnh so với nam giới. Căn nguyên của vấn đề bất bình đẳng giới ở đây, dù trực tiếp hay gián tiếp, hầu hết xuất phát từ sự chi phối trong quan niệm của học thuyết Nho giáo, của lễ giáo phong kiến lúc bấy giờ. Tuy chưa nhận ra sự hiện hữu rõ nét cùng căn nguyên của vấn đề bất bình đẳng giới trong xã hội đương thời, và cũng là hạn chế chung của giai cấp, của thời đại nhưng điều đáng nói và đáng ghi nhận ở Nguyễn Dữ là tác giả đã tô đậm được bức tranh hiện thực đương thời với nhiều mảng màu phong phú, sinh động; ở tinh thần nhân đạo thấm đẫm và nghệ thuật viết truyện truyền kỳ hấp dẫn trong tập truyện. Dù chưa nhận diện và phát ngôn trực tiếp (do sự chi phối của bối cảnh lịch sử và văn hóa), nhưng ẩn sâu trong lời kể chuyện và lời đối thoại của nhân vật trong *Truyện kỳ mạn lục*, người đọc vẫn có thể phần nào nhận ra được thái độ ngầm phê phán chế độ nam quyền và sự cảm thông, trân trọng của tác giả dành cho người phụ

nữ. Đó cũng là tiền đề cho tiếng nói đòi nữ quyền cũng như tư tưởng nhân văn được biểu hiện rõ nét hơn trong văn học viết trung đại ở những thế kỷ sau. Bởi vậy, có thể nói *Truyện kỳ mạn lục* của Nguyễn Dữ vẫn xứng đáng là một áng “thiên cổ kỳ bút”, một “tập đại thành” trong thành tựu văn xuôi chữ Hán Việt Nam thời trung đại.

Lời cảm ơn: *Nghiên cứu này được thực hiện trong khuôn khổ đề tài khoa học công nghệ cấp cơ sở của Trường Đại học Quy Nhơn với mã số T2020.677.25.*

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Phong Nam. *Truyện truyền kỳ Việt Nam, đặc điểm hình thái – văn hóa & lịch sử*, Nxb Văn học, Hà Nội, 2015.
2. Lê Dương Khắc Minh. *Truyện truyền kỳ Việt Nam thời trung đại: diện mạo và đặc trưng nghệ thuật*, Luận án Tiến sĩ Ngữ văn, Học viện Khoa học xã hội, Hà Nội, 2019.
3. Phan Thị Thu Hiền (Chủ biên). *Chuyện tình ma nữ trong truyền kỳ Đông Á (Trung Quốc - Korea - Việt Nam - Nhật Bản)*, Nxb Văn hóa - Văn nghệ, Thành phố Hồ Chí Minh, 2017.
4. Trần Nho Thìn. *Văn học trung đại Việt Nam dưới góc nhìn văn hóa*, Nxb Giáo dục Việt Nam, Hà Nội, 2009.
5. Châu Minh Hùng, *Giải huyền thoại, lý thuyết và ứng dụng*, Báo cáo tổng kết Đề tài khoa học và công nghệ cấp Trường, Trường Đại học Quy Nhơn, 2019.
6. Châu Minh Hùng. Giải huyền thoại Thượng Đế, *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Quy Nhơn*, 2021, 15(2), trang 6-19.
7. Phương Lưu (Chủ biên). *Lí luận văn học*, Nxb Giáo dục, Hà Nội, 2002.
8. Nguyễn Dữ. *Truyện kỳ mạn lục*, Ngô Văn Triện dịch, Nxb Trẻ, Thành phố Hồ Chí Minh & Nxb Hồng Bàng, Gia Lai, 2011.
9. Trần Trọng Kim. *Nho giáo*, Nxb Thời đại, Hà Nội, 2012.
10. Trần Đình Hượu. *Nho giáo và văn học Việt Nam trung cận đại*, Nxb Giáo dục, Hà Nội, 1999.

Sự thể hiện giới tính trong giáo trình Solutions Elementary ấn bản 2 và 3

Nguyễn Thị Thu Hiền*, Hồ Nữ Như Ý

Khoa Ngoại ngữ, Trường Đại học Quy Nhơn, Việt Nam

Ngày nhận bài: 30/07/2021; Ngày nhận đăng: 27/08/2021

TÓM TẮT

Bài viết nhằm tìm hiểu về sự thể hiện giới tính trong sách Solutions Elementary (ấn bản thứ 2 và thứ 3) bằng cách phân tích hệ thống chuyển đổi của Ngữ pháp chức năng hệ thống của Halliday & Matthiessen.¹ Dữ liệu được thu thập từ các bài tập đọc hiểu, hội thoại, bài tập ngữ pháp và từ vựng và được phân tích ở cấp độ mệnh đề và nhóm từ. Kết quả cho thấy nam giới được ưu ái hơn nữ giới về tần số xuất hiện của họ trong các vai trò tham gia. Trong cả hai phiên bản, nam giới xuất hiện nhiều hơn nữ giới trong các vai trò quan trọng bao gồm Hành thể, Dương thể / Bị đồng nhất thể, Cảm thể, Phát ngôn thể và Ứng thể. Tuy nhiên, một vài thay đổi trong cách thể hiện nữ giới ở các chủ đề thể thao và công việc nhà được phát hiện trong ấn bản thứ 3. Điều này có thể cho thấy sự công nhận ngày càng tăng của các tác giả sách giáo khoa đối với vấn đề định kiến giới. Những kết quả này cho thấy sự cần thiết của người dạy và người học phải quan tâm hơn đến định kiến giới được truyền tải trong sách giáo khoa ESL.

Từ khóa: *Thể hiện giới tính, sách giáo khoa, hệ thống chuyển tác, ngữ pháp chức năng hệ thống.*

*Tác giả liên hệ chính.

Email: nguyenthithuhien@qnu.edu.vn

Representation of gender in Solutions Elementary textbooks 2nd and 3rd editions

Nguyen Thi Thu Hien*, Ho Nu Nhu Y

Department of Foreign Languages, Quy Nhon University, Vietnam

Received: 30/07/2021; Accepted: 27/08/2021

ABSTRACT

The purpose of this study is to investigate how males and females are represented in the Solutions Elementary students' books (2nd and 3rd editions) by analyzing the transitivity system, which is a component in the ideational meaning of systemic functional grammar by Halliday & Matthiessen.¹ The data were collected from the reading texts, dialogues, grammar examples and exercises and were analyzed at the levels of clause and word group. The findings reveal that males are favored over females in terms of their visibility in participant roles. In both editions, males are more visible than females in the important roles of Actor, Carrier/Identified, Sayer and Behaver. However, a few changes in the female representation within the themes of sports and housework are spotted in the 3rd edition, which might indicate the textbook authors' growing recognition of the gender stereotyping issue. These results highlight a need for teachers and learners to pay more attention to gender stereotyping conveyed in the ESL textbooks.

Keywords: *gender representation, ESL/EFL textbooks, transitivity, Systemic Functional Grammar.*

1. INTRODUCTION

Due to the global spread of English as an international language, English is the most taught second or foreign language in schools, language centers, universities and other educational institutions.² The growing popularity of English teaching has been paralleled by the constant investigation of gender representation in ESL/EFL textbooks, which has been counting nearly four decades of research and resulting in a significant body of knowledge.

The literature is abounding studies relying on content analysis, such as Ansary and Babaii,³ Barton and Sakwa,⁴ Lee and Collins,⁵ Musty,⁶ to name but a few. However, recent years has seen a rise in new methods to study language

gender bias, one of which is the adoption of Halliday's systemic-functional linguistic theory. Driven by the same direction, the researchers aim to contribute to the application of this framework to studies on gender representation in ESL/EFL textbooks by analyzing the data at the levels clause and word groups through the transitivity system. The study is also attempted as a contribution to the literature on language and gender, 'which has been moving from seeing language as reflection of gender towards language as construction of gender.'⁷

The research is conducted to answer two questions: (1) How are females and males represented in terms of participant roles? and (2) Is there any significant difference in gender representation between the 2nd and 3rd editions?

*Corresponding author.

Email: nguyenthithuhien@qnu.edu.vn

The textbooks under investigation are Solutions Elementary Student's Book (2nd and 3rd editions). These books are part of the Solutions series, which are published by Oxford University Press, one of the world's largest publishing companies.⁸

2. LITERATURE REVIEW

2.1. Systemic Functional Grammar

Systemic Functional Grammar describes and explains the organization of 'meaning-making resources'¹ used to communicate meanings and perform multiple functions in various contexts of our everyday lives. This framework divides the functions of language into three types: *the ideational meta-function* - language used to construe our experience of the outer world and our inner world; *the interpersonal meta-function* - language used to enact our personal and social relationships, and lastly *the textual meta-function* - language employed to organize discourse and create continuity and flow.

The ideational meta-function encompasses logical function (language used to describe logical relationship between two or more meaningful units) and experiential function (language use to express our experiences with external and internal worlds). The experiential function is chiefly construed by a configuration of a process, participants involved and any attendant circumstances.

2.2. Transitivity

'The transitivity system construes the world of experience into a manageable set of PROCESS TYPES.'¹ Transitivity includes six kinds of processes: (a) Material process, (b) Mental process, (c) Relational process, (d) Behavioral process, (e) Verbal process and (f) Existential process.

- *Material* processes construe the 'doing' and 'happening', 'a quantum of change in the flow of events as taking place through some input of energy'¹. Prototypically, these relate to perceivable, concrete changes in the material

world. They also cover abstract processes. The main participants in the material process are Actor and Goal: The Actor is 'the one that does the deed'¹ — that is, the one that brings about the change. and the Goal is the one 'to which the process is extended.'¹

- *Mental processes* construe participants entangled in conscious processing, including processes of perception, cognition and affection. The main participants in this process are Senser and Phenomenon. Senser must be endowed with consciousness because it is 'the one that 'senses' — feels, thinks, wants or perceives'.¹ On the other hand, what 'is felt, thought, wanted, or perceived' is named Phenomenon.¹

- *Relational* processes are processes of being, becoming, in which a participant is characterized, identified or circumstantially situated. The English system operates with three main types of relation - *intensive*, *possessive* and *circumstantial*, and each of these comes in two distinct modes of being - *attributive and identifying*. The items and participants involved are variously termed Carrier, Attribute, Identifier, Identified, Possessor, Possessed, Token, or Value.

- *Behavioral* processes are processes of 'physiological and psychological behavior', like breathing, coughing, smiling, dreaming and staring. The only participant in this process is Behaver, a prototypically conscious being.

- *Verbal* processes are processes of saying, such as telling, stating, informing, asking, querying, demanding, offering, threatening, suggesting, and so on. The major participants are Sayer and Target.

- *Existential* processes function to introduce an existence into the text, as a first step in talking about it. The existence may relate to an entity or an event, which is simply labelled Existent.

2.3. Previous studies on gender representation in ESL/EFL textbooks

Much research of gender representation in

language textbooks has taken the form of content analysis. One of the trailblazers in this field is Porreca,⁹ who suggested exploring gender representation on six categories: gender visibility in texts and illustrations, gender firstness, occupational role, masculine generic constructions, gender neutral nouns and gender specific nouns, and adjectives. This framework has been widely adopted, such as in Barton and Sakwa,⁴ Lee and Collins,⁵ Musty.⁶ Some significant findings have been widely echoed: Males are overrepresented and tend to occupy more powerful and a greater range of occupational roles than women; both males and females perform gender stereotypical activities; and the description of females often employs negative adjectives.

Some recent studies used Transitivity system of the systemic functional grammar to explore the construction of gender in English learning materials. For example, Damayanti¹⁰ investigated job-related reading texts in two ELT textbooks published in Great Britain and Malaysia in 1970s to explore how females and males were portrayed in the early era of language awareness. She found that males were more visible than females in major participant roles. Besides, texts within Western culture represent females in a better light than those within Eastern culture in terms of visibility and variety of job. Similarly, Sahragard and Davatgarzadeh¹¹ analyzed 41 reading passages in the Interchange Third Edition series. They concluded that women are depicted as actors of material processes and the sensors of mental processes more frequently than men. Besides, both were equally activated in relation to verbal process, and women were more frequently assigners of positive attributes in comparison to men. More recently, Emilia et al.¹² investigated 22 reading passages in two English textbooks for Junior High School students in Indonesia and noticed a quantitative domination of male characters in most participant roles, especially in material processes. These studies, however, restricted the data source to the reading

texts or only texts related to specific topics, and the language of these texts was analyzed at the clause level and from the perspective of the critical discourse analysis.

3. DATA AND METHODS

3.1. Data

The textbooks under investigation are Solutions Elementary Student's Book (2nd and 3rd editions). These books are part of the Solutions series, which are published by Oxford University Press, one of the world's largest publishing companies.⁸ Data for this study are the written texts extracted from the reading comprehension exercises, dialogues, grammar and vocabulary exercises.

3.2. Data analysis

The unit of analysis is clause, and only linguistically gendered clauses - those that feature only one gender- were selected (e.g. *'My sister is singing in the shower.'*). Participants that involve both genders (e.g. *'In some ways, Kate and William are a normal couple.'*; *'A few moments later, their parents returned home.'*) were therefore excluded. Regarding the identification of gender identity, some phrases intrinsically refer to either males (e.g. *'my uncle'*, *'my dad'*, *'his grandfather'*) or females (e.g. *'my mum'*, *'my sister'*, *'her aunt'*). However, in many cases, the surrounding linguistic, visual and sometimes auditory clues were crucial for the assignment of gender. For example, in *'Millie often meets her friends in town after school'*, Millie is identified as female based on the possessive adjective.

In cases where no linguistic, visual or auditory clues were given, the participant gender was identified with the help of 'Baby Name Guesser' (<https://www.gpeters.com/names/baby-names.php>), a program that uses Google's database to analyze common patterns involving first names. The program determines whether a name is used more commonly for a male or a female based on its popular usage on the Internet and provides the ratio that the given name is

used for a specific gender. For example, ‘Ethan’ is 68.333 times more common among males than females. In this study, a specific name was arbitrarily determined to be that of a male or a female if the program provided a ratio of more than 3 to 1 (3.0). In case the ratio was less than 3.0, that participant was not included in the analysis. This method was previously used in Russel et al.¹³

4. FINDINGS AND DISCUSSION

4.1. The frequency of process types

Table 1 presents the distribution of the six process types. All six process types are found,

Table 1. Distribution of process types

	Material process	Relational process	Mental process	Verbal process	Behavioral process	Existential process	Total (clause)
2 nd ed.	515	261	102	75	55	1	1009
3 rd ed.	496	197	145	61	24	0	923

4.2. Gender representation in transitivity processes

Through the data analysis, the frequencies of

Table 2. Distribution of types of processes

	2 nd edition		3 rd edition	
	M	F	M	F
EXISTENTIAL				
Existent	1	0	0	0
BEHAVIOURAL				
Behaver	33	22	16	8
VERBAL				
Sayer	46	28	30	29
Receiver	10	8	8	3
MENTAL				
Senser	57	42	78	63
Phenomenon	7	4	8	1
RELATIONAL				
Carrier/ identified	163	98	111	86
MATERIAL				
Actor	287	219	299	188
Goal	9	8	11	10
Recipient	1	1	1	1
Beneficiary	0	1	3	1

except for the existential process in the 3rd edition. Both editions follow a practically similar distributional pattern of process types: The most used is material process, followed by relational, mental, verbal, behavioural processes. Existential process comes last with only one instance found in the 2nd edition (*‘There was a man in the garden with a torch.’*). All types of processes witness a decrease in occurrences from the 2nd edition to the 3rd edition, except for mental processes, which increase by 42.2%. Meanwhile, the number of instances of verbal processes declines by 18.7%, relational processes 24.5% and behavioral processes 56.4%.

each participants role in the six process types are shown in Table 2.

Regarding behavioural and verbal processes, in the 2nd edition, females are heavily outnumbered by males in both Behavior (33 versus 16 instances) and Sayer (46 versus 28 instances). The outnumbering of male Behavers persists in the 3rd edition, which sees, however, a roughly equal engagement of males and females as Sayer (30 versus 29 instances). As for the Receiver role in verbal process, there is no significant difference between the number of males and females in the 2nd edition, yet males are shown to passively engage in verbal processes three times as much as females in the 3rd edition.

As for mental processes, males appear more frequently than females in the role of Senser, with an unchanged margin of 15 instances in both books. Males are also more conspicuous than females in the Phenomenon role, though the frequency of occurrence is relatively low (under 10). Turning to relational processes, male Carriers/Identified are found over one-and-a-half times more frequently than females in the 2nd edition (163 versus 98 instances). In the 3rd edition, males also surpass their female equivalents, yet less dramatically (111 versus 86 instances). As regards the Actor role, in the 2nd edition, males outnumber females by 287 to 219 instances; the 3rd edition even displays a larger difference in frequency counts between males and females (299 versus 188 instances).

Overall, males surpass females in all the major participant roles, including Actor, Carrier/Identified, Senser, Sayer and Behavior. The frequent representation of males as Actor may convey the idea that males are active, strong and competent. This idea, or to be more precise, ideology, has been deeply entrenched in some communities and cultures (Gordon, 1997, as cited in Gharbavi).¹⁴ The preponderance of males as Senser and Sayer was an unanticipated result. Females are often stereotyped as emotional, sensitive and more likely to act as a verbalizer than males. However, this deviation from traditional stereotypes may imply that males are more frequently treated by the textbook writers

as the dominant sex, whose thoughts, feelings and spoken words are worth mentioning.¹⁰

Now, let's look more closely at this representation of gender in each process type and its instances.

4.2.1. Behavioral and verbal processes

It is shown from the analysis that both males and females are constructed with the same pool of behavioral verbs (*watch, sing, dance, sleep, die, and listen to music*) in the 2nd edition, while the 3rd edition shows only one overlap between the two genders (*watch*); only males *listen to music, watch, die, rest, dance* and *sit*, while *sing* and *wake up* are used for females only.

The process 'watch' is used the most with roughly the same frequency in males and females. However, only males are portrayed as watching sports-related content (e.g. 'In the evening, he sometimes watches sports on TV.' (2nd), 'The boy wants to watch the football match.' (3rd).

Besides, in the textbooks, the process verb 'die' is predominantly used for historically famous people whose death seems worth mentioning in the text. A total of 10 instances are found in both editions, yet only one instance has a female Behavior (e.g. 'Marilyn Monroe died in 1983.', while the others are male Behaviors as in 'Beethoven died in Austria.', 'Isaac Newton died in October 1727, at the age of 84.', 'He only sold one painting before he died.').

Regarding the Sayer role, in the 2nd edition, some process verbs are exclusively used for males, including *call, whisper, offer* and *describe*, while *spell, lie* and *continue* are used for females only. In the 3rd edition, verbs like *describe* and *spell* are used for males only, whereas only females *call, shout, blame* and *explain*. The intriguing point here is that females are consistently not constructed with the verb *describe*, while males are recorded in six instances, most of which are in the 3rd edition and related to travelling/adventure (e.g. 'Asher described the crossing in his book 'Impossible

Journey - Two against the Sahara.’; *‘In the 19th century, the famous British journalist and explorer Henry Stanley described the same animal.’*; *‘Years later, he described his journey in a book.’*)

4.2.2. Mental process

The instances of mental processes can be broken

Table 3. Distribution of subtypes of mental processes

	2 nd		3 rd	
	male	female	male	female
Perceptive	8	5	10	10
Cognitive	6	8	27	17
Desirative	21	10	26	16
Emotive	22	19	15	20

Notably, many stereotypical, oversimplified ideas about genders are found in the emotive group in both textbooks. Males are represented to like video games (*‘Marcus likes video games’*; *‘He loves video games’*), sports games (*‘He likes sports games’*; *‘[...]but I prefer sports games’*), football (*‘William loves football’*; *‘Jason loves football.’*), extreme sports (*‘That was scary too, but I enjoyed [abseiling down a cliff].’*), exploration (*‘He wanted a new challenge and loved the idea of exploration.’*) and *‘hate shopping’*. The representation of females is also replete with stereotypes (e.g. *‘Tilly doesn't like sport’*; *‘I like shopping too.’*; *‘Victoria is called posh because she loves posh, expensive clothes.’*). Nevertheless, some gender

down into four subtypes: perceptive, cognitive, desirative and emotive. Table 3 summarizes the distribution of the subtypes of mental clauses. Two patterns stand out in the table: The perceptive and emotive do not show any significant difference between males and females, while males consistently have more instances than females in desirative and cognitive groups.

stereotypes are challenged, though at a lower frequency (*‘She likes hip hop and rap.’*; *‘My mum hates cooking.’*; *‘She loved volleyball and basketball.’*; *‘He doesn't enjoy competition’*).

4.2.3. Relational process

The instances of relational processes can be divided into three subtypes: possessive, circumstantial and intensive. Table 4 shows the distribution of the subtypes of relational clauses. Possessive and intensive groups have broadly similar patterns of distribution: In the 2nd edition, the figures for males are approximately two times higher than females; the 3rd edition sees a considerable decline in the figures of males, while those for females remain stable.

Table 4 . Distribution of subtypes of relational processes

	2 nd		3 rd	
	Male	Female	Male	Female
Possessive	40	17	23	16
Circumstantial	26	34	22	20
Intensive	97	47	66	50

Some differences between male and female representation are spotted. First, female carriers are presented in a wider range of contexts in both books. In the 2nd edition, only two instances of males are found (*'They were in their dad's car.'*; *'Aron realised that he was in trouble'*), while females are presented in varied circumstances, ranging from *in the park, on the bus, at hospital, at doctor's* to *at work, at the cinema, at a party, with her parents*. The circumstantial attributes of males in the 3rd edition are more varied than those in the 2nd edition, though female carriers are still located in a wider range of contexts. Intriguingly, some contexts are exclusively for females, including work, entertainment (party, pop concert, cafe) and shopping (clothes' shop, supermarket).

As for the intensive instances in the 2nd edition, all male carriers are described in a positive light, with sport skills (e.g. *'He's good at tennis.'*; *'He's a good ice skater.'*; *'I'm good at sumo wrestling.'*; *'He was an experienced climber.'*) and desirable traits (e.g. *'He's very intelligent.'*; *'Jim Carrey is funny.'*; *'During his lifetime, he became very famous and rich.'*). Meanwhile, females are given a mixed and infrequent depiction (*'But the woman seemed nice.'*; *'Angelina Jolie is beautiful.'*; *'She is a terrible cook.'*). However, a more balanced portrayal of males and females is established in the 3rd edition, where females are represented as *'friendly'*, *'never late for school'*, *'a very independent girl'*, *'a very sporty child'*, and negative depictions of males are also found (e.g. *'I'm useless with technology.'*; *'I'm keen on surfing too, but I'm not very good at it.'*; *'He isn't good at football.'*). Another observation is that social roles played by males are consistently more varied than females in both books. In the 2nd edition, males are represented to perform 10 different social roles (*lawyer, ski instructor, painter, astronomer, actor, the future king of the United Kingdom, a member of the British royal family, doctor, vet, US president*), while females play only one (*'She's now the Duchess*

of Cambridge and part of the royal family'). The 3rd edition sees, however, profound changes on females' part: Females adopt seven social roles, compared to 12 roles played by males.

4.2.4. Material process

In the 2nd edition, 78 different verbs are employed by male actors, favorably compared to 55 verbs by females; interestingly, this pattern is perpetuated in the 3rd edition, though both genders employ a wider range of verbs in this book (99 and 70 verbs respectively). Despite this quantitative difference, both males and females are constructed in actions similar by nature, ranging from physically demanding (e.g. *build, climb, cycle, kayak, cross, run, swim, tidy, walk, explore, ride, clean*) to mentally involving activities (e.g. *study, work, write, learn, find, read*).

In terms of roles played, males and females show a relatively equal participation in the Goal position; however, it is intriguing that most of the Actors in these instances are male. Moreover, there is an interesting finding regarding gender's interests represented in some instances about different daily themes. Let's take housework and sports as examples.

Overall, the representation of males and females on the matter of housework seems relatively balanced in two editions. While females are represented to assume their traditional roles of cooking (e.g. *'My mum usually cooks dinner.'*; *'Rosie is cooking dinner for us tonight.'*; *'Mum is in the kitchen. She is cooking dinner.'*) or washing-up (*'My mum washed my clothes last night.'*), males are represented to frequently perform household chores; in fact, male actors slightly outnumber females (13 versus 9 instances) in this sphere (e.g. *'He has to tidy his room before breakfast.'*; *'I have ironed the shirts.'*; *'My dad often does the washing up.'*; *'My brother made dinner last night.'*;

As for the category of sports, the results suggest that although both genders are

represented as engaging in many kinds of sports, male actors have much higher frequencies of occurrence. In the 2nd edition, 18 instances under this category are found for males, one-and-a-half times more than females (11 instances). Males are found to take part in a diverse range of sports, from running, swimming, skating, golf to volleyball, basketball, tennis (e.g. ‘*He has to get up at 6am and go for a run.*’; ‘*He plays tennis very well.*’; ‘*I play basketball at school.*’; Like males, females engage in a variety of sports types, including football, running, tennis, volleyball, karate, cycling, surfing, ice skating, dancing (e.g. ‘*I always do karate on Saturday morning.*’; ‘*I tried surfing yesterday.*’

5. CONCLUSION

The study is an effort to contribute to the research on language and gender in the sphere of textbooks. Using the systemic functional grammar as the major framework, we investigated how males and females are represented in two ESL textbooks – Solutions Elementary students’ book, 2nd and 3rd editions.

The results show that in both editions, males surpass females in all the major participant roles, including Actor, Carrier/Identified, Sayer and Behavior. This unbalanced treatment may perpetuate the ideology of males as active, strong and competent, and support the position of males as the dominant sex, whose thoughts, feelings and spoken words are worth mentioning.

Regarding gender representation in specific themes, traditional stereotypes about females’ interest in shopping/appearance is perpetuated throughout the two books. Besides, both editions generally present males as more interested and active in sports than females. However, there is a significant increase in female interest and engagement in sports activities as well as professional sports in the 3rd edition. Moreover, both books display a balanced representation of the two genders in the domain of housework. These could be taken as a progressive step towards equal gender representation.

These results highlight a need for teachers and learners to pay more attention to gender stereotyping conveyed in ESL textbooks. It is possible that these stereotypes could be reinforced by the teachers through the dissemination and use of the materials. Teachers should therefore take a pre-emptive, critical approach to the gender-stereotyped contents hidden in teaching materials, and help learners recognize these subliminal messages themselves.

REFERENCES

1. M. A. K. Halliday & C. M. I. M. Matthiessen. *Halliday’s introduction to functional grammar: Fourth edition. In An introduction to functional grammar (3rd ed.)*, Oxford University Press Inc, 2004.
2. L. S. McKay. Toward an appropriate EIL pedagogy: re-examining common ELT consumptions, *International Journal of Applied Linguistics*, **2003**, 13(1), 1-22.
3. H. Ansary & E. Babaii. Subliminal sexism in current ESL/EFL textbooks, *Asian EFL Journal*, **2003**, 5(1).
4. A. Barton & L. N. Sakwa. The representation of gender in English textbooks in Uganda, *Pedagogy, Culture & Society*, **2012**, 20(2), 173-190.
5. J. F. K. Lee & P. Collins. Construction of gender: a comparison of Australian and Hong Kong English language textbooks, *Journal of Gender Studies*, **2010**, 19(2), 121-137.
6. N. Musty. Teaching inequality: A study of gender identity in EFL textbooks, *Identity Papers: A Journal of British and Irish Studies*, **2015**, 1(2), 37-56.
7. Nguyen Thi Thu Ha. Language and gender studies: Past and current approaches and debates. *VNU Journal of Foreign Studies*, **2017**, 33(6), 150-157.
8. J. Milliot. *The world’s 54 largest publishers*, Publishersweekly, <https://www.publishersweekly.com/pw/by-topic/industry->

- [news/publisher-news/article/78036-pearson-is-still-the-world-s-largest-publisher.html](https://www.pearson.com/news/publisher-news/article/78036-pearson-is-still-the-world-s-largest-publisher.html), retrieved on December 6, 2020.
9. K. L. Porreca. Sexism in current ESL textbooks, *TESOL Quarterly*, **1984**, 18(4), 705–724.
 10. I. L. Damayanti. Consciousness of political correctness in gender matters: A transitivity analysis of reading texts in two English textbooks published in Great Britain and Malaysia in 1970s, *International Journal for Educational Studies*, **2010**, 2(2), 211-222.
 11. R. Sahragard & G. Davatgarzadeh. The Representation of social actors in Interchange Third edition series: A critical discourse analysis, *The Journal of Teaching Language Skills*, **2010**, 1(2), 67-89.
 12. E. Emilia, N. Y. Moecharam & I. L. Syifa. Gender in EFL classroom: Transitivity analysis in english textbook for Indonesian students. *Indonesian Journal of Applied Linguistics*, **2017**, 7(1), 206-214.
 13. A. F. Russell, R. T. Loder, A. S. Gudeman, et al. A bibliometric study of authorship and collaboration trends over the past 30 years in four major musculoskeletal science journals, *Calcified Tissue International*, **2019**, 104, 239–250.
 14. A. Gharbavi & S. A. Mousavi. The application of functional linguistics in exposing gender bias in Iranian highschool English textbooks, *English Language and Literature Studies*, **2012**, 2(1), 85-93.

CONTENTS

1.	Introduction of <i>Bai choi</i> to primary school students in Binh Dinh Pham Thi Thu Ha, Dang Thu Phuong, Tran Minh Khue	5
2.	Impacts of ownership structure on stock price synchronicity of listed companies on Vietnam stock market Phan Trong Nghia	13
3.	Application of Solow model to evaluate the impact of PAPI on economic growth of localities in Vietnam Dao Quyet Thang, Tran Trung Ky, Nguyen Thanh Bang, Nguyen Thi Hieu, Nguyen Thanh Truc, Le Hoai Nam	27
4.	Factors affecting investment in development of farm households' rice production in Krong Bong district, Dak Lak province Dao Quyet Thang, Pham Thi Lai	37
5.	Influence of online reviews from social networks on domestic tourists' choice of Binh Dinh tourist destination Nguyen Dang Hoai Thuong, Nguyen Thi Huynh Nha	47
6.	Evaluation of students' physical strength development after applying series of physical practices at Quy Nhon University Nguyen Ngoc Chau, Nguyen Trong Thuy, Truong Hong Long	61
7.	The quality of Google Translate's Vietnamese translations of English film titles Tran Thi Thanh Huyen, Le Nhan Thanh	70
8.	Gender inequality in Nguyễn Dữ's Truyen ky man luc from cultural perspective Nguyen Dinh Thu	77
9.	Representation of gender in Solutions Elementary textbooks 2 nd and 3 rd editions Nguyen Thi Thu Hien, Ho Nu Nhu Y	86

